

## CH- ƠNG I: QU TRÌNH RA ẮI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HẢI QUAN

## I. Sự ra đời của Hải quan

*Ngày thành lập Hải quan Việt nam*

Ngày 10 tháng 9 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ Võ Nguyên Giáp thừa uỷ quyền của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hoà ký Sắc lệnh số 27 — SL thành lập “Sở thuế quan và thuế gián thu” khai sinh Hải quan Việt Nam.

*Quá trình tr-ởng thành và phát triển của ngành hải quan*

## - Giai đoạn 1945 — 1954

Thành lập hải quan Việt nam thực hiện nhiệm vụ của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vừa mới khai sinh tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp.

Ngày 10 tháng 9 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ Võ Nguyên Giáp thừa uỷ quyền của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam - Dân chủ — Cộng hoà ký sắc lệnh số 27 thành lập “ Sở thuế quan và thuế gián thu” khai sinh ngành hải quan Việt Nam. Nhiệm vụ của ngành là: Thu các quan thuế nhập cảnh và xuất cảnh, thu thuế gián thu. Sau đó, ngành đ-ợc giao thêm nhiệm vụ chống buôn lậu thuốc phiện và có quyền định đoạt, hoà giải đối với các vụ vi phạm về thuế quan và thuế gián thu. Hệ thống tổ chức của ngành Thuế quan và thuế gián thu toàn quốc gồm có:

Trung - ơng có: Sở thuế quan và thuế gián thu (sau đổi thành Nha thuế quan và thuế gián thu) thuộc Bộ Tài chính.

Địa ph-ơng chia làm 3 miền: Bắc, Trung, Nam . Mỗi miền có:

- + Tổng thu sở thuế quan
- + Khu vực thuế quan
- + Chính thu sở thuế quan
- + Phụ thu sở thuế quan.

Giai đoạn này cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; hải quan Việt Nam phối hợp cùng các lực lượng thực hiện chủ trương bao vây kinh tế với địch. Nhiệm vụ chính trị của Hải quan Việt Nam thời kỳ này là bám sát và phục vụ kịp thời nhiệm vụ của Cách mạng, tạo nguồn thu cho Ngân sách quốc gia, kiểm soát hàng xuất nhập khẩu, đấu tranh chống buôn lậu giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm.

## - Giai đoạn 1954-1975:

Hải quan Việt nam cùng với nhân dân cả nước thực hiện nhiệm vụ:

Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chống Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; chính phủ giao cho Bộ Công thương quản lý hoạt động ngoại thương và thành lập sở hải quan (thay ngành thuế xuất, nhập khẩu) thuộc Bộ Công thương.

Hệ thống tổ chức của ngành Hải quan gồm có:

- Trung - ơng: sở hải quan
- Địa ph-ơng: sở hải quan liên khu, thành phố, cho sở Hải quan tỉnh. Phòng Hải quan cửa khẩu.

Trước yêu cầu nhiệm vụ mới của ngành Hải quan, ngày 27/2/1960 Chính phủ đã có nghị định 03/CP (do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký) ban hành Điều lệ hải quan đánh dấu bước phát triển mới của Hải quan Việt Nam

Ngày 17/6/1962, chính phủ đã ban hành quyết định số 490/TN&T/QĐ-TCCB đổi tên Sở Hải quan trung - ơng thành Cục Hải quan thuộc Bộ ngoại thương

Giai đoạn này Hải quan Việt Nam đ-ợc xác định là công cụ bảo đảm thực hiện đúng đắn chế độ. Nhà nước độc quyền ngoại thương, ngoại hối, thi hành chính sách thuế quan (thu thuế hàng hoá phi mậu dịch) tiếp nhận hàng hoá viện trợ và chống buôn lậu qua biên giới.

Năm 1973, Hiệp định Paris đ-ợc ký kết chấm dứt chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Hải quan Việt Nam huấn luyện, chuẩn bị các điều kiện triển khai công tác khi miền Nam đ-ợc giải phóng

- Giai đoạn 1975-1986: Hải quan thống nhất lực lượng và triển khai hoạt động trên phạm vi cả nước

Sau khi thống nhất đất nước Hải quan triển khai hoạt động trên địa bàn cả nước từ tuyến biên giới phía Bắc đến tuyến biên giới phía Tây Nam, các cảng biển, Sân bay quốc tế, Bộ cục ngoại dịch, Trạm trở hàng.

Do yêu cầu quản lý tập trung thống nhất, chính phủ đã có quyết định số 80/CT ngày 5/3/1979 quyết định chuyển tổ chức hải quan địa phương thuộc UBND tỉnh, thành phố về thuộc Cục Hải quan Bộ Ngoại giao

Thời kỳ này tính chất của các hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới có biểu hiện phức tạp và phổ biến.

Ngày 30 tháng 8 năm 1984, Hội đồng nhà nước phê chuẩn nghị quyết số 547/NQ/HĐNN7 thành lập Tổng cục hải quan trực thuộc hội đồng Bộ trưởng và ngay sau đó Hội đồng Bộ trưởng ban hành nghị quyết số 139/HĐBT ngày 20 tháng 10/1984 ban hành nghị định qui định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục hải quan

Bộ máy của Hải quan gồm 3 cấp:

+ Tổng cục Hải quan

+ Hải quan tỉnh, thành phố

+ Hải quan cửa khẩu và Đội kiểm soát Hải quan.

- Giai đoạn 1986 - 2000

Đại Hội Đảng cộng sản Việt nam lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới đất nước, chủ trương mở cửa, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Yêu cầu đối với hải quan Việt nam lúc này là thực hiện quản lý nhà nước về Hải quan trong tình hình; Hoạt động giao lưu hợp tác với nước ngoài phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy, kinh tế thị trường bộc lộ những khuyết tật, hạn chế, khối lượng hàng hoá XNK khá lớn tạo nguồn thu thuế XNK hàng năm chiếm tỷ lệ từ 20-25% GDP, tình trạng buôn lậu gia tăng, nhập lậu tài liệu phản động, ấn phẩm đồi trụy, chất nổ, ma túy khá nhiều.

Ngày 24/2/1990, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố pháp lệnh Hải quan. Pháp lệnh gồm 51 điều, chia làm 8 chương, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/5/1990

Pháp lệnh Hải quan xác định chức năng của Hải quan Việt Nam là “Quản lý nhà nước về Hải quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam, đấu tranh chống buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá, ngoại hối hoặc tiền Việt nam qua biên giới”, bộ máy tổ chức của Hải quan Việt Nam được xác định rõ tổ chức theo nguyên

tập trung thống nhất, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng Bộ trưởng”

Tổ chức Hải quan Việt Nam bao gồm:

+ Tổng cục Hải quan

+ Cục hải quan liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương

+ Hải quan Cửa khẩu, Đội kiểm soát hải quan

Cơ sở vật chất của Hải quan Việt Nam được nâng cấp một bước: đã trang bị máy soi nghiệp vụ, máy và chó nghiệp vụ phát hiện ma túy, tàu cao tốc chống buôn lậu trên biển

Từ năm 1990 đến 2000 toàn ngành Hải quan tích cực triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tập trung đột phá vào khâu cải cách thủ tục Hải quan tại cửa khẩu, thực hiện tốt các nội dung. Sắp xếp và thành lập thêm các địa điểm thông quan. Công khai hoá các văn bản pháp luật liên quan đến thủ tục hải quan: phân luồng hàng hoá “xanh, vàng, đỏ”. Thiết lập đường dây điện thoại nóng; sửa đổi, bổ sung và ban hành nhiều văn bản, qui chế, qui trình thủ tục hải quan nhằm thực hiện các nội dung của đề án cải cách. Trong 2 năm 1999-2000 hải quan Việt Nam đã ký kết và thực hiện 2 dự án với nước ngoài: Dự án VIE-97/059 do UNDP tài trợ về tăng cường năng lực cho Hải quan Việt Nam thực hiện công tác quản lý XNK và UNISYS tài trợ về công nghệ thông tin, tiến tới áp dụng công nghệ trao đổi dữ liệu điện tử EDI”

Từ năm 1993 đến 2001 toàn ngành tập trung xây dựng và hoàn thiện Dự thảo Luật Hải quan, qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung đến tháng 5/2001 Dự thảo Luật Hải quan lần thứ 18 đã được hoàn chỉnh và trình kỳ họp thứ 9 quốc hội khoá 10 để thông qua thay thế cho pháp lệnh hải quan 1990.

## I. Chức năng, nhiệm vụ của Hải quan

### 1. Chức năng của HQ: ban hành trong 96/2002-NĐ-CP ngày 19/11/2001

#### a/ Quản lý NN chuyên ngành về HQ

- Đối với hoạt động XNK, m- ợn đ- ồng, xuất cảnh, nhập cảnh
- Chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền

#### b/ Thực thi luật pháp HQ trong phạm vi cả n- ớc

- Tuân thủ luật pháp Việt Nam
- Tuân thủ các điều - ớc quốc tế

### 2. Nhiệm vụ của HQ: Điều 11 Luật HQ sửa đổi năm 2006

- Thực hiện kiểm tra giám sát hàng hoá và ph- ơng tiện vận tải
- Phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới
- Thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hoá XNK
- **Thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu**
- Kiến nghị chủ tr- ơng, biện pháp quản lý Nhà n- ớc về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hoá XNK

### 3) Cơ cấu tổ chức của HQVN



### 3.1. Tổng cục HQ

- Trình BTC dự thảo các văn bản pháp quy về ngành HQ: cách tính thuế, xác định giá tối thiểu...
- Tiến hành kiểm tra giám sát hàng hoá, ph- ơng tiện vận tải, xuất nhập cảnh qua biên giới quốc gia

- Kiểm tra giám sát đối với hàng hoá xuất nhập khẩu
- + Phòng chống buôn lậu
- + Tổ chức thực hiện pháp luật về thuế
- + Kiểm tra sau thông quan
- + Kiến nghị với các CQ NN về chủ trương biện pháp quản lý Nhà nước về Hải Quan
- Thực hiện hợp tác quốc tế về hải quan
- Tổ chức nghiên cứu KH và ứng dụng các tiến bộ Khoa học, công nghệ vào ngành HQ
- Thực hiện thông tin tuyên truyền về HQ
- Thống kê hải quan
- Tổ chức quản lý bộ máy hải quan, đào tạo cán bộ
- Kiểm tra thanh tra, giải quyết khiếu tố

### 3.2. Bộ máy giúp việc cho Tổng cục trưởng

- + Vụ giám sát quản lý: cục điều tra chống buôn lậu, cục kiểm tra sau thông quan, cục công nghệ thông tin và thống kê hải quan
- + Vụ kiểm tra thu thuế XNK
- + Vụ pháp chế
- + Vụ hợp tác quốc tế
- + Vụ kế hoạch tài chính
- + Vụ tổ chức cán bộ
- + Thanh tra

### 3.3. Các đơn vị hành chính sự nghiệp

- + Viện NCHQ
- + Trung tâm phân tích phân loại hàng hoá XNK miền Bắc
- + Trung tâm phân tích phân loại hàng hoá XNK miền Nam
- + Trường cao đẳng hải quan
- + Báo hải quan

### 3.4. Cục hải quan địa phương

- Các phòng ban
- Chi cục hải quan
- Đội hải quan

## 4. Công chức hải quan

### 4.1. Tiêu chuẩn công chức: điều 14 Luật Hải quan sửa đổi 2006

- Đào tạo, tuyển dụng sử dụng theo qui định
- Phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nhiệm vụ đúng qui định của pháp luật
- Trung thực, liêm khiết, có kỷ luật, thái độ văn minh lịch sự
- Nghiêm chỉnh chấp hành sự phân công điều động và phân công công tác.
- *Nghiêm cấm công chức hải quan bao che, thông đồng để buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, gây phiền hà khó khăn trong việc làm thủ tục hải quan; nhận hối lộ; chiếm dụng, biến thủ hàng hoá tạm giữ và thực hiện hành vi khác nhằm mục đích vụ lợi*

**Vụ việc số 1: Nhân viên hải quan tiếp tay cho hành vi buôn lậu vải nhằm trốn thuế của Nhà nước và đi-ợc cơ quan CSĐT thực hiện điều tra và ngày 29/8/2006**

- Tội phạm là Phạm Hoàng Sơn — trộm buôn lậu vải

- Lợi dụng việc nhập vải từ nước ngoài về cắt may gia công quần áo, từ tháng 10/2003 - 2/2004, ngoài doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Hoàng Giang (số 33A1 quốc lộ 1A, P.Đông Hưng Thuận, Q.12), Công ty TNHH C&C, Sơn đã thành lập 5 DN khác để nhập gần 6 triệu mét vải về Việt Nam tiêu thụ. Số tiền ước tính ban đầu mà Sơn trốn thuế là hơn 60,4 tỉ đồng. Để thực hiện trót lọt việc nhập lậu số lượng vải khổng lồ này, Sơn **đã nhờ sự "trợ giúp" đặc lực của một số cán bộ, nhân viên hải quan (HQ).**

- Hai nhân viên hải quan liên quan đến đường dây buôn lậu này là Mạnh Trọng Bắc (nhân viên tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra) và Võ Văn Sinh (cán bộ phúc tập) thuộc Chi cục hải quan Tp Hồ Chí Minh và một số nhân viên hải quan cảng Kỳ Hà, Quảng Nam đã thiếu trách nhiệm trong việc xem xét, phê duyệt hợp đồng đã để cho Sơn nhập lậu hàng triệu mét vải trái phép vào Việt Nam

- Theo qui định, khi DN đến nộp hàng gia công phải qua 2 khâu kiểm duyệt rất chặt chẽ từ phía hải quan. Nh- ng các hợp đồng từ DN của Sơn nộp cho Chi cục HQ quản lý hàng gia công không có các mục: số l- ợng, trị giá, nguyên phụ liệu, vật t- nhập khẩu, vật t- sản xuất trong n- ớc để gia công, không có danh mục và trị giá thiết bị cho thuê, cho m- ợn hoặc tặng để phục vụ gia công, không có nhãn hiệu và tên xuất xứ của hàng hoá nh- ng lại đ- ợc nhân viên hải quan cho qua

- Đặng Anh Mỹ, nhân viên tiếp nhận hợp đồng gia công đã đề xuất 12 hợp đồng với hơn 2,6 triệu mét vải và một số nguyên phụ liệu của DNTN Hoàng Giang; Nguyễn Tân Hoà, nhân viên tiếp nhận hợp đồng gia công đã đề xuất 2 hợp đồng với hơn 425 mét vải của DNTN Hoàng Giang. 14 hợp đồng đề xuất sai này đã đ- ợc bà Cù Thị Võ, đội phó đội thủ tục đồng ý cho Sơn nhập vải vào Việt Nam tiêu thụ làm thất thoát tiền thuế của Nhà n- ớc hơn 32 tỷ đồng, Trần Quốc Trị đã cho Sơn nhập lậu hơn 415 ngàn mét vải gây thất thoát tiền thuế hơn 4,2 tỷ đồng.

Kết luận: Trong quá trình tiếp nhận, xem xét, xét duyệt mở các hợp đồng gia công cho Phạm Hoàng Sơn và nhóm doanh nghiệp của Sơn, mặc dù một số nhân viên HQ biết các thủ tục buộc phải có đều thiếu nh- ng vẫn cho Sơn nhập vải vào Việt Nam để tiêu thụ

Nguồn: [www.thanhnien.com.vn/Phapluat](http://www.thanhnien.com.vn/Phapluat)

#### 4.2. Ngạch bậc

- Kiểm tra viên trung cấp
- Kiểm tra viên
- Kiểm tra viên chính
- Kiểm tra viên cao cấp

#### 4.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan (Điều 27 Luật HQ sửa đổi)

- H- ớng dẫn ng- ời khai hải quan khi có yêu cầu:

**+ *Xác nhận bằng văn bản khi yêu cầu ng- ời khai hải quan xuất trình, bổ sung hồ sơ, chứng từ ngoài hồ sơ, chứng từ theo qui định của pháp luật về hải quan***

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan

+ Lấy mẫu hàng hoá với sự có mặt của ng- ời khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc tr- ng câu giám định phục vụ kiểm tra hàng hoá; sử dụng kết quả phân tích, kết quả giám định để xác định đúng mã số và chất l- ợng của hàng hoá

+ Yêu cầu ng- ời khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hoá, ph- ơng tiện vận tải để xác định đúng mã số, trị giá của hàng hoá để phục vụ việc thu thuế

+ Giám sát việc mở, đóng, chuyển tải, xếp dỡ hàng hoá tại địa điểm làm thủ tục hải quan

+ Yêu cầu ng- ời chỉ huy, ng- ời điều khiển ph- ơng tiện vận tải đi đúng tuyến đ- ờng, dừng đúng nơi qui định

CH- ƠNG II: THỦ TỤC HẢI QUAN

#### I. Khái niệm thủ tục Hải quan (custom formalities)

##### 1) Khái niệm

Theo định nghĩa tại ch- ơng 2, công - ớc Kyoto: Thủ tục hải quan là tất cả các hoạt động tác nghiệp mà bên hữu quan và hải quan phải thực hiện nhằm đảm bảo sự tuân thủ luật Hải quan

Nh- vậy, thủ tục hải quan là các khâu công việc mà ng-ời xuất nhập khẩu và cán bộ nhân viên hải quan thực hiện theo đúng qui định của pháp luật về Hải quan đối với hàng hoá, ph-ơng tiện vận tải khi xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Luật Hải quan Việt Nam — 2005 điều 16, Khoản 1 qui định trình tự thủ tục Hải quan bao gồm 3 nội dung là: *khai báo hải quan, Đ-a hàng hoá, ph-ơng tiện vận tải đến địa điểm đ-ợc qui định cho việc kiểm tra thực tế hàng hoá, ph-ơng tiện vận tải và nộp thuế hải quan cùng các nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật*. Thủ tục hải quan ở hầu hết các n-ớc trên thế giới đều bao gồm 3 nội dung cơ bản nh- trên, nếu có sự khác nhau chỉ là những chi tiết và mức độ.

*Luật Hải quan sửa đổi điều 9 qui định: Khi làm thủ tục hải quan, ng-ời khai hải quan phải:*

- Khai và nộp tờ khai hải quan: nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong tr-ờng hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, ng-ời khai hải quan đ-ợc khai và nộp hồ sơ hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của hải quan
- Đ-a hàng hoá, ph-ơng tiện đến địa điểm đ-ợc qui định cho việc kiểm tra thực tế hàng hoá và ph-ơng tiện
- Nộp thuế và các khoản thu khác theo qui định

Qui định mới của Luật sửa đổi Luật hải quan 2005 về thủ tục hải quan có rộng hơn Luật HQ-2005 do doanh nghiệp có thể khai báo hải quan thông qua các ph-ơng tiện điện tử

2, Đối t-ợng thi hành thủ tục hải quan và chịu sự kiểm tra giám sát HQ (Điều 2 Nghị định 154/2005)

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên ph-ơng tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh; ngoại hối, tiền Việt Nam, kim khí quý, đá quý, văn hoá phẩm, di vật, b-ù phẩm, b-ù kiện xuất khẩu, nhập khẩu; hành lý của ng-ời xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc l-ưu giữ trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan
- Ph-ơng tiện vận tải đ-ờng bộ, đ-ờng sắt, đ-ờng hàng không, đ-ờng biển, đ-ờng sông xuất cảnh nhập cảnh, chuyển cảng
- **Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối t-ợng chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan**

3) Các nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan (Điều 15 Luật HQ sửa đổi)

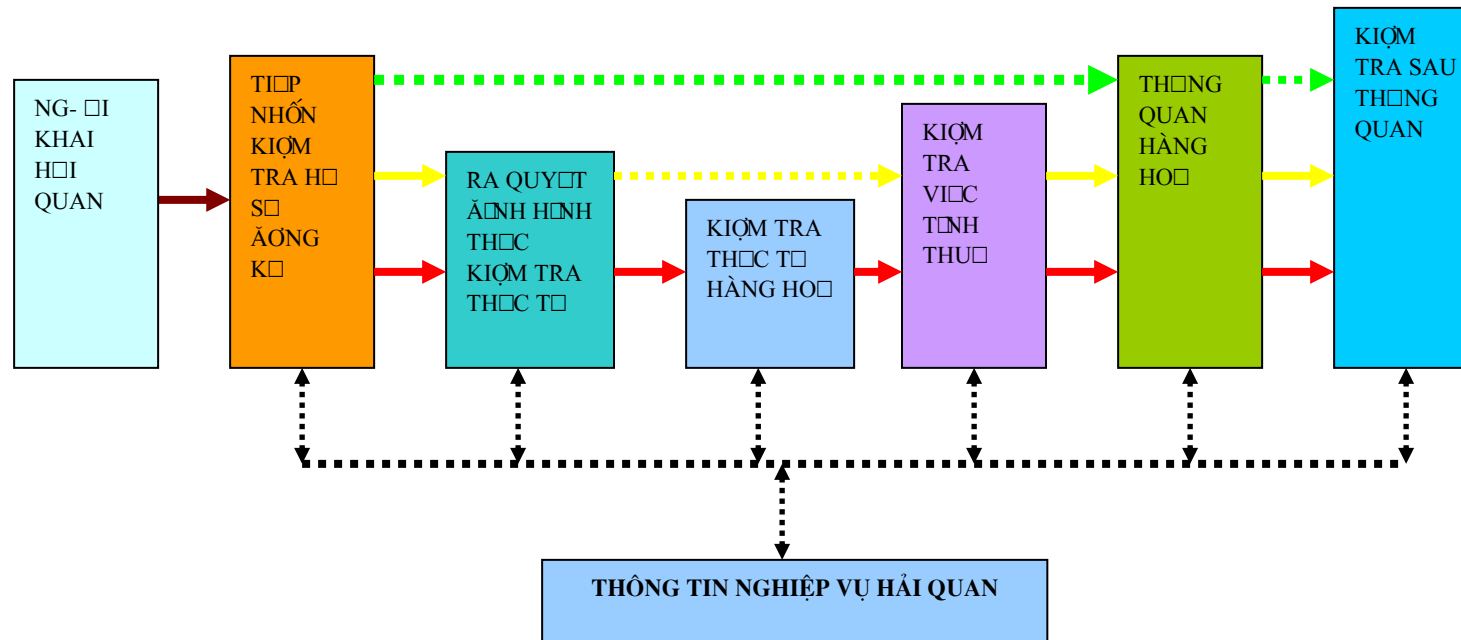
-

II. Qui trình thủ tục hải quan

## \* QUI TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

(Áp dụng theo quyết định 847/QĐ-TCHQ ngày 15-5-2006)

## MÔ HÌNH CHUNG THÔNG QUAN HẢI QUAN HÀNG HOÁ



- \* Thông tin về doanh nghiệp
- \* Thông tin về trị giá tính thuế
- \* Thông tin về chính sách mặt hàng
- \* Thông tin về thuế xuất nhập khẩu
- \* Thông tin về tình báo hải quan
- \* Tiêu chí phân luồng (quản lý rủi ro)

- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sơ bộ, đăng ký tờ khai, quyết định hình thức, mức độ kiểm tra
- Kiểm tra chi tiết hồ sơ, giá thuế
- Kiểm tra thực tế hàng hoá
- Thu lệ phí hải quan, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” và trả tờ khai cho người khai hải quan
- Phúc tập hồ sơ

Lãnh đạo chi cục duyệt lệnh hình thức, mức độ kiểm tra

Việc phân luồng xanh, vàng đỏ và lệnh hình thức, mức độ kiểm tra hải quan đ-ợc thực hiện trên cơ sở Luật hải quan, Luật Thuế XNK, các văn bản h-ớng dẫn, hệ thống thông tin do máy xác định và các thủ tục có đ-ợc tại thời điểm làm thủ tục hải quan. Sau khi công chức hải quan b-ớc 1 nhập khẩu các thông tin vào máy tính, thông tin đ-ợc tự động xử lý (theo hệ thống quản lý rủi ro) và đ-a ra các lệnh hình thức, mức độ kiểm tra. Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra hải quan đ-ợc hệ thống máy tính cấp số tự động, có mã vạch để kiểm tra và quản lý đ-ợc in ra một bản để luân chuyển nội bộ và l-u cùng hồ sơ hải quan. Lệnh này đ-ợc lãnh đạo chi cục duyệt, quyết định đối với cả 3 luồng hồ sơ: xanh, vàng, đỏ hoặc cho ý kiến chỉ đạo đối với từng tr-ờng hợp cụ thể

Sau khi lãnh đạo chi cục quyết định hình thức, mức độ kiểm tra, hồ sơ đ-ợc luân chuyển đến các b-ớc tiếp theo của qui trình

Công chức xác nhận thông quan hàng hoá

Đó là một trong những điểm mới của qui trình này so với qui trình ban hành kèm theo quyết định **1951 ngày 19/12/2005**. Thay vì lãnh đạo chi cục xác nhận “đã làm thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan thì từ ngày 1-6-06, khâu này sẽ do công chức hải quan thực hiện. Tr-ờng hợp có nhiều công chức hải quan cùng thực hiện trong một b-ớc của qui trình thủ tục, thì công chức thực hiện khâu cuối cùng sẽ ký xác nhận hoặc công chức do lãnh đạo phân công ký xác nhận.

Sau khi lãnh đạo chi cục duyệt hình thức, mức độ kiểm tra, hồ sơ thuộc luồng xanh đ-ợc chuyển cho công chức b-ớc 1 ký xác nhận “đã làm thủ tục hải quan” trên “tờ khai hải quan”

Hồ sơ thuộc luồng Đỏ đ-ợc chuyển cho công chức b-ớc 2 kiểm tra chi tiết hồ sơ tr-ớc khi kiểm tra thực tế hàng hoá: Nếu kết quả đúng phù hợp với khai báo thì công chức kiểm tra thực tế hàng hoá ký xác nhận “đã làm thủ tục hải quan”, nếu phát hiện có sai lệch, nghi vấn, vi phạm thì đề xuất giải pháp xử lý và chuyển hồ sơ cho lãnh đạo Chi cục xem xét quyết định. Sau đó hồ sơ đ-ợc chuyển đến các b-ớc phù hợp để thực hiện theo chỉ đạo của lãnh đạo Chi cục

Thay đổi phân luồng và hình thức mức độ kiểm tra

Việc thay đổi phân luồng và thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra hải quan chỉ đ-ợc thực hiện từ Xanh sang Vàng hoặc Đỏ, từ tỷ lệ kiểm tra ít đến tỷ lệ kiểm tra nhiều hoặc kiểm tra toàn bộ. Không đ-ợc thay đổi ng-ợc từ Đỏ sang Vàng, Xanh hoặc kiểm tra toàn bộ sang kiểm tra tỷ lệ. Trừ tr-ờng hợp máy tính xác định ch-a chính xác đ-ợc

Mức 1: Luồng xanh: miễn kiểm tra chi tiết hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hoá

Mức 2: Luồng vàng: Kiểm tra chi tiết hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hoá

Mức 3: Luồng đỏ: Kiểm tra chi tiết hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hoá.

Mức 3 có 3 mức độ kiểm tra thực tế: kiểm tra toàn bộ lô hàng, kiểm tra thực tế 10% nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện đ-ợc vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi kết luận đ-ợc mức độ vi phạm; kiểm tra thực tế tới 5% nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì kiểm tra cho tới khi nào kết luận đ-ợc

### **BẢN HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ THÔNG TIN KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ** (Ban hành kèm theo công văn số 3339/TCHQ/HĐH ngày 19/8/2005)

- Bảng này h-ớng dẫn các tiêu chí thông tin khai hải quan điện tử
- Bảng gồm 4 cột trong đó:
  - + Cột 1: Số TT của tiêu chí
  - + Cột 2: Tên tiêu chí
  - + Cột 3: Mô tả tiêu chí



- + Cột 4: Tiêu chí đó phải thuộc danh mục chuẩn
- + Cột 5: Tiêu chí đó phải nhập máy
- Bảng gồm 6 nhóm tiêu chí thông tin
- + Nhóm 1: Nhóm tiêu chí thông tin chung cho mỗi lô hàng
- + Nhóm 2: Tiêu chí thông tin chung về hàng hoá: cho mỗi hàng hoá của lô hàng
- + Nhóm 3: Tiêu chí thông tin chung cho vận tải đơn: cho cả lô hàng
- + Nhóm 4: Tiêu chí thông tin về giấy phép: cho những hàng hoá thuộc diện quản lý chính sách xuất nhập khẩu hàng hoá của Nhà nước mà doanh nghiệp đã nộp, xuất trình giấy phép cho chi cục hải quan điện tử
- + Nhóm 5: Nhóm tiêu chí thông tin cho giấy chứng nhận xuất xứ: cho hàng hoá thuộc lô hàng cần giấy chứng nhận xuất xứ
- + Nhóm 6: Tiêu chí thông tin tờ khai trị giá: cho những hàng hoá thuộc lô hàng yêu cầu tờ khai trị giá, có thể thuộc một trong các phương pháp sau: Phương pháp 1, phương pháp 2/3.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
I	Nhóm chỉ tiêu thông tin chung			
1.	Chi cục hải quan tiếp nhận khai	Mã chi cục hải quan tiếp nhận khai	X	Có
2.	Chi cục hải quan nơi có hàng XNK	Mã chi cục hải quan nơi có hàng hoá XNK	X	Có
3.	Loại hình XNK	Mã loại hình XNK	X	có
4.	Số tham chiếu đến chứng từ	Do hệ thống của ng-ời khai tự cấp		có
5.	Số tờ khai	Số tờ khai do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của HQ cấp		Không
6.	Ngày đăng ký	Ngày hải quan chấp nhận dữ liệu khai và cấp số tự khai		Không
7.	Ng-ời XNK tại VN	Mã số doanh nghiệp XNK	X	có
8.	Ng-ời XNK tại NN	Đối tác nước ngoài		có
9.	Ng-ời uỷ thác	Mã số doanh nghiệp XNK	X	có/không
10.	Đại lý làm thủ tục hải quan	Mã số doanh nghiệp XNK	X	Có/không
11.	Số lượng hàng	Tổng số lượng dòng hàng		Có
12.	Trọng lượng	Tổng trọng lượng của cả lô hàng		Có
13.	Số kiện	Tổng số lượng kiện của cả lô hàng do ng-ời vận tải đóng gói		Có
14.	Điều kiện giao hàng	Mã điều kiện giao hàng	X	Có
15.	N-ớc xuất/nhập hàng	Mã n-ớc xuất/nhập hàng	X	Có

16.	Cảng/địa điểm xếp dỡ hàng tại Việt Nam	Mã cửa khẩu xuất nhập	X	Có
17.	Cảng /địa điểm xếp dỡ hàng tại n-ớc ngoài	Cảng xếp (hàng NK), cảng dỡ (hàng XK)		Có
18.	Điều kiện giao hàng	Mã điều kiện giao hàng	X	Có
19.	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	X	Có
20.	Tỷ giá tính thuế	Tỷ giá tính thuế của nguyên tệ so với VNĐ		Có
21.	Ph-ơng thức thanh toán	Mã ph-ơng thức thanh toán	X	Có
22.	Chứng từ đi kèm			Có/không
23.	Số hợp đồng			Có
24.	Ngày hợp đồng			Có
25.	Ngày hết hạn hợp đồng			Có/không
26.	Số hoá đơn th-ơng mại			Có
27.	Ngày cấp hoá đơn th-ơng mại			Có
28.	Phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm của lô hàng		Có/không
29.	Phí vận chuyển	Tổng phí vận chuyển của lô hàng		Có/không
	Thông tin vận tải đơn	Cho lô hàng		
30.	Số vận đơn	Chỉ yêu cầu khai đối với hàng nhập		Có/không
31.	Ngày cấp vận đơn	Chỉ yêu cầu khai đối với hàng nhập		Có/không
32.	Tên, số hiệu PTVT			Có
33.	Loại ph-ơng tiện vận tải	Mã loại PTVT	X	Có
34.	Quốc tịch PTVT		X	Có/không
35.	Ngày đến	Chỉ yêu cầu khai đối với hàng NK		Có/không
36.	Số hiệu container			Có/không
37.	Loại container	Mã loại container 20/40		Có/không

38.	Số Seal			Có/không
39.	Trạng thái container	Rỗng/ không rỗng		Có/không
	Thông tin giấy phép	Cho từng mặt hàng		Có/không
40.	Số giấy phép			Có
41.	Ngày cấp giấy phép			Có
42.	Ngày hết hạn giấy phép			Có/không
43.	Nơi cấp giấy phép			Có
	Thông tin C/O	Cho từng mặt hàng		Có/không
44.	Số C/O			Có
45.	Ngày cấp C/O			Có
46.	Ng- ời cấp C/O			Có
47.	N- ớc cấp C/O	Mã n- ớc cấp C/O	X	Có
48.	Tên, địa chỉ ng- ời XK			Có
49.	N- ớc XK	Mã n- ớc XK ghi trên C/O	X	Có
50.	Tên, địa chỉ ng- ời NK			
51.	N- ớc NK	Mã n- ớc Nk ghi trên C/O	X	Có
52.	Chủng loại hh, số l- ợng hoặc trọng l- ợng			Có
53.	Loại Form C/O(A, D, S)	Loại hiệp định áp dụng - u đãi thuế quan	X	Có
II	Nhóm chỉ tiêu thông tin hàng hoá	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
54.	STT hàng			Có
55.	Mã HS		X	Có
56.	Mã HS mở rộng theo nhu cầu của từng quốc gia	Bao gồm mã HS + phần mở rộng đến 12 số	X	Có/không
57.	Mã hàng (nhà SX qđ)	Nhà sản xuất tự qui định (duy nhất đối với nhà SX)		Có/không
58.	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, qui cách phẩm chất		Có
59.	N- ớc xuất xứ	Mã n- ớc xuất xứ hh	X	Có
60.	Số l- ợng	Số l- ợng hàng hoá		Có
61.	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính	X	Có

62.	Đơn giá khai báo	Đơn giá khai báo theo nguyên tệ		Có
63.	Trị giá khai báo	Trị giá khai báo theo nguyên tệ		Có
64.	Trị giá tính thuế	Trị giá tính thuế VNĐ		
65.	Thuế suất XNK			Có/không
66.	Tiền thuế XNK	Số tiền thuế XNK (VNĐ)		Có/không
67.	Thuế suất TTĐB			Có/không
68.	Tiền thuế TTĐB	Số tiền thuế TTĐB (VNĐ)		Có/không
69.	Thuế suất VAT			Có/không
70.	Tiền thuế VAT	Số tiền thuế VAT (VNĐ)		Có/không
71.	Phụ thu (chênh lệch giá)	Số tiền phụ thu		Có/không
72.	Thu khác	% thu khác		Có/không
73.	Trị giá thu khác	Số tiền thu khác (VNĐ)		Có/không
74.	Miễn thuế	Mặt hàng có đ-ợc miễn thuế hay không		
III	Tờ khai trị giá			
	Tờ khai trị giá PP1			Có/không
75.	Ngày XK			Có
76.	Tờ số			Có
77.	Ng-ời mua có đầy đủ quyền sử dụng, quyền định đoạt sau khi NK không	Giá trị có/không		Có
78.	Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định đ-ợc trị giá của hàng hoá NK không	Giá trị có/không		Có
79.	Ng-ời mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu đ-ợc do việc định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu không	Giá trị có/không		Có
80.	Nếu có, có phải là khoản tiền khai báo tại tiêu thức 15 (Tiền thu đ-ợc phải trả sau khi định đoạt sử dụng hàng hoá không)	Giá trị có/không		Có
81.	Người mua và ng-ời bán có mối quan hệ đặc biệt hay không	Giá trị có/không		Có
82.	Nếu có, nêu rõ mối quan hệ đó			Có/không
83.	Mối quan hệ đặc biệt có ảnh h-ởng đến trị giá giao dịch không	Giá trị có/không		Có

84.	STT hàng trên tờ khai			Có
85.	Giá mua ghi trên hoá đơn			Có
86.	Khoản thanh toán gián tiếp			Có/không
87.	Khoản tiền trả tr- ớc, ứng tr- ớc, đặc c ợc			Có/không
88.	Phí hoa hồng/bán hàng, phí môi giới			Có/không
89.	Chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá			Có/không
90.	Chi phí đóng gói			Có/không
91.	Các khoản trợ giúp ng- ời mua cung cấp, miễn phí hay giảm giá:			Có/không
	- Nguyên phụ liệu, bộ phận cấu thành, chi tiết t- ơng tự			Có/không
	- Vật liệu, nhiên liệu, năng l- ợng tiêu hao			Có/không
	- Công cụ dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn mẫu chi tiết t- ơng tự			Có/không
	- Bản vẽ thiết kế/ kỹ thuật/triển khai, thiết kế, mỹ thuật/thi công, mẫu, sơ đồ, phác thảo sản phẩm và dịch vụ t- ơng tự			Có/không
92.	Tiền bản quyền			Có/không
93.	Tiền thu đ- ợc phải trả sau khi định hoạt, sử dụng hàng hoá			Có/không
94.	Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng			Có/không
95.	Chi phí bảo hiểm hàng hoá			Có/không
96.	Phí bảo hiểm, vận tải hàng hoá trong nội địa			Có/không
97.	Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu			Có/không
98.	Tiền lãi phải trả cho việc thanh toán tiền mua hàng			Có/không
99.	Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả			Có/không
100.	Khoản giảm giá			Có/không
101.	Trị giá tính thuế nguyên tệ			Có/không
102.	Trị giá tính thuế bằng đồng VN			Có/không
	Tờ khai trị giá PP2/3			Có/không
103.	Tờ số			Có
104.	Lý do không áp dụng ph- ơng pháp trị giá giao dịch			có
105.	Tên hàng hoá cần áp dụng trị giá tính thuế			Có
	- STT hàng trên tờ khai			

	- Tên hàng			
	- Ngày XK			
106.	Tên hàng nhập khẩu giống hệt			Có
	- STT hàng trên tờ khai			
	- Tên hàng			
	- Ngày xuất khẩu			
	- Số tờ khai			
	- Ngày đăng ký			
	- Loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu	X	
	- Chi cục hải quan	Mã chi cục hải quan mở TK	X	
107.	Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt			Có
108.	Các khoản điều chỉnh tăng			Có/không
	- Điều chỉnh về cấp độ thương mại			
	- Điều chỉnh về số lượng			
	- Điều chỉnh về các khoản giảm giá khác			
	- Điều chỉnh về chi phí vận tải			
	- Điều chỉnh về chi phí bảo hiểm			Có/không
109.	Các khoản điều chỉnh giảm			
	- Điều chỉnh về cấp độ thương mại			
	- Điều chỉnh về số lượng			
	Điều chỉnh về các khoản giảm giá khác			
	- Điều chỉnh về chi phí vận tải			
	Điều chỉnh về chi phí bảo hiểm			
110.	Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế			có
111.	Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam			Có
112.	Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo			Có/không

**Tham khảo danh mục mặt hàng cấm xuất khẩu/nhập khẩu (phụ lục nghị định 12/2006- qui định chi tiết thực hiện Luật Thương mại 2005**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC HÀNG HOÁ CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 12 /2006/NĐ-CP  
ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ)

Hàng hóa thuộc danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới với các nước láng giềng; hàng hoá viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

**I. HÀNG CẤM XUẤT KHẨU :**

	MÔ TẢ HÀNG HOÁ
1	Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự. (Bộ Quốc phòng công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
2	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội. (Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
3	Các loại văn hoá phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. (Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
4	Gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước. (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
5	Động vật, thực vật hoang quý hiếm và giống vật nuôi, cây trồng quý hiếm thuộc nhóm IA-IB theo quy định tại Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ và động vật, thực vật hoang dã quý hiếm trong "sách đỏ" mà Việt Nam đã cam kết với các tổ chức quốc tế. (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
6	Các loài thủy sản quý hiếm. (Bộ Thủy sản công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
7	Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước. (Bộ Thương mại và Ban Cơ yếu Chính phủ hướng dẫn thực hiện).
8	Hoá chất độc bảng I được quy định trong Công ước cấm vũ khí hoá học (Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong biểu thuế xuất nhập khẩu).

**II. HÀNG CẤM NHẬP KHẨU :**

	MÔ TẢ HÀNG HOÁ
--	----------------

1	<p>Vũ khí; đạn dược; vật liệu nổ, trừ vật liệu nổ công nghiệp; trang thiết bị kỹ thuật quân sự.</p> <p>(Bộ Quốc phòng công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p>
2	<p>Pháo các loại (trừ pháo hiệu cho an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải); các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông.</p> <p>(Bộ Công an hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p>
3	<p>Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng dệt may, giày dép, quần áo</li> <li>- Hàng điện tử</li> <li>- Hàng điện lạnh</li> <li>- Hàng điện gia dụng</li> <li>- Thiết bị y tế</li> <li>- Hàng trang trí nội thất</li> <li>- Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và chất liệu khác.</li> </ul> <p>(Bộ Thương mại cụ thể hoá các mặt hàng trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hoá là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.</li> </ul> <p>(Bộ Bưu chính, Viễn thông cụ thể hoá mặt hàng và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p>
4	<p>Các loại văn hoá phẩm cầm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>(Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p>
5	<p>Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.</p> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p>
6	<p>Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe hai bánh, ba bánh gắn máy;</li> </ul> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng và hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới);</li> </ul> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe đạp;</li> </ul> <p>(Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe hai bánh, ba bánh gắn máy;</li> </ul> <p>(Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô cứu thương;</li> </ul> <p>(Bộ Giao thông Vận tải công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô các loại: đã thay đổi kết cấu chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu; bị đục sửa số khung, số máy.</li> </ul>



7	Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C. (Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
8	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole. (Bộ Xây dựng công bố danh mục và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).
9	Hoá chất độc Bảng I được quy định trong Công ước vũ khí hoá học (Bộ Công nghiệp công bố danh mục và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu).

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**DANH MỤC HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP CỦA BỘ THƯƠNG MẠI**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP*

*ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ)*

Hàng hóa thuộc danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới với các nước láng giềng; hàng hoá viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

**I. HÀNG XUẤT KHẨU:**

**A. GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU:**

	<b>MÔ TẢ HÀNG HOÁ</b>
1	Hàng dệt may xuất khẩu vào các thị trường có hạn ngạch do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ. (Bộ Thương mại cùng Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện).
2	Hàng cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.

**B. GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU TỰ ĐỘNG:**

Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hoá áp dụng chế độ cấp giấy phép tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.

**II. HÀNG NHẬP KHẨU :**

**A. GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU:**

	<b>MÔ TẢ HÀNG HOÁ</b>
1	Hàng cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ.
2	Xe 2, 3 bánh gắn máy từ 175 cm <sup>3</sup> trở lên. (Bộ Thương mại cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu và hướng dẫn thực hiện; Bộ Công an quy định và công bố các đối tượng được phép đăng ký sử dụng).
3	Súng đạn thể thao (theo quyết định phê duyệt của ủy ban Thể dục Thể thao).

**B. GIẤY PHÉP THEO CHẾ ĐỘ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

	<b>MÔ TẢ HÀNG HOÁ</b>
--	-----------------------

1	Muối
2	Thuốc lá nguyên liệu
3	Trứng gia cầm
4	Đường tinh luyện, đường thô

Bộ Thương mại cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu danh mục các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan.

### **C. GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG**

Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hoá áp dụng chế độ cấp giấy phép tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ**  
**CHUYÊN NGÀNH VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 12 /2006/NĐ-CP*  
*ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ)*

Hàng hóa thuộc danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mậu dịch, phi mậu dịch, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới với các nước láng giềng; hàng hoá viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

**I. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

A.	HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU	HÌNH THỨC QUẢN LÝ
1	<p>Động, thực vật hoang dã quý hiếm trên cạn, nguy cấp cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.</p> <p>Động, thực vật hoang dã, quý hiếm trên cạn thuộc nhóm IIA và IIB quy định tại Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2002.</p>	<p>Bộ Nông nghiệp và PTNT căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.</p> <p>Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu cụ thể.</p>
2	Giống cây trồng và giống vật nuôi quý hiếm.	Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn theo quy định Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.
3	Củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.	Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu cụ thể.
B.	HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	HÌNH THỨC QUẢN LÝ
1	Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
2	Chế phẩm sinh học, vi sinh học, hoá chất dùng trong thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
3	a) Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật ngoài Danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam.	a) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.
	b) Thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng.	b) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.
4	Giống cây trồng, giống vật nuôi, côn trùng các loại chưa có ở Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
5	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, loại mới lần đầu sử dụng tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
6	Phân bón loại mới lần đầu sử dụng tại Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
7	Nguồn gen của cây trồng, vật nuôi, vi sinh phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật.	Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
8	Động, thực vật hoang dã cần kiểm soát nhập khẩu theo quy	Bộ Nông nghiệp và PTNT căn cứ quy định của

định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.	Công ước CITES đề công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục nhập khẩu.
---	---

*Nguyên tắc quản lý:*

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loại hàng hoá nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành; công bố loại đã được sử dụng tại Việt Nam theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu, doanh nghiệp được nhập khẩu theo nhu cầu không phải xin giấy phép.
- Đối với loại hàng hoá mới lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa ngoài danh mục đã được sử dụng tại Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép khảo nghiệm. Nội dung của giấy phép khảo nghiệm và thời hạn khảo nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép hay không cho phép hàng hoá được sử dụng tại Việt Nam. Khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sử dụng tại Việt Nam, hàng hoá được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

**II. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THỦY SẢN**

- Quản lý chuyên ngành của Bộ Thủy sản được công bố dưới hình thức ban hành các danh mục hàng hoá theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu:
  - Danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện;
  - Danh mục các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản nhập khẩu có điều kiện;
  - Danh mục giống thủy sản được xuất khẩu, nhập khẩu thông thường;
  - Danh mục thuốc, hoá chất, nguyên liệu để sản xuất thuốc và hoá chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản được nhập khẩu thông thường.
- Nguyên tắc quản lý:
  - Việc xuất khẩu, nhập khẩu danh mục (a) và danh mục (b) ở mục 1 nêu trên, Bộ Thủy sản ban hành danh mục và quy định điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu; khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, các đơn vị trực tiếp làm thủ tục xuất nhập khẩu với cơ quan Hải quan, không cần xin phép Bộ Thủy sản và Bộ Thương mại;
  - Các loại giống, thuốc, hóa chất và nguyên liệu sản xuất thuốc, hóa chất chưa có tên trong danh mục (c) và danh mục (d) ở mục 1 nêu trên, chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam khi có giấy phép nhập khẩu khảo nghiệm do Bộ Thủy sản cấp. Hàng năm, 6 tháng một lần, Bộ Thủy sản có trách nhiệm công bố bổ sung vào danh mục (c) và danh mục (d) các mặt hàng đã có kết quả khảo nghiệm tốt. Khi được bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá và không phải xin cấp phép.

**III. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

A.	HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU	HÌNH THỨC QUẢN LÝ
	Không có.	
B.	HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	
1	Máy huỷ tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước quy định).	Giấy phép nhập khẩu.
2	Cửa kho tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước quy	Giấy phép nhập khẩu.

	định).	
3	Giấy in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
4	Mực in tiền.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
5	Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý.	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
6	Máy in tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.
7	Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.

**Nguyên tắc quản lý:**

Ngân hàng Nhà nước công bố danh mục hàng hoá quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu; chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại hàng hoá quy định tại danh mục này; quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; điều kiện nhập khẩu và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng các máy móc, thiết bị, vật tư đúng mục đích.

**IV. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

A.	HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU	HÌNH THỨC QUẢN LÝ
	Không có.	
B.	HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	
1	Tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính.	Giấy phép nhập khẩu.
2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400 GHz, công suất từ 60mW trở lên.	Giấy phép nhập khẩu.
3	Thiết bị ra đa, thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến điện và thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến điện.	Giấy phép nhập khẩu.

**Nguyên tắc quản lý:**

Bộ Bưu chính Viễn thông công bố danh mục mặt hàng cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu; quy định các tiêu chuẩn cần đáp ứng, các thủ tục cấp giấy phép.

**V. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

A.	HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU	HÌNH THỨC QUẢN LÝ
1	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	Hồ sơ nguồn gốc.
2	Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu.	Hồ sơ nguồn gốc.
3	Các tác phẩm nghệ thuật thuộc các thể loại, mới được sản xuất trên mọi chất liệu.	Hồ sơ nguồn gốc.
4	Di vật, cổ vật không thuộc: sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	Giấy phép xuất khẩu.
B.	HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	
1	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	Phê duyệt nội dung.

2	Các tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu.	Phê duyệt nội dung.
3	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in.	Giấy phép nhập khẩu quy định điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
4	Máy in các loại (máy in offset, máy in Flexo, máy in ống đồng) và máy photocopy mẫu.	Quy định điều kiện.
5	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình từ vệ tinh (TVRO).	Quy định điều kiện.
6	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc.	- Quy định điều kiện (về thiết bị, về các chương trình được cài đặt). - Các doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh theo Quyết định số 32/2003/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ được phép nhập khẩu.
7	Đồ chơi trẻ em	Công bố tính năng và loại đồ chơi được phép nhập khẩu

**Nguyên tắc quản lý:**

1. Bộ Văn hoá - Thông tin công bố cụ thể các danh mục trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

Các sản phẩm nêu tại khoản 1, 2, 3 phần A được phép xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục giải quyết tại cơ quan hải quan, khi:

- Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam, hoặc
- Có giấy tờ chứng minh nguồn gốc rõ ràng.

Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể nguyên tắc này; không cấp giấy phép xuất khẩu và không phê duyệt nội dung, số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu.

2. Đối với sản phẩm nghe - nhìn không phải tác phẩm điện ảnh, Bộ Văn hoá - Thông tin uỷ quyền cho các Sở Văn hoá - Thông tin phê duyệt nội dung.

**VI. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ**

A.	HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU	HÌNH THỨC QUẢN LÝ
	Không có.	
B.	HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	
1	Chất gây nghiện, chất hướng tâm thần, tiền chất (bao gồm cả thuốc thành phẩm).	Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.
2	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.	Được nhập khẩu theo nhu cầu không phải xác nhận đơn hàng nhập khẩu.
3	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.	Giấy phép khảo nghiệm.
4	Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, loại mới sử dụng ở Việt Nam.	Giấy phép khảo nghiệm.
5	Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ con người.	Đăng ký lưu hành.
6	Vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	Giấy phép nhập khẩu.
7	Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ con người, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	Giấy phép nhập khẩu.

8	Hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	Đăng ký lưu hành.
---	---	-------------------

**Nguyên tắc quản lý:**

1. Đối với nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc vắc xin, sinh phẩm miễn dịch thiết bị y tế, Bộ Y tế công bố danh mục hàng hoá được nhập khẩu theo nhu cầu, ngoài danh mục này phải có giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu.

2. Hàng hoá thuộc diện điều chỉnh của giấy phép khảo nghiệm phải tuân thủ nội dung khảo nghiệm và thời hạn khảo nghiệm theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Y tế quyết định cho phép hay không cho phép sử dụng tại Việt Nam. Khi được Bộ Y tế cho phép sử dụng tại Việt Nam, hàng hoá được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu hoặc xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

3. Hàng hoá thuộc diện điều chỉnh của biện pháp đăng ký lưu hành, khi đã có số đăng ký, được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu hoặc xác nhận đơn hàng nhập khẩu.

4. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện và cụ thể danh mục hàng hoá nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

**VII. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP**

<b>A.</b>	<b>HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU</b>	<b>HÌNH THỨC QUẢN LÝ</b>
1	Hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại. Tiền chất ma tuý sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp (theo Luật Phòng chống ma tuý và văn bản có liên quan).	Ban hành danh mục xuất khẩu có quy định điều kiện, tiêu chuẩn hoặc giấy phép xuất khẩu đối với từng loại.
2	Khoáng sản.	Ban hành danh mục xuất khẩu có điều kiện, quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn.
3	Vật liệu nổ công nghiệp.	Giấy phép.
<b>B.</b>	<b>HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU</b>	
1	Hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại; tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp.	Ban hành danh mục nhập khẩu có quy định điều kiện, tiêu chuẩn nhập khẩu hoặc giấy phép nhập khẩu đối với từng loại.
2	Natri hydroxyt (dạng lỏng).	Quy định tiêu chuẩn.
3	Acid clohydric.	Quy định tiêu chuẩn.
4	Acid sulfuaric kỹ thuật.	Quy định tiêu chuẩn.
5	Acid sulfuaric tinh khiết.	Quy định tiêu chuẩn.
6	Acid phosphoric kỹ thuật.	Quy định tiêu chuẩn.
7	Phèn đơn từ hydroxyt nhôm.	Quy định tiêu chuẩn.
8	Vật liệu nổ công nghiệp. Nitorát Amôn hàm lượng cao (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> )	Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

**Nguyên tắc quản lý:**

Đối với các mặt hàng trong nhóm hàng số 2, 3, 4, 5, 6, 7 phần B, Bộ Công nghiệp chỉ quy định điều kiện nhập khẩu hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật cần đáp ứng khi nhập khẩu, không cấp giấy phép, giấy xác nhận và không phê duyệt số lượng hoặc trị giá nhập khẩu.

**VIII. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ  
CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

<b>A.</b>	<b>HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU</b>	<b>HÌNH THỨC QUẢN LÝ</b>
	Không có.	
<b>B.</b>	<b>HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU</b>	
1	Phế liệu.	Quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn.

**Nguyên tắc quản lý:** trên cơ sở điều kiện hoặc tiêu chuẩn các phế liệu được phép nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục tại cơ quan hải quan.

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện cụ thể hoá danh mục nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu.

**IX. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ  
CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

<b>A.</b>	<b>HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU</b>	<b>HÌNH THỨC QUẢN LÝ</b>
	Không có.	
<b>B.</b>	<b>HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU</b>	
1	Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải.  Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất nhập khẩu và quy định thủ tục cấp giấy phép.	Cấp giấy phép.

**\* QUI TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI**

B-ớc 1. Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sơ bộ, đăng ký tờ khai, quyết định hình thức, mức độ kiểm tra. Công việc của b-ớc này gồm

1. Nhập mã số thuế xuất nhập khẩu của doanh nghiệp để kiểm tra điều kiện cho phép mở tờ khai của doanh nghiệp trên hệ thống (có bị c-ỡng chế không) và kiểm tra ân hạn thuế, bảo lãnh thuế

1.1. Nếu không đ-ợc phép đăng ký tờ khai thì thông báo bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ cho ng-ời khai hải quan biết trong đó nêu rõ lý do không đ-ợc phép đăng ký tờ khai

1.2. Nếu đ-ợc phép đăng ký tờ khai thì tiến hành kiểm tra sơ bộ hồ sơ hải quan (thực hiện theo qui định tại điểm III, mục I phần B thông t- 112/2005/TT-BTC). Nếu hồ sơ hợp lệ thì nhập thông tin tờ khai vào hệ thống máy tính:

a. Tr-ờng hợp tiếp nhận hồ sơ thủ công (hồ sơ giấy) thì nhập máy các thông tin trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá, và các thông tin liên quan khác nếu có. Tr-ờng hợp hồ sơ luồng xanh có thuế thì in “chứng từ ghi số thuế phải thu” theo qui định

b. Tr-ờng hợp tiếp nhận khai hải quan bằng ph-ơng tiện điện tử (đĩa mềm, truyền qua mạng) thì cập nhật dữ liệu vào hệ thống máy tính và các thông tin liên quan khác nếu có

2. Sau khi nhập các thông tin vào máy tính thì thông tin đ-ợc tự động xử lý (theo ch-ơng trình hệ thống quản lý rủi ro) và đ-a ra lệnh hình thức và mức độ kiểm tra.



Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra gồm một số tiêu chí cụ thể, theo mẫu đính kèm, có 3 mức độ khác nhau (mức 1,2,3 tương ứng với xanh, vàng, đỏ)

- Mức 1 — Luồng xanh: miễn kiểm tra chi tiết hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hoá

- Mức 2- Luồng vàng: kiểm tra chi tiết hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hoá

- Mức 3 — Luồng đỏ: kiểm tra chi tiết hồ sơ và kiểm tra chi tiết hàng hoá

Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra thuộc mức 3 có mức độ kiểm tra thực tế (TT112-2005- BTC)

+ Kiểm tra toàn bộ lô hàng

+ Kiểm tra thực tế 10% lô hàng, nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi kết luận được mức độ vi phạm

+ Kiểm tra thực tế với 5% lô hàng, nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi nào kết luận được mức độ vi phạm

### 3. Những trường hợp công chức đề xuất hình thức kiểm tra

3.1. Đối với những chi cục hải quan nơi máy tính chưa đáp ứng được việc phân luồng tự động thì công chức tiếp nhận hồ sơ căn cứ vào các tiêu chí về phân loại doanh nghiệp (doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan, doanh nghiệp nhiều lần vi phạm pháp luật hải quan), chính sách mặt hàng, thông tin khác.. đề xuất hình thức, mức độ kiểm tra và ghi vào ô tương ứng trên lệnh hình thức, mức độ kiểm tra được in sẵn và chuyển bộ hồ sơ hải quan cùng lệnh hình thức, mức độ kiểm tra cho lãnh đạo chi cục để xem xét quyết định

3.2. Đối với những trường hợp máy tính đã xác định được lệnh hình thức, mức độ kiểm tra trên lệnh nhập công chức hải quan nhận thấy việc máy tính xác định là chưa chính xác do có những thông tin tại thời điểm làm thủ tục hệ thống máy tính chưa đầy đủ (các thông tin về chính sách mặt hàng và hàng hoá thuộc diện ưu tiên hải quan) xử lý kịp thời thì đề xuất hình thức, mức độ kiểm tra khác bằng cách ghi vào ô tương ứng trên Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra, ghi lý do điều chỉnh vào Lệnh và chuyển bộ hồ sơ hải quan cùng lệnh hình thức, mức độ kiểm tra cho lãnh đạo chi cục xem xét quyết định

4. Kết thúc công việc tiếp nhận, kiểm tra bộ hồ sơ, đăng ký tờ khai công chức bậc 1 in lệnh hình thức, mức độ kiểm tra hải quan và ô “cán bộ đăng ký” trên tờ khai hải quan

5. Chuyển toàn bộ hồ sơ kèm lệnh hình thức, mức độ kiểm tra cho lãnh đạo chi cục để xem xét, quyết định hình thức, mức độ kiểm tra và ghi ý kiến chỉ đạo đối với các bậc sau

6. Lãnh đạo chi cục quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan. Sau khi lãnh đạo chi cục quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan, hồ sơ được luân chuyển như sau:

6.1. Đối với hồ sơ luồng xanh:

a. Lãnh đạo chi cục chuyển trả cho công chức bậc 1 để ký xác nhận, đóng dấu hiệu công chức vào ô “xác nhận đã làm thủ tục hải quan” trên tờ khai hải quan (ô 26 trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu hoặc 38 trên tờ khai hàng nhập khẩu)

b. Sau khi ký, đóng dấu công chức vào ô “xác nhận đã làm thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan, công chức bậc 1 chuyển hồ sơ cho bộ phận thu lệ phí hải quan, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan và trả tờ khai cho người khai hải quan

6.2. Đối với hồ sơ luồng vàng, luồng đỏ

Lãnh đạo chi cục chuyển hồ sơ cho công chức bậc 2 để kiểm tra chi tiết hồ sơ, giá thuế

### **B- ớc 2: Kiểm tra chi tiết hồ sơ, giá thuế**

1. Kiểm tra chi tiết hồ sơ (theo qui định tại điểm III.1.2 mục 1 phần B, **thông t- 112/2005/TT-BTC**)- đọc

2. Kiểm tra giá tính thuế, kiểm tra mã số, chế độ chính sách thuế (thực hiện theo qui định tạo điểm III.3.5, Thông t- 112/2005-TT-BTC) và tham vấn giá nếu có theo qui trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục hải quan ban hành

3. Nếu kiểm tra chi tiết hồ sơ thấy phù hợp thì nhập thông tin chấp nhận vào máy tính và in “chứng từ ghi số thuế phải thu” theo qui định của BTC

4. Kết thúc công việc kiểm tra ở b-ớc 2 nêu trên, ghi kết quả kiểm tra chi tiết hồ sơ vào Lệnh hình thức mức độ kiểm tra (phần dành cho công chức bước 2) và ghi kết quả kiểm tra việc khai thuế vào tờ khai hải quan (ghi vào ô “phần kiểm tra thuế”), ký tên và đóng dấu số hiệu công chức vào Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra hải quan và vào Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều công chức hải quan cùng kiểm tra chi tiết hồ sơ thì tất cả các công chức đã kiểm tra phải ký xác nhận vào phần ghi kết quả kiểm tra trên Tờ khai hải quan và trên Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra hải quan theo hướng dẫn của Lãnh đạo Chi cục. Cụ thể như sau:

4.1. Đối với hồ sơ luồng vàng có kết quả kiểm tra chi tiết hồ sơ phù hợp với khai báo của người khai hải quan thì:

a. Ký xác nhận, đóng dấu số hiệu công chức vào ô “xác nhận đã làm thủ tục hải quan” trên Tờ khai hải quan (ô 26 trên Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, mẫu HQ2002XK hoặc ô 38 trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, mẫu HQ2002NK). Trường hợp có nhiều công chức hải quan cùng kiểm tra thì công chức thực hiện kiểm tra cuối cùng hoặc công chức được Lãnh đạo Chi cục phân công, chỉ định ký xác nhận vào ô “xác nhận đã làm thủ tục hải quan” trên Tờ khai hải quan;

b. Chuyển bộ hồ sơ cho bộ phận thu lệ phí hải quan, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” và trả tờ khai cho người khai hải quan.

4.2. Đối với hồ sơ luồng đỏ có kết quả kiểm tra chi tiết phù hợp với khai báo của người khai hải quan và/ hoặc có vấn đề cần lưu ý thì ghi vào Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra hải quan và chuyển cho công chức bước 3 thực hiện.

4.3. Nếu kiểm tra chi tiết hồ sơ (vàng và đỏ) phát hiện có sự sai lệch, chưa phù hợp, cần điều chỉnh, có nghi vấn, có vi phạm thì đề xuất biện pháp xử lý và chuyển hồ sơ cho lãnh đạo Chi cục xem xét quyết định:

- Quyết định thông quan hoặc tạm giải phóng hàng; và/hoặc
- Kiểm tra lại hoặc thay đổi mức kiểm tra thực tế hàng hóa; và/ hoặc
- Tham vấn giá; và/ hoặc
- Trưng cầu giám định hàng hoá; và/hoặc
- Lập Biên bản chứng nhận/Biên bản vi phạm hành chính về hải quan.

5. Thực hiện các thủ tục xét miễn thuế, xét giảm thuế (nếu có) theo quy định của **Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005** của Bộ Tài chính và các quy định, hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

### **Bước 3: Kiểm tra thực tế hàng hóa**

Bước này do công chức được phân công kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá được thực hiện bằng máy móc, thiết bị như máy soi, cân điện tử ... hoặc kiểm tra thủ công. Việc ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá phải đảm bảo rõ ràng, đủ thông tin cần thiết về hàng hoá để đảm bảo xác định chính xác mã số hàng hoá, giá, thuế hàng hoá.

Công việc bước này bao gồm:

1. Tiếp nhận văn bản đề nghị của doanh nghiệp về việc điều chỉnh khai báo của người khai hải quan trước khi kiểm tra thực tế hàng hoá, đề xuất trình lãnh đạo Chi cục xem xét, quyết định (nếu có).

2. Tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá:

2.1. Kiểm tra tình trạng bao bì, niêm phong hàng hoá;

2.2. Kiểm tra thực tế hàng hoá theo hướng dẫn ghi tại Lệnh hình thức, mức độ kiểm tra (việc kiểm tra thực tế thực hiện theo hướng dẫn tại điểm III.2.2 và điểm III.3, mục 1, phần B Thông tư 112/2005/TT-BTC);

3. Ghi kết quả kiểm tra thực tế vào Tờ khai hải quan; yêu cầu phải mô tả cụ thể cách thức kiểm tra, mặt hàng thuộc diện kiểm tra, đủ các thông tin cần thiết để xác định mã số phân loại hàng hoá, giá tính thuế và vấn đề liên quan. Ký tên, đóng dấu số hiệu công chức vào ô “phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan” trên Tờ khai hải quan (tất cả các công chức cùng tiến hành kiểm tra thực tế phải ký tên, đóng dấu số hiệu công chức vào ô này).

4. Nhập kết quả kiểm tra thực tế vào hệ thống máy tính.

5. Xử lý kết quả kiểm tra:

5.1. Nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá phù hợp với khai báo của người khai hải quan thì ký xác nhận, đóng dấu số hiệu công chức vào ô “xác nhận đã làm thủ tục hải quan” trên tờ khai hải quan. Trường hợp, có nhiều công chức cùng tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá thì việc ký xác nhận vào ô “xác nhận đã làm thủ tục hải quan” trên tờ khai hải quan chỉ cần một công chức đại diện ký theo phân công, chỉ định của Lãnh đạo Chi cục.

Chuyển bộ hồ sơ cho bộ phận thu lệ phí hải quan, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” và trả tờ khai cho người khai hải quan.

5.2. Nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá có sự sai lệch so với khai báo của người khai hải quan thì đề xuất biện pháp xử lý và chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo Chi cục để xem xét quyết định:

- Kiểm tra tính thuế lại và ra quyết định điều chỉnh số thuế phải thu; và/ hoặc
- Lập Biên bản chứng nhận/Biên bản vi phạm; và/ hoặc
- Quyết định thông quan hoặc tạm giải phóng hàng.

#### **Bước 4: Thu lệ phí hải quan, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” và trả tờ khai cho người khai hải quan**

Nhiệm vụ của bước này gồm:

1. Kiểm tra biên lai thu thuế, bảo lãnh của Ngân hàng/Tổ chức tín dụng về số thuế phải nộp đối với hàng phải nộp thuế ngay;
2. Thu lệ phí hải quan;
3. Đóng dấu “Đã làm thủ tục hải quan” (mẫu số 3 ban hành kèm theo Quyết định 120/2001/QĐ-TCHQ ngày 23.11.2001) vào góc bên phải, phía trên mặt trước của Tờ khai hải quan (đóng đè lên ký hiệu tờ khai HQ/2002-NK hoặc HQ/2002-XX);
4. Vào sổ theo dõi và trả Tờ khai hải quan cho người khai hải quan;
5. Bàn giao hồ sơ cho bộ phận phức tập theo mẫu Phiếu tiếp nhận, bàn giao hồ sơ hải quan ban hành kèm theo quy trình này (mẫu 02: PTN-BGHS/2006).

#### **Bước 5: Phức tập hồ sơ**

- Nhận hồ sơ hải quan từ bộ phận thu lệ phí hải quan;
- Phức tập hồ sơ theo quy trình phức tập hồ sơ do Tổng cục Hải quan ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh thì kịp thời báo cáo đề xuất để Tổng cục xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

\* Hồ sơ hải quan đối với hàng xuất khẩu

\* Hồ sơ hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

- Chứng từ phải nộp cho hải quan:
  - + Tờ khai hải quan: 02 bản chính
  - + Hợp đồng mua bán hàng hoá: 01 bản sao
  - + Hoá đơn thương mại: 01 bản chính
  - + Vận tải đơn: 01 bản sao
- Chứng từ phải nộp thêm đối với các trường hợp sau:
  - + Bản kê chi tiết (đóng gói không đồng nhất): 1 chính, 1 sao
  - + Tờ khai trị giá hàng nhập khẩu (nếu thuộc diện phải khai): 2 chính
  - + Văn bản cho phép nhập khẩu (nếu thuộc diện phải có): 1 chính
  - + Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (nếu có): 1 chính
  - + Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hoá: 1 chính
  - + Giấy đăng ký kiểm dịch: 1 chính

- Chứng từ phải xuất trình:
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1 sao hoặc chính
- + Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: 1 sao hoặc chính

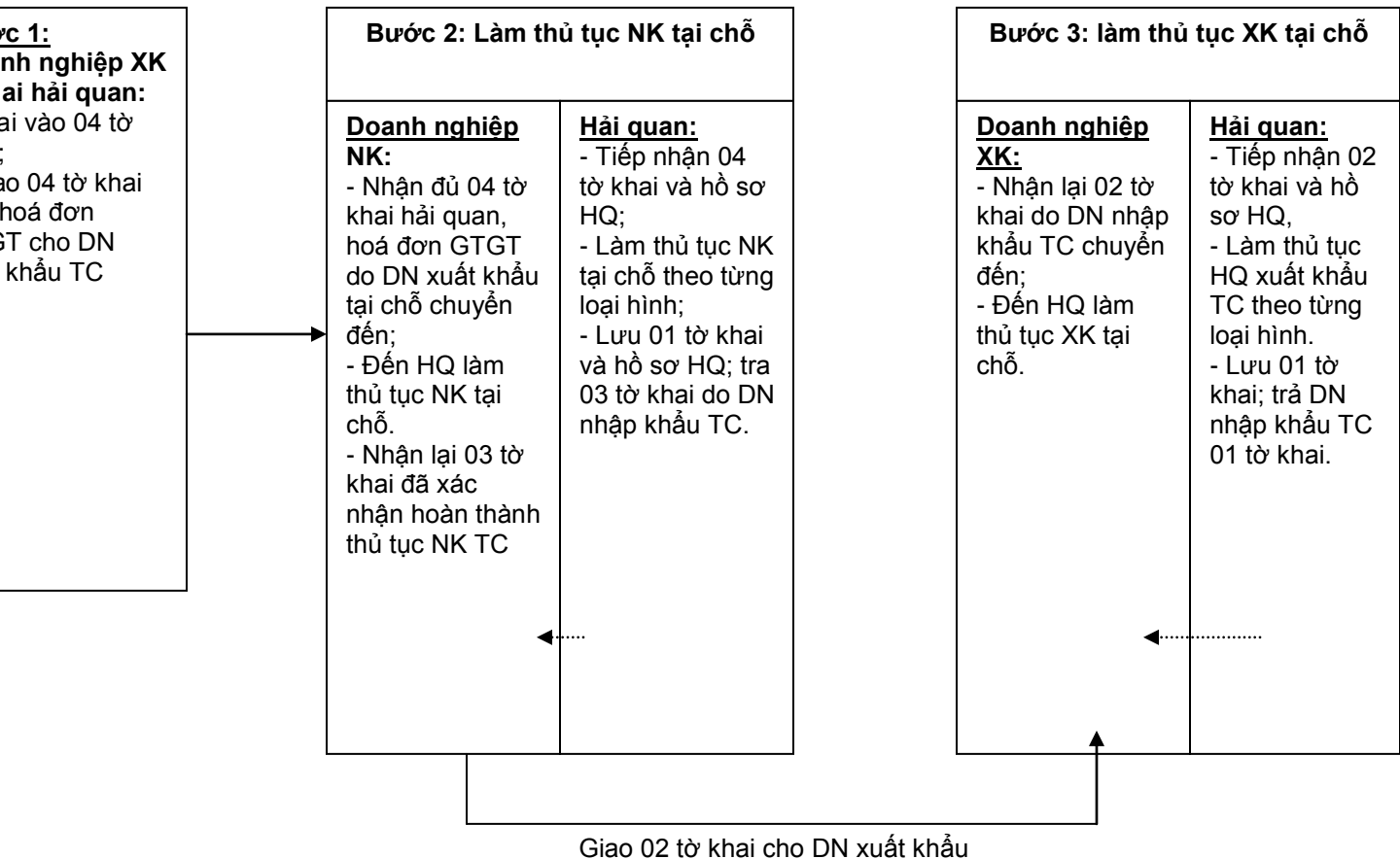
**\* QUI TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CHỖ**

(Quyết định 928 TCHQ ngày 25/5/06 và có hiệu lực ngày 1/06/06 về việc ban hành qui trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá XNK tại chỗ)

Tham khảo ND 154/2005/ND-CP ngày 15/12/2005

Thông t- số 112/TT □ BTC ngày 15/12/2005

**SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT QUY TRÌNH THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI  
HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI CHỖ**  
(Kèm theo Quyết định số 928/QĐ-TCHQ ngày 25 tháng 05 năm 2006)



**I. Khái niệm:** Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hoá do các doanh nghiệp (bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất) xuất khẩu cho thương nhân nước ngoài nhận theo chỉ định của thương nhân nước ngoài hàng hoá đó được giao tại Việt Nam cho thương nhân Việt Nam khác

+ Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ: là người mua hàng của thương nhân nước ngoài nhận được thương nhân nước ngoài chỉ định nhận hàng tại Việt Nam từ người xuất khẩu tại chỗ

2. Hàng hoá được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo qui trình này bao gồm:

- Hàng hoá do doanh nghiệp xuất khẩu sản xuất bán cho thương nhân nước ngoài nhận giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam (theo chỉ định của thương nhân nước ngoài) để làm nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu (kể cả nguyên liệu làm hàng gia công cho thương nhân nước ngoài)
- Hàng hoá được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Sản phẩm gia công được nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất
- Các trường hợp khác được Bộ Tài chính có văn bản cho phép thực hiện theo hình thức này.

3 Tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ

Tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ ký hiệu HQ/2002-TC

4. Qui trình thực hiện

4.1. Doanh nghiệp xuất khẩu khai hải quan

- Trên cơ sở hợp đồng ký với thương nhân nước ngoài có chỉ định giao hàng tại Việt Nam, kê khai đầy đủ các tiêu chí giành cho doanh nghiệp xuất khẩu trên cả 4 tờ khai. Giám đốc doanh nghiệp hoặc người được giám đốc doanh nghiệp uỷ quyền ký tên, đóng dấu
- Giao 4 tờ khai hải quan và hoá đơn giá trị gia tăng cho doanh nghiệp nhập khẩu

4.2. Làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

a. Doanh nghiệp nhập khẩu

- Sau khi đã nhận đủ 4 tờ khai hải quan (đã được doanh nghiệp xuất khẩu kê khai, xác nhận, ký, đóng dấu) và hoá đơn giá trị gia tăng (liên giao cho khách hàng) trên hoá đơn này ghi rõ tên thương nhân nước ngoài, tên doanh nghiệp nhập khẩu, địa điểm giao hàng tại Việt Nam, doanh nghiệp nhập khẩu khai đầy đủ các tiêu chí giành cho doanh nghiệp này trên cả 4 tờ khai hải quan
- Nộp hồ sơ hải quan và mẫu hàng hoá nhập khẩu tại chỗ (đối với hàng nhập khẩu tại chỗ làm nguyên liệu để gia công, sản xuất xuất khẩu) cho Chi cục hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo qui định, phù hợp với từng loại hình (nếu hàng nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu để làm nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu; nếu hàng nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu gia công thì làm thủ tục theo loại hình gia công)
- Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu tại chỗ, doanh nghiệp nhập khẩu lấy 01 tờ khai; 02 tờ khai còn lại chuyển cho doanh nghiệp xuất khẩu

b. Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ

- Tiếp nhận 04 tờ khai xuất khẩu- nhập khẩu tại chỗ và các chứng từ khác của hồ sơ hải quan nhập khẩu tại chỗ; tiến hành các bước đăng ký tờ khai theo qui định phù hợp với từng loại hình, kiểm tra tính thuế (đối với hàng có thuế) theo qui định hiện hành đối với hàng nhập khẩu. Trị giá tính thuế hàng nhập khẩu tại chỗ là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn thương mại của thương nhân nước ngoài phát hành cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ ở Việt Nam. Niêm phòng mẫu (nếu có) giao doanh nghiệp tự bảo quản để xuất trình cơ quan hải quan khi có yêu cầu
- Tiến hành kiểm tra hàng hoá hoặc chứng từ nhập kho hàng hoá của doanh nghiệp nhập khẩu khi có nghi vấn việc giao nhận hàng hoá không đúng khai báo, giao nhận không. Lập biên bản kiểm tra, tiến hành xử lý theo qui định pháp luật nếu doanh nghiệp phát hiện vi phạm
- Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên và đóng dấu công chức vào cả 04 tờ khai

- L-u 01 tờ khai và chứng từ doanh nghiệp phải nộp, trả lại cho doanh nghiệp nhập khẩu 03 tờ khai và các chứng từ doanh nghiệp xuất trình

- Có văn bản thông báo cho Cục thuế địa phương nơi theo dõi thuế của doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ để theo dõi (mẫu TB/2006) hoặc thông báo gửi qua mạng máy tính nếu giữa Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu và Cục Thuế địa phương đã nối mạng

#### 4.3. Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

##### a. Doanh nghiệp xuất khẩu:

Sau khi nhận được 02 tờ khai xuất khẩu — nhập khẩu tại chỗ đã có đủ khai báo, chữ ký, đóng dấu của doanh nghiệp nhập khẩu và Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu nộp hồ sơ hải quan cho Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất khẩu cho doanh nghiệp để làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ

##### b. Hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

- Tiếp nhận 02 tờ khai hải quan (đã có đầy đủ khai báo, xác nhận, ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu và Hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ) và các chứng từ khác của hồ sơ hải quan xuất khẩu tại chỗ.

- Tiến hành các bước đăng ký tờ khai theo qui định, phù hợp từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu, kiểm tra tính thuế (nếu có). Xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan, đóng dấu công chức vào tờ khai hải quan

- L-u 01 tờ khai cùng các chứng từ doanh nghiệp nộp, trả doanh nghiệp 01 tờ khai và các chứng từ do doanh nghiệp xuất trình

### \* QUI TRÌNH THỰC THỰC HẢI QUAN ÁP DỤNG HẠNG GIA CÔNG

( *Luật HQ 2005, QĐ 69/2005/QĐ-BTC, ngày 24/8/2004*)

#### 1. Tiếp nhận hợp đồng gia công

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp và xuất trình hồ sơ hải quan chậm nhất 1 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công để cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng

- Hồ sơ hải quan gồm:

+ Hợp đồng gia công và các phụ kiện của hợp đồng kèm theo (nếu có): 1 bản chính và 1 bản dịch (nếu hợp đồng lập bằng tiếng nước ngoài)

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục tiếp nhận lần đầu): 01 bản copy

+ Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: 01 bản copy

+ Giấy phép của BTM nếu mặt hàng gia công thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc của cơ quan chuyên ngành nếu mặt hàng gia công theo văn bản hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu chuyên ngành phải xin phép các cơ quan này: xuất trình bản chính và nộp 01 bản copy

#### 2. Nhập khẩu nguyên liệu gia công

##### 2.1. Giấy tờ phải nộp

- Tờ khai hàng NK: 02 bản chính

- Vận tải đơn: 01 bản sao từ các bản original hoặc bản surrendered hoặc bản chính của các vận tải đơn có ghi chữ copy

- Hoá đơn thương mại: 01 bản chính

- Bản kê chi tiết hàng hoá nếu nguyên liệu đóng gói không đồng nhất: 01 bản chính và 01 bản copy

##### 2.2. Giấy tờ phải nộp thêm

- Giấy đăng ký kiểm dịch (đối với hàng có yêu cầu kiểm dịch): 01 bản chính

- Giấy phép của BTM nếu nguyên liệu nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm nhập khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của BTM: 01 bản copy

- Giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có): 01 bản copy

Khi đăng ký tờ khai công chức hải quan làm nhiệm vụ này phải ghi đầy đủ số, ngày tờ khai vào Bảng thống kê tờ khai theo mẫu 08/HQ-GC. Bảng thống kê này chỉ l-u tại hải quan để đối chiếu với thống kê của doanh nghiệp khi làm thủ tục thanh khoản

Khi kiểm tra thực tế hàng hoá, kiểm hoá viên phải lấy mẫu l-u để sự chứng kiến của chủ hàng đối với nguyên vật liệu chính (trừ những tr-ờng hợp do tính chất của mặt hàng không thể lấy mẫu, l-u mẫu đ-ợc), kiểm hoá viên phải ghi đầy đủ chính xác các tiêu chí trên phiếu lấy mẫu theo mẫu 07/HQ-GC và phải niêm phong hải quan mẫu l-u cùng với phiếu lấy mẫu này, xác nhận đã lấy mẫu nguyên liệu (ghi rõ những chủng loại nguyên liệu đã lấy mẫu) vào tờ khai hải quan; giao mẫu nguyên liệu cho doanh nghiệp bảo quản. Việc lấy mẫu áp dụng cho cả lô hàng đ-ợc miễn kiểm tra thực tế hàng hoá

### 3. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu do bên nhận gia công cung ứng

#### 3.1. Nguyên liệu mua tại VN

- Phải đ-ợc thoả thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện của hợp đồng về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, số l-ợng đơn giá, ph-ơng thức thanh toán, thời hạn thanh toán

- Khi mua nguyên liệu để cung ứng, doanh nghiệp không phải làm thủ tục hải quan, nh-ng phải xin phép cơ quan có thẩm quyền nếu có

#### 3.2. Nguyên liệu mua từ n-ớc ngoài

- Thủ tục NK theo hình thức nhập sản xuất xuất khẩu

- Khi làm thủ tục, doanh nghiệp phải ghi rõ tên gọi, l-ợng sử dụng, định mức, tỷ lệ hao hụt thực tế, số ngày tháng năm của tờ khai nhập khẩu của nguyên liệu nhập theo loại hình sản xuất xuất khẩu đã sử dụng để sản xuất ra lô hàng gia công xuất khẩu

### 4. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

#### 4.1. Hồ sơ hải quan

- Giấy tờ phải nộp

+ Tờ khai xuất khẩu: 02 bản chính

+ Bản kê chi tiết hàng hoá của lô hàng xuất khẩu: 02 bản chính

+ Bảng định mức của từng mã hàng có trong lô hàng xuất khẩu: 02 bản chính

+ Bản khai nguyên liệu do doanh nghiệp tự cung ứng (nếu có) t-ơng ứng với l-ợng sản phẩm gia công trên tờ khai xuất khẩu (mẫu 11/HQ-GC): 02 bản chính

- Giấy tờ phải nộp thêm

+ Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nếu bên nhận gia công cung ứng nguyên vật liệu thuộc danh mục hàng xuất khẩu phải có giấy phép: 01 bản copy

#### 4.2 Quy trình

Thực hiện nh- qui trình thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán, nh-ng không thực hiện b-ớc kiểm tra, tính thuế (trừ tr-ờng hợp sản phẩm đ-ợc sản xuất từ nguyên liệu cung ứng mua tại thị tr-ờng Việt Nam, thì phải tính thuế XK đối với nguyên liệu này. Ngoài ra phải thực hiện thêm:

- Đối với công chức hải quan

+ Khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, công chức hải quan đăng ký tờ khai phải kiểm tra việc đăng ký định mức đối với những mã hàng có trong tờ khai xuất khẩu (nếu mã hàng nào ch-a đăng ký định mức thì yêu cầu doanh nghiệp nộp bản định mức để đăng ký (điền số, ngày tờ khai vào Bảng thống kê tờ khai xuất khẩu- mẫu 09/HQ-GC

+ Đối với lô hàng xuất khẩu quyết định phải kiểm tra thực tế hàng hoá, khi kiểm tra phải đối chiếu mẫu l-u nguyên liệu chính với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm, đối chiếu bản định mức với sản phẩm thực tế xuất khẩu

- Đối với doanh nghiệp

+ Xuất trình mẫu l-u nguyên liệu và Bảng định mức đã đăng ký với Hải quan để HQ đối chiếu



+Đối với những lô hàng xuất khẩu đi- ọc miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, những tr- ờng hợp nguyên liệu không lấy mẫu đi- ọc hoặc nguyên liệu bị biến đổi trong quá trình sản xuất (ví dụ sợi len tr- ớc khi dệt phải qua công đoạn tẩy nhuộm) hải quan không thể đối chiếu đi- ọc, doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng nguyên liệu nhập khẩu của hợp đồng gia công

5. Đối với những Chi cục hải quan ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng gia công:

- Khi đăng ký tờ khai phải vào máy các thông số của tờ khai theo các tiêu chí trên máy hoặc kiểm tra số liệu doanh nghiệp truyền đến
- Sau khi có kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá phải vào máy số liệu thực xuất

6. Thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với sản phẩm gia công

Thủ tục hải quan nh- hàng XNK sản phẩm gia công và nhập khẩu hàng hoá từ n- ớc ngoài (trừ vận tải đơn)

- Hải quan quản lý hợp đồng gia công:

+ Đăng ký tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

+ Kiểm tra thực tế hàng hoá

+ Kiểm tra tính thuế

+ Xác nhận làm thủ tục hải quan, xác nhận thực xuất, thực nhập

+Trả tờ khai xuất nhập khẩu cho chủ hàng

7. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

7.1. Bên giao kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho ng- ời giao hàng khai, ghi rõ ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu vào ô qui định trên cả 4 tờ khai mẫu (mẫu HQ/2004-GCCT do Tổng cục hải quan ấn hành

- Giao sản phẩm kèm 04 tờ khai cho bên nhận

7.2. Sau khi nhận đủ sản phẩm và 04 tờ khai hải quan đã kê khai, ký tên, đóng dấu của Bên giao, Bên nhận khai đầy đủ các tiêu chí dành cho ng- ời nhận hàng, ghi rõ ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu vào ô qui định trên cả 04 tờ khai.

- Mang hồ sơ hải quan gồm 04 tờ khai, bản bản chỉ định nhận hàng của bên thuê gia công, mẫu hàng gia công chuyển tiếp đến Hải quan bên nhận để đăng ký tờ khai

7.3. Hải quan bên nhận:

- Tiếp nhận hồ sơ Hải quan và mẫu hàng gia công chuyển tiếp

- Tiến hành đăng ký tờ khai; điền số, ngày tờ khai vào Bảng thống kê tờ khai nhập khẩu (mẫu 08/HQ-GC); lập Phiếu lấy mẫu, niêm phong mẫu hàng theo đúng qui định

- Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên đóng dấu lên cả 04 tờ khai.

- L- u 01 tờ khai và văn bản chỉ định nhận hàng của bên thuê gia công, Trả cho Bên nhận 03 tờ khai; giao mẫu hàng đã niêm phong hải quan cho Bên nhận tự bảo quản để xuất trình cho Hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công hoặc các tr- ờng hợp khác khi Hải quan yêu cầu

Bên nhận: L- u 01 tờ khai; chuyển 02 tờ khai còn lại cho Bên giao

7.4. Bên giao sau khi nhận đi- ọc 02 tờ khai hải quan do Bên nhận chuyển đến đã có đầy đủ kê khai, chữ ký, đóng dấu của Bên nhận và Hải quan bên nhận, mang 02 tờ khai này và văn bản chỉ định giao hàng đến Hải quan bên giao để đăng ký tờ khai

7.5. Hải quan bên giao

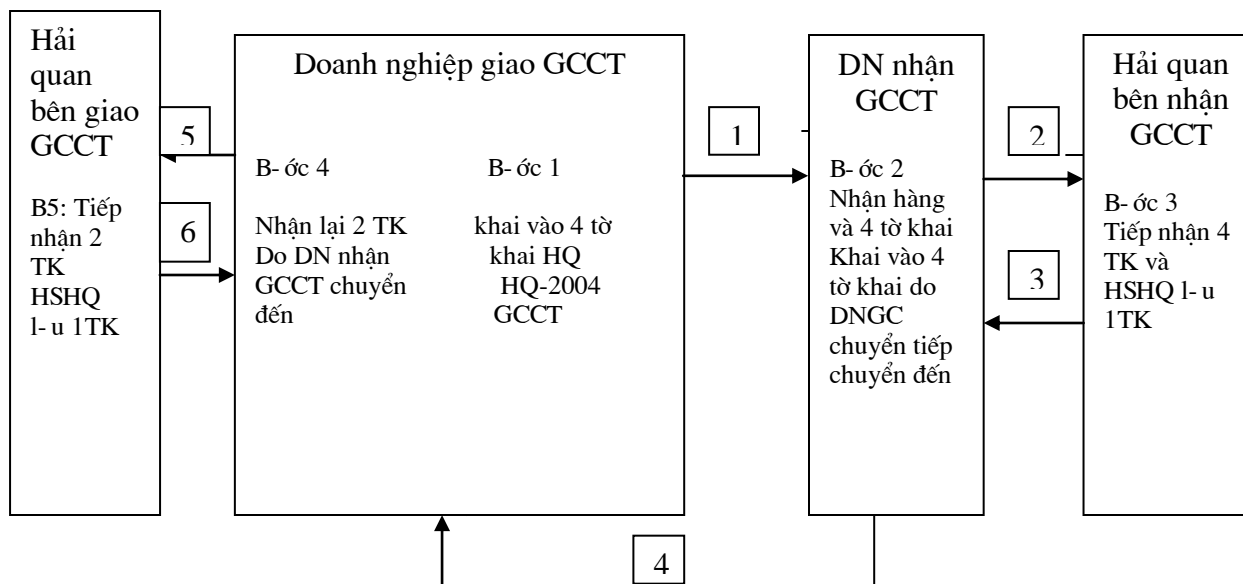
- Tiếp nhận hồ sơ hải quan (gồm 02 tờ khai hải quan đã có đầy đủ kê khai, xác nhận, chữ ký, đóng dấu của Bên giao, Bên nhận và Hải quan bên nhận; văn bản chỉ định giao hàng của bên thuê gia công.

- Đăng ký tờ khai; điền vào bảng thống kê tờ khai xuất khẩu (mẫu 09/HQ-GC) theo qui định; xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu vào cả 02 tờ khai.

- Trả Bên giao 01 tờ khai; L- u 01 tờ khai và văn bản chỉ định giao hàng



## Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá GCCT



1. Giao 4 TK và hàng hoá
2. DN nhận GCCT nhận hàng và mang 4 TK đến HQ quản lý mình
3. HQ bên nhận GCCT trả lại 3 TK
4. DN nhận GCCT chuyển 2 TK cho DN giao GCCT
5. DN giao GCCT đến HQ quản lý mình nộp 2 TK
6. HQ bên giao GCCT l-u 1 TK và trả lại 1 TK cho bên giao GCCT

### 8. Thanh khoản HĐGC

#### 8.1. DN nộp HSTK

Mỗi hồ sơ thanh khoản nộp 02 bảng biểu và xuất trình kèm theo bản chính các tờ khai hải quan (bản chủ hàng l-u), gồm:

- Bảng tổng hợp nguyên liệu nhập khẩu (Mẫu 01/HQ-GC) kèm tờ khai nhập khẩu sản phẩm (kể cả tờ khai nhập khẩu tại chỗ; tờ khai nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; tờ khai nhận nguyên liệu chuyển từ hợp đồng gia công khác sang) hoặc tờ khai nhập khẩu 01 lần, nếu áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 01 lần
- Bảng tổng hợp gia công xuất khẩu (mẫu 02/HQ-GC) kèm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm (kể cả tờ khai xuất khẩu tại chỗ; tờ khai giao sản phẩm gia công chuyển tiếp; tờ khai giao nguyên liệu sang hợp đồng gia công khác trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công) hoặc tờ khai xuất khẩu 01 lần, nếu áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 01 lần
- Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị tạm nhập (mẫu 03/HQ-GC) kèm theo tờ khai tạm nhập máy móc, thiết bị m- ợn; tờ khai nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác (nếu có)
- Bảng tổng hợp nguyên liệu do bên nhận gia công cung ứng (nếu có)- Mẫu 04/HQ-GC, kèm theo các bảng khai nguyên liệu cung ứng khi xuất khẩu sản phẩm và hoá đơn mua hàng hoặc tờ khai nhập khẩu (nếu cung ứng bằng nguồn tự nhập khẩu từ n- ớc ngoài).
- Bảng tổng hợp nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu (mẫu 05/HQ-GC)
- Bảng thanh khoản hợp đồng gia công (mẫu 06/HQ-GC)

Giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu (nếu là hộ kinh doanh cá thể thì ký, ghi rõ họ tên, số chứng minh th- nhân dân, nơi cấp) vào các bảng nêu trên và chịu trách nhiệm tr- ớc pháp luật về hồ sơ thanh khoản nộp cho Hải quan

#### 9. Giải quyết nguyên liệu thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị m- ợn

Đối với những hợp đồng gia công có nguyên liệu d- thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị, thủ tục hải quan thực hiện theo một trong các ph- ơng thức sau:

9.1. Thực hiện theo ph- ơng thức XNK tại chỗ nếu nguyên liệu d- , phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị m- ợn sau khi kết thúc hợp đồng gia công bên thuê gia công bán lại cho doanh nghiệp Việt Nam

- Thủ tục hải quan: Thủ tục hải quan giống nh- đối với các lô hàng XNK tại chỗ. Tr- ờng hợp doanh nghiệp nhập khẩu đồng thời là ng- ời nhận gia công thì tờ khai hải quan chỉ cần 01 bản chủ hàng l- u và 01 bản Hải quan l- u

Nếu hợp đồng gia công tách thành nhiều phụ kiện để thực hiện, thì tại ô 43 tờ khai HQ/2002-TC ghi số, ngày, tháng, năm của phụ kiện có hàng xuất khẩu tại chỗ

- Sau khi làm xong thủ tục hải quan Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ, photo tờ khai l- u cùng hồ sơ của hợp đồng gia công; trả tờ khai (bản chủ hàng l- u) và các chứng từ xuất trình cho doanh nghiệp, hồ sơ còn lại l- u theo qui định hiện hành

- Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải nộp thuế theo qui định của các Luật thuế hiện hành nh- đối với hàng nhập khẩu từ n- ớc ngoài

9.2. Tái xuất ra n- ớc ngoài: Thủ tục hải quan thực hiện nh- đối với lô hàng tái xuất khác. Kiểm hoá viên phải đối chiếu nguyên liệu tái xuất với mẫu l- u nguyên liệu lấy khi nhập khẩu

9.3. Chuyển sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của bên thuê gia công

- Thủ tục chuyển nguyên liệu d- thừa, máy móc, thiết bị sang hợp đồng gia công khác. Hải quan bên nhận phải đối chiếu mẫu l- u nguyên liệu lấy khi nhập khẩu với nguyên liệu chuyển giao, nếu phù hợp thì tiến hành lấy mẫu mới cho hợp đồng nhận nguyên liệu (đối với những nguyên liệu qui định phải lấy mẫu, doanh nghiệp không đ- ợc đ- a vào sử dụng khi Hải quan ch- a thực hiện việc đối chiếu mẫu)

- Nếu 2 hợp đồng gia công đều cùng doanh nghiệp nhận gia công thì doanh nghiệp này thực hiện nhiệm vụ của Bên giao, Bên nhận.

- Nếu 2 hợp đồng gia công đều do một Chi cục Hải quan quản lý, thì Chi cục Hải quan này phải thực hiện nhiệm vụ của cả Hải quan bên giao và Hải quan bên nhận.

- Thủ tục này áp dụng cho cả tr- ờng hợp chuyển nguyên liệu, máy móc thiết bị m- ợn theo chỉ định của bên thuê gia công khi hợp đồng gia công giao đang thực hiện và áp dụng cho cả tr- ờng hợp khác đối tác thuê gia công

#### 9.4. Biểu tặng

- Hồ sơ hải quan

+ Tờ khai hải quan (sử dụng tờ khai hàng phi mậu dịch); trên tờ khai ghi rõ “hàng thuộc hợp đồng gia công số... ngày...tháng...năm...Doanh nghiệp nhận gia công”

+ Văn bản tặng của bên đặt gia công

+ Văn bản chấp thuận của Bộ Th- ơng mại nếu hàng biểu tặng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng nhập khẩu cần có giấy phép của Bộ th- ơng mại; văn bản cho phép của cơ quan chuyên ngành nếu hàng nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan chuyên ngành

- Thủ tục hải quan và chính sách thuế thực hiện theo qui định đối với hàng biểu tặng. Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan cho lô hàng, Hải quan sao 01 tờ khai giao cho doanh nghiệp nhận gia công (nếu ng- ời đ- ợc biểu tặng không phải là ng- ời nhận gia công), pho tô 01 bản tờ khai l- u vào hợp đồng gia công, l- u tờ khai bản chính (bản HQ l- u) theo qui định, trả cho ng- ời đ- ợc biểu tặng tờ khai bản chính (bản chủ hàng)

9.5. Tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm, nếu bên đặt gia công đề nghị đ- ợc tiêu huỷ tại Việt Nam

- Việc tiêu huỷ thực hiện sau khi kết thúc hợp đồng/phụ kiện hợp đồng gia công hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công

- Tr- ớc khi tiến hành tiêu huỷ, doanh nghiệp phải xin phép Bộ Th- ơng mại nếu phế liệu, phế phẩm tiêu huỷ thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu phải có giấy phép; xin phép cơ quan quản lý môi tr- ờng nếu phế liệu, phế phẩm tiêu huỷ có ảnh h- ưởng đến môi tr- ờng. Nếu BTM hoặc cơ quan quản lý môi tr- ờng không cho phép tiêu huỷ tại Việt Nam thì doanh nghiệp phải xuất trả cho bên thuê gia công

- Thủ tục hải quan giám sát tiêu huỷ thực hiện như sau:

- Doanh nghiệp có văn bản gửi Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thông báo thời gian, địa điểm tiêu huỷ kèm theo văn bản thoả thuận của bên thuê gia công và văn bản chấp thuận của BTM (đối với trường hợp tiêu huỷ phải xin phép BTM)

- Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công cử 02 công chức Hải quan giám sát quá trình tiêu huỷ

- Doanh nghiệp tự tổ chức việc tiêu huỷ và chịu trách nhiệm trình cơ quan quản lý môi trường về tác động của toàn bộ quá trình tiêu huỷ đối với môi trường

- Khi kết thúc tiêu huỷ, các bên phải tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu huỷ theo đúng qui định. Biên bản này phải có chữ ký của Giám đốc doanh nghiệp, dấu của doanh nghiệp có hàng tiêu huỷ, họ, tên, chữ ký của công chức Hải quan giám sát việc tiêu huỷ, những người được Giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện tiêu huỷ

#### 10. Thủ tục hải quan đối với đặt gia công hàng hoá ở nước ngoài

##### 10.1. Thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công:

- Trách nhiệm của doanh nghiệp

Trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp phải nộp, xuất trình hồ sơ để cơ quan Hải quan làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng. Hồ sơ xuất trình bao gồm:

+ Hợp đồng gia công và các phụ kiện kèm theo (nếu có): 02 bản chính

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư: 01 bản Copy

+ Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: 01 bản copy

+ Giấy phép của BTM hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu hàng hoá xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công và sản phẩm gia công nhập khẩu thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của BTM hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành): nộp 01 bản copy, xuất trình bản chính

+ Văn bản xác nhận của Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành): nộp 01 bản copy, xuất trình bản chính

+ Văn bản xác nhận của Bộ quản lý chuyên ngành xác nhận công đoạn đặt gia công ở nước ngoài trong nước chưa thực hiện được hoặc chưa đảm bảo yêu cầu về chất lượng: nộp 01 bản copy, xuất trình bản chính

##### 10.2. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu:

- Hồ sơ hải quan như hồ sơ lô hàng xuất khẩu sản phẩm gia công, ngoài ra phải xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu nguyên liệu xuất khẩu thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, xuất khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành) để Hải quan trừ lùi.

- Quy trình thủ tục hải quan thực hiện như Quy trình thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công. Khi kiểm hoá thay việc đối chiếu mẫu bằng việc lấy mẫu lưu nguyên liệu

##### 10.3. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm gia công

- Hồ sơ hải quan như loại hình nhập khẩu kinh doanh; tờ khai hải quan đăng ký theo loại hình nhập gia công

- Quy trình thủ tục hải quan thực hiện như Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán qui định tại Quyết định 56/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/03.

Khi khai hải quan, nếu sản phẩm gia công có sử dụng nguyên liệu mua từ nước ngoài thì doanh nghiệp phải khai rõ chủng loại, số lượng nguyên liệu mua từ nước ngoài tương ứng với lô hàng nhập khẩu để làm cơ sở cho việc tính thuế nhập khẩu

Khi kiểm tra thực tế hàng hoá phải đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi xuất khẩu với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm

##### 10.4. Thủ tục thanh toán hợp đồng gia công

B1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh toán gồm:

- Bảng tổng hợp nguyên liệu xuất khẩu (02 bản chính) kèm tờ khai xuất khẩu;

- Bảng tổng hợp sản phẩm nhập khẩu (02 bản chính) kèm tờ khai nhập khẩu

- Bảng tổng hợp nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: 02 bản chính

- Bảng tổng hợp nguyên liệu mua ở nước ngoài để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: 02 bản chính

- Bảng thanh khoản hợp đồng gia công: 02 bản chính

B2: Hải quan kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản: Thực hiện nh- đối với nhận gia công cho n- ớc ngoài

B3: Tính thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công bán tại n- ớc ngoài và giải quyết nguyên liệu thừa, máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công. Việc giải quyết nguyên liệu thừa; máy móc, thiết bị tạm xuất thực hiện nh- sau

- Nhập trở lại Việt Nam:

+ Nếu là nguyên liệu, máy móc, thiết bị trong n- ớc xuất ra n- ớc ngoài để phục vụ gia công thì các b- ớc thủ tục thực hiện theo hàng tái nhập.

+ Nếu từ nguồn nguyên liệu, máy móc, thiết bị mua tại n- ớc ngoài thì làm thủ tục nh- hàng nhập khẩu theo hợp đồng mua bán

- Bán tại n- ớc ngoài: nếu là nguyên liệu, máy móc, thiết bị từ trong n- ớc xuất ra n- ớc ngoài để phục vụ gia công thì thu thuế xuất khẩu

#### \* TH Ộ T Ộ C H Ộ I QUAN Ặ Ộ I V Ộ I HÀNG NH Ộ P VÀO KHU CH Ộ XU Ộ T, KHU C Ộ NG NGH Ộ P

Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ sản xuất hàng xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân c- sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ t- ớng Chính phủ quyết định thành lập

Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ chuyên cho sản xuất xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu

- Hồ sơ hải quan đối với hàng nhập :

+ Tờ khai hải quan

+ Bản kê chi tiết

+ Vận đơn

+ Giấy chứng nhận xuất xứ

+ Các chứng từ khác mà hải quan yêu cầu

- Hàng xuất ra

+ Tờ khai hải quan

+ Bản kê chi tiết

+ Giấy chứng nhận xuất xứ

+ Các chứng từ khác mà hải quan yêu cầu

#### \* HÀNG Ặ- A VÀO KHO NGO Ộ I QUAN

- Hàng đ- a vào:

a. Đối với hàng hóa từ n- ớc ngoài: chủ hàng hoặc ng- ời đại diện hợp pháp của chủ hàng phải nộp hợp đồng thuê kho ngoại quan, tờ khai nhập kho ngoại quan và vận tải đơn

b. Đối với hàng hoá từ nội địa Việt Nam: chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng phải nộp hợp đồng thuê kho ngoại quan, tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan

- Hàng đ- a ra khỏi kho ngoại quan

a. Đối với hàng hoá đ- a ra n- ớc ngoài: chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng nộp tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu; giấy uỷ quyền xuất hàng (nếu không ghi trong hợp đồng thuê kho); phiếu xuất kho theo đúng mẫu qui định của BTC

b. Đối với hàng hoá nhập khẩu vào thị tr- ờng Việt Nam:

- Hàng hoá từ n- ớc ngoài gửi kho ngoại quan đ- ợc chuyển quyền sở hữu, hàng hoá gửi kho ngoại quan đ- ợc Cục Hải quan thanh lý, nếu nhập khẩu vào thị tr- ờng Việt Nam phải làm thủ tục hải quan nh- đối với hàng hoá nhập khẩu khác theo qui định

- Thời điểm nhập khẩu thực tế hàng hoá là thời điểm cơ quan hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng nhập khẩu

c. Đối với hàng hoá gửi kho ngoại quan thuộc diện buộc phải tái xuất theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì không được phép nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam

**\* HÀNG ẨM- ẨM VÀO KHO BẢO THU**

- Thủ tục giống như hàng NK

- Khai 02 tờ khai riêng biệt: phần nguyên liệu nhập vào bảo thuế

- Phần nguyên liệu dùng để SX hàng tiêu thụ tại nội địa

- Văn bản đăng ký hải quan quản lý kho

**\* HÀNG TẠM NHẬP TÁI XUẤT VÀ HÀNG QUẢN CẢN**

- Máy móc thiết bị tạm nhập tái xuất có thời hạn

+ Tờ khai hải quan

+ Văn bản đề nghị

+ Bản kê chi tiết hàng hoá

+ Bản sao vận tải đơn

+ Giấy tờ xác nhận công việc có sử dụng hàng hoá tạm xuất, tạm nhập của cơ quan, tổ chức nơi chủ hàng công tác

- Hàng xăng dầu

+ Tờ khai nhập khẩu

+ Hợp đồng thương mại

+ Vận tải đơn

+ Hoá đơn thương mại

+ Giấy phép kinh doanh nhập khẩu xăng dầu

+ Chứng thực giám định khối lượng lô hàng

+ Giấy thông báo hoặc đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng

Chứng từ xuất trình: Giấy phép kinh doanh nhập khẩu xăng dầu do BTM cấp (bản chính)

Thủ tục tái xuất xăng dầu

Hồ sơ phải nộp

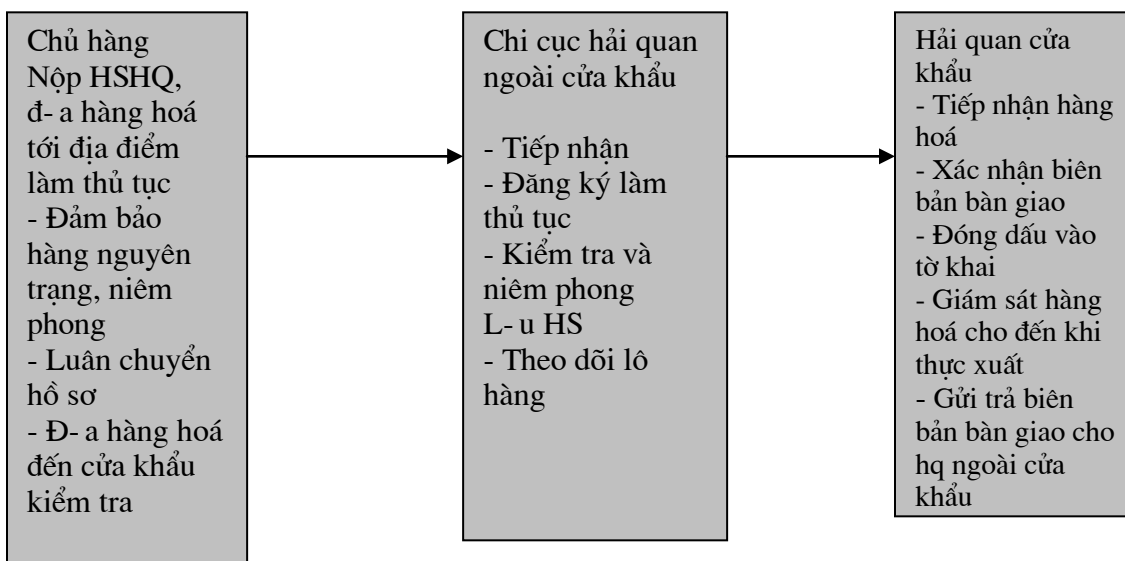
+ Tờ khai tạm nhập khẩu

+ Tờ khai tái xuất

- + Hợp đồng bán hàng
- + Chứng th- giám định về chủng loại, khối l- ợng
- + Giấy đăng ký kinh doanh cung ứng tàu biển (nếu cung ứng cho tàu biển); hợp đồng mua bán giữa doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp cung ứng; đơn đặt hàng của thuyền tr- ởng hoặc của hãng tàu.
- + Văn bản phê duyệt kế hoạch nhập khẩu xăng dầu của Ban quản lý khu chế xuất (nếu bán của doanh nghiệp khu chế xuất)
- Hàng quá cảnh quốc tế
- Hàng đi thẳng
- + Bản kê khai hàng hoá quá cảnh
- + Văn bản cho phép quá cảnh
- Hàng l- u kho tại Việt Nam
- + Tờ khai hải quan hàng hoá quá cảnh
- + Văn bản kê khai hàng hoá quá cảnh
- + Văn bản cho phép quá cảnh

\* THỦ TỤC HẢI QUAN ẨM VỚI HÀNG CHUYỂN CẢ KHẨU

Làm thủ tục tại cửa khẩu xuất khẩu



\* THỦ TỤC HẢI QUAN ẨM VỚI HÀNG XUẤT KHẨU CHUYỂN CẢ KHẨU

Làm thủ tục tại ICD (Inland Clearance depart)



\* HÀNG ẨM D

HẢI CHẾ TRỊ L

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm là hàng hoá tạm xuất khẩu, tạm nhập khẩu. Sau khi tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm xong, hàng hoá phải tái nhập, tái xuất

Hồ sơ phải nộp:

- Tờ khai hải quan
- Bản sao vận tải đơn
- Bản kê chi tiết hàng hoá
- Giấy phép của cơ quan quản lý nhà n- ớc có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải xin phép)

\* THỦ TỤC HẢI QUAN ẨM VỚI HÀNG VI ƠN TR

- Hàng đ- a vào Việt Nam
- + Tờ khai hải quan
- + Giấy chứng nhận hàng viện trợ của BTC
- + Bản kê chi tiết
- + Vận đơn
- Xuất ra khỏi Việt Nam
- + Tờ khai hải quan
- + Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền.
- + Bản kê chi tiết

## CH- □NG III: KI□M TRA GI□M S□T H□I QUAN

### Tài liệu tham khảo:

- Luật Hải quan 2005
- Nghị định 154- 15/12/2005 về thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan
- Thông t- 112/2005 về H- ớng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan

#### 1.1. Cơ sở ra quyết định hình thức kiểm tra

- Quá trình chấp hành nếu phát hiện gian lận: bắt kiểm tra toàn bộ hoặc xác suất
- Chính sách quản lý XNK: hàng cấm, thuế cao, cần giấy phép th- ờng có nhiều gian lận.
- Nguồn gốc và chủng loại hàng hoá: Hàng hoá từ các n- ớc TBCN th- ờng ít gian lận, ít có vấn đề, đối với hàng từ các n- ớc Đông Nam □ th- ờng bị kiểm tra do có gian lận

- Hồ sơ hải quan: khai báo có chính xác, rõ ràng hay không
- Các nguồn thông tin khác: thông tin điều tra (đội trinh sát ngoại tuyến), thông tin từ hải quan các n- ớc

#### 1.2. Ra quyết định kiểm tra

##### a/ Miễn kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan
- Hàng hoá xuất khẩu (trừ hàng hoá xuất khẩu đ- ợc sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu và hàng hoá xuất khẩu có điều kiện theo qui định về chính sách quản lý xuất khẩu hàng hoá)
- Máy móc thiết bị tạo tài sản cố định thuộc diện miễn thuế của dự án đầu t- n- ớc ngoài và đầu t- trong n- ớc.
- Hàng hoá từ n- ớc ngoài đ- a vào khi th- ờng mại tự do, cảng trung chuyển, kho ngoại quan; hàng hoá quá cảnh; hàng hoá cứu trợ khẩn cấp theo qui định tại điểm b khoản 1 Luật Hải quan; hàng hoá chuyên dùng phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng; hàng hoá viện trợ nhân đạo; hàng hoá tạm nhập tái xuất
- Hàng hoá thuộc các tr- ờng hợp đặc biệt do Thủ t- ớng quyết định;



- Hàng hoá khác không thuộc các tr-ờng hợp trên đ-ợc miễn kiểm tra thực tế khi kết quả phân tích thông tin cho thấy không có khả năng vi phạm pháp luật hải quan

b) Kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: bao gồm hai hình thức kiểm tra là kiểm tra toàn bộ và kiểm tra xác suất

- Kiểm tra toàn bộ thực tế trong các tr-ờng hợp:

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn kiểm tra thực tế nh-ng cơ quan Hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

+ Hàng hoá qua kết quả phân tích thông tin của cơ quan hải quan xác định có khả năng vi phạm pháp luật hải quan

- Kiểm tra xác suất hàng hoá để đánh giá việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ hàng

### 1.3. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá

- Kiểm tra 100% hàng hoá đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật hải quan

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn kiểm tra thực tế nh-ng cơ quan Hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; hàng hoá qua kết quả phân tích thông tin của cơ quan hải quan xác định có khả năng vi phạm pháp luật hải quan thì tiến hành kiểm tra thực tế 10% lô hàng, nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện có vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi kết luận đ-ợc mức độ vi phạm

- Đối với hàng hoá phải kiểm tra xác suất để đánh giá việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ hàng (tối đa không quá 5% tổng số Tờ khai hải quan) đ-ợc thực hiện nh- sau:

+ Tổng số tờ khai hải quan đ-ợc xác định để tính tỷ lệ phải kiểm tra xác suất là số l-ợng tờ khai làm thủ tục ngày tr-ớc đó tại đơn vị.

□ đơn vị có ít tờ khai thì hải quan kiểm tra tối thiểu 1 tờ khai/ngày

+ Đối với lô hàng phải kiểm tra thì kiểm tra thực tế tới 5% lô hàng, nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi kết luận đ-ợc mức độ vi phạm

### 3) Các nguyên tắc kiểm tra, giám sát hải quan

- Tất cả hàng hoá, ph-ơng tiện vận tải...khi XNK phải chịu sự kiểm tra giám sát của Hải quan

- Chỉ kiểm tra khi có mặt của chủ đối t-ợng hay ng-ời đại diện hợp pháp (trừ tr-ờng hợp đặc biệt cần giải phóng hàng ngay

- Phải kiểm tra giám sát tại nơi qui định hoặc địa điểm hải quan cho phép

- Khi kiểm tra phải ghi kết quả cụ thể trên văn bản có liên quan theo qui định của hải quan sau khi kiểm tra hai nhân viên hải quan phải ký tên vào.

### 4. Địa điểm kiểm tra

\* Đối với hàng xuất nhập khẩu:

- Cửa khẩu và các điểm ngoài cửa khẩu

- Các điểm khác

- CFS

- Nơi tập kết hàng

- Chân công trình

- Nhà máy xí nghiệp

- Địa điểm tiếp nhận hàng viện trợ, hội chợ...

\* Đối với ph-ơng tiện: kiểm tra tại cửa khẩu

### 5) Nội dung kiểm tra

#### 5.1. Kiểm tra tên hàng và mã hàng

\* Cơ sở để kiểm tra: dựa vào bảng phân loại hàng hoá HS (harmonized system) có hiệu lực từ năm 1988

HS thoả mãn:

- Phân loại có hệ thống toàn bộ hàng hoá tham gia ngoại thương
  - Xác định vị trí mặt hàng trong biểu thuế
  - Thống nhất thuật ngữ, ngôn ngữ hải quan
  - Tạo thuận lợi cho đàm phán
  - Tạo điều kiện thuận lợi cho thống kê, kiểm tra các số liệu
- \* Cấu trúc của bảng HS: gồm 97 chương, 1241 nhóm hàng, 5018 phân nhóm hàng

Ví dụ

Chương	Nhóm hàng	Phân nhóm hàng	Tên hàng
84	20	1030	Máy cán trong công nghiệp giấy bìa

Phân nhóm cấp 1: 842010

2: 842011.

***Việc phân loại hàng hoá XNK theo nghị định 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2003 và thông tư 85/2003/TT-BTC ngày 29/8/03.***

- Danh mục hàng hoá XNK của VN được xây dựng trên cơ sở HQ của tổng cục hải quan
- Phân loại hàng hoá phải căn cứ vào danh mục hàng hoá XNK
- Nếu chương a phân loại được thì phải lấy mẫu phân tích giám định
- Phân loại hàng hoá phải được thực hiện trước khi XNK, thực hiện thủ tục hải quan và sau thông quan

#### **\* Nguyên tắc phân loại hàng hoá**

##### 1. Các nguyên tắc chung

1.1. Khi phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số của hàng hoá theo Danh mục của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu - ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu phải tuân thủ nguyên tắc:

- Tuân thủ danh mục hàng hoá XNK; Biểu thuế nhập khẩu - ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu
- Tuân thủ 6 qui tắc tổng quát của HS;
- Tuân thủ các chú giải bắt buộc của Công ước HS;

1.2. Ngoài các căn cứ nêu trên, khi phân loại hàng hoá cần tham khảo thêm chú giải bổ sung của Danh mục thuế quan hài hoà ASEAN (AHNT) và chú giải chi tiết Hệ thống hài hoà mô tả và mã hoá hàng hoá của Tổ chức hải quan thế giới

1.3. Một mặt hàng sau khi phân loại phải có mã số đầy đủ là 8 chữ số và chỉ được xếp vào một mã số duy nhất theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

1.4. Đối với hàng hoá xuất khẩu: Trường hợp một mặt hàng xuất khẩu nào đó không được qui định chi tiết trong Danh mục biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục Hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai tên hàng và mã số của mặt hàng đó theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Ví dụ: Mặt hàng “Củ hành giống” không được chi tiết mã số và tên hàng trong Biểu thuế xuất khẩu. Khi làm thủ tục Hải quan vẫn phải kê khai đầy đủ tên hàng, mã số 0703.10.11. thuế suất thuế xuất khẩu là 0%.

##### 2. Qui định riêng

###### 2.1. Phân loại thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ

###### 2.1.1. Nguyên tắc phân loại

2.1.1.1. Hàng hoá nhập khẩu là một tập hợp các máy móc thuộc các nhóm, phân nhóm hàng của các ch-ơng 84, 85, 86, 88, 89, 90 của biểu thuế nhập khẩu - u đãi hiện hành đ-ợc áp dụng nguyên tắc phân loại theo máy chính để tính thuế nhập khẩu

Đối với các tr-ờng hợp nhập khẩu lô hàng thiết bị toàn bộ gồm nhiều các tập hợp máy móc khác nhau hoặc nhiều dây chuyền khác nhau, trong đó mỗi tập hợp /dây chuyền này có một máy chính thì những tr-ờng hợp này cần phân loại lô hàng nhập khẩu thành từng nhóm các máy móc thiết bị t-ơng ứng với từng dây chuyền để tính thuế theo đúng nguyên tắc đã h-ớng dẫn nh- trên

Tr-ờng hợp máy chính có mức thuế nhập khẩu cao hơn mức thuế nhập khẩu của máy móc thiết bị khác trong tập hợp các máy móc nhập khẩu thì các doanh nghiệp đ-ợc lựa chọn việc áp dụng cách phân loại theo máy chính hoặc phân loại theo từng máy.

Nếu lô hàng thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ nhập khẩu ngoài tập hợp các máy móc thiết bị còn bao gồm cả vật t-, nguyên liệu, vật liệu, nhà x-ởng, ô tô thì chỉ áp dụng nguyên tắc phân loại theo máy chính để tính thuế nhập khẩu cho tập hợp các máy móc thuộc ch-ơng 84, 85, 86, 88, 89, 90 của biểu thuế nhập khẩu - u đãi hiện hành; không áp dụng nguyên tắc phân loại theo máy chính để tính thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu là vật t-, nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu, nhiên liệu, nhà x-ởng, ô tô (những mặt hàng này thực hiện theo nguyên tắc: phân loại đúng mã số qui định cho mặt hàng đó tại biểu thuế nhập khẩu - u đãi hiện hành)

2.1.1.1. Tập hợp các máy móc đ-ợc áp dụng nguyên tắc phân loại theo máy chính gồm ít nhất từ hai máy, thiết bị trở lên thuộc một hay nhiều nhóm, phân nhóm hàng của các ch-ơng 84, 85, 86, 88, 89, 90 của biểu thuế nhập khẩu - u đãi hiện hành. Tập hợp các máy móc này có thể là một tổ hợp (ví dụ: tổ hợp các máy móc thiết bị truyền hình gồm thiết bị thu, thiết bị truyền, camera...tổ hợp sản xuất thuốc là điều gồm máy chế biến thuốc lá, máy vè thuốc, kèm thiết bị đóng gói...) hoặc chúng có thể là một dây chuyền may quần áo gồm máy may, máy vắt sổ, máy thùa khuyết, máy đính cúc, máy thiết kế mẫu, bàn may, bàn cắt, máy phát điện...) Các máy móc khác nhau của tập hợp các máy móc này có tính chất bổ trợ gắn kết với nhau để đồng thời hay gối đầu nhau nhằm thực hiện chức năng riêng của từng máy và hệ thống

2.1.1.3. Tập hợp các máy móc đ-ợc áp dụng nguyên tắc phân loại theo máy chính nêu tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 có thể là:

a. Đ-ợc nhập khẩu từ một hoặc nhiều thị tr-ờng khác nhau, có xuất xứ từ một hoặc nhiều khu vực hoặc từ nhiều n-ớc khác nhau, nhập về cùng chuyến hoặc không cùng một chuyến nh- ng tập hợp các máy móc , thiết bị nhập khẩu tạo thành một tổ hợp dây chuyền với một chuỗi các máy móc, thiết bị liên kết với nhau, có tính chất bổ trợ cho nhau để đồng thời hay gối đầu thực hiện các chức năng riêng biệt của từng máy móc và của cả hệ thống

b. Vừa nhập khẩu vừa tự sản xuất hoặc mua trong n-ớc nh- ng phải đáp ứng 3 điều kiện:

- Máy chính phải là máy đ-ợc nhập khẩu;
- Tập hợp các máy móc thiết bị vừa nhập khẩu vừa tự sản xuất hoặc mua trong n-ớc tạo thành một tổ hợp hoặc một dây chuyền với một chuỗi các máy móc, thiết bị liên kết với nhau, có tính chất bổ trợ cho nhau để đồng thời hay gối đầu nhau nhằm thực hiện các chức năng riêng biệt của từng máy móc và của cả hệ thống.
- Đối t-ợng sử dụng tập hợp các máy móc vừa nhập khẩu vừa tự sản xuất hoặc mua máy móc do trong n-ớc sản xuất phải tự kê khai và chịu trách nhiệm tr-ớc pháp luật về loại máy móc tự sản xuất hoặc mua trong n-ớc, tên đơn vị sản xuất hoặc đơn vị cung cấp máy và chịu trách nhiệm tr-ớc pháp luật về việc kê khai này. Tr-ờng hợp kê khai sai thì ngoài việc truy thu thuế nhập khẩu theo đúng mã số của từng máy móc thiết bị qui định của biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm truy thu còn bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định hiện hành của luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản pháp luật có liên quan.

\* Hồ sơ để phân loại theo máy chính

. Luận chứng kinh tế kỹ thuật

. Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành

. Hợp đồng nhập khẩu, bản kê chi tiết, các chứng từ khác

2.2. Phân loại linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của các mặt hàng cơ khí, điện, điện tử:

Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ để lắp ráp các mặt hàng có khí, điện, điện tử (các chi tiết linh kiện rời có thể là những sản phẩm đã hoàn thiện nh- ng ch- a đ-ợc lắp ráp hoặc ch- a phải là sản phẩm hoàn thiện nh- ng đã có đặc tr- ng cơ bản của thành phẩm để

lắp ráp với nhau bằng các ph-ong tiện lắp ráp đơn giản nh- vít, bu lông, ê cu hoặc có thể bằng đinh tán hoặc hàn), thực hiện phân loại theo nguyên tắc sau đây:

2.2.1. Tr-ởng hợp nhập khẩu các chi tiết, linh kiện rời đồng bộ (nhập đầy đủ các chi tiết của một sản phẩm) đ-ợc phân loại vào cùng nhóm/phân nhóm/mã số và mức thuế suất qui định cho từng chi tiết, linh kiện)

2.3. Phân loại bộ linh kiện của các mặt hàng cơ khí- điện - điện tử thực hiện chính sách -u đãi thuế theo tỷ lệ nội địa hoá

Đối với bộ linh kiện không đồng bộ mà doanh nghiệp đăng ký thực hiện chính sách -u đãi theo tỷ lệ nội địa hoá, khi nhập khẩu sẽ đ-ợc áp dụng chung một mức thuế suất -u đãi theo tỷ lệ nội địa hoá cho toàn bộ danh mục chi tiết linh kiện nhập khẩu.

### **\*CÁC QUI TẮC PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ TRONG HS**

#### **- Qui tắc 1**

Tên của các phần, của ch-ơng hoặc của phân ch-ơng đ-ợc đ- ra chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu. Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hoá phải đ-ợc xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, ch-ơng liên quan và theo các qui tắc đ-ới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác

Qui tắc 1 áp dụng cho việc phân loại đối với các sản phẩm đã đ-ợc định danh cụ thể, rõ ràng, phù hợp với sự mô tả hàng hoá trong danh mục. Qui tắc thể hiện một nguyên tắc chủ đạo là để phân loại cho chính xác một loại hàng hoá, chúng ta cần phải áp dụng những qui định về các nhóm hàng, căn cứ vào các chú giải của phần hay ch-ơng.

Theo qui tắc này, các tiêu đề, tên gọi của các phần, ch-ơng và phân ch-ơng chỉ có giá trị chỉ định phục vụ cho việc tra cứu để xác định vị trí phân loại. Tên gọi của các ch-ơng, phân ch-ơng ch- a thể hiện đầy đủ giá trị pháp lý theo qui định của danh mục.

Ví dụ: Phần I- Động vật sống và các sản phẩm từ động vật

Với tên gọi hết sức vắn tắt, phần này đề cập đến toàn bộ các loại động vật từ bò sát, động vật trên cạn đến các loài tôm cá n-ớc ngọt và n-ớc mặn.

Vì thế nội dung thể hiện qua tên gọi không thể cho đ-ợc một ý niệm thật cụ thể mà phân xếp loại hàng hoá cần đ-ợc cụ thể và hết sức chi tiết.

Tóm lại áp dụng qui tắc 1 sẽ xác định ngay vị trí của hàng hoá mà ta cần phân loại trong danh mục ở cấp độ 4 số.

Ví dụ: Phân loại trâu sống: áp dụng qui tắc 1 ta xác định đ-ợc vị trí phân xếp loại là 0102 mà ch- a cần áp dụng các qui tắc từ 2 đến 6

#### **- Qui tắc 2**

a. Một mặt hàng nào đ-ợc phân loại trong một nhóm thì mặt hàng đó ở dạng ch- a hoàn chỉnh hoặc ch- a hoàn thiện, nh- ng đã có đặc tr- ng cơ bản của hàng hoá đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện cũng thuộc nhóm đó. Cũng phân loại nh- vậy đối với hàng hoá ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc tr- ng cơ bản của hàng hoá ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện nh- ng ch- a lắp ráp hoặc tháo rời.

b. Nếu một nguyên một chất đ-ợc phân loại trong một nhóm nào đó thì hỗn hợp hay hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu hoặc chất khác cũng thuộc nhóm đó. Hàng hoá làm toàn bộ bằng một loại nguyên liệu hay chất đó đ-ợc phân loại trong cùng nhóm. Việc phân loại những hàng hoá làm bằng hai loại nguyên liệu hay hai chất trở lên phải tuân theo qui tắc 3.

Sử dụng qui tắc 2 cho phép mở rộng dải phân xếp loại cho các hàng hoá. Thực tế trong sản xuất kinh doanh không thể nào bao quát mọi hàng hoá vì công nghệ thay đổi hàng ngày làm cho chủng loại mẫu mã hàng vô cùng phong phú. Đôi khi, một số loại hàng hoá chỉ khác nhau ở một vài tính năng phụ chứ ch- a hẳn là tính năng chính.

Qui tắc 2a đề cập đến phân xếp loại hàng hoá ở các dạng sau:

- + Hàng hoá ch- a là sản phẩm hoàn chỉnh hay thành phẩm
- + Hàng hoá đ-ợc tháo rời hay ch- a đ-ợc lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh
- + Hàng hoá ở dạng phối hợp cả hai dạng trên

ý thứ nhất của qui tắc 2 a qui định rằng, một nhóm mà có liên quan đến một mặt hàng đặc biệt thì phạm vi của nhóm đó sẽ bao hàm không chỉ mặt hàng đó ở dạng hoàn chỉnh, mà bao hàm cả mặt hàng đó ở dạng ch- a hoàn chỉnh hoặc ch- a hoàn thiện, nếu nó có đặc tr- ng cơ bản của mặt hàng này ở dạng hoàn chỉnh hay ch- a hoàn thiện

Các qui định của qui tắc này áp dụng với các sản phẩm ch- a hoàn chỉnh, ch- a hoàn thiện nh- ng mang đặc tính cơ bản của sản phẩm hoàn chỉnh, hoàn thiện được gọi là “Phôi”, trừ khi các phôi này được qui định rõ trong một nhóm riêng biệt

Thuật ngữ “Phôi” có nghĩa là

- Một mặt hàng không sử dụng trực tiếp đ- ọc ngay, nh- ng đã mang hình dáng hoặc đ- ờng nét bên ngoài dần giống với hàng hoá hoặc bộ phận đã đ- ọc hoàn chỉnh

- Chỉ có thể đ- ọc sử dụng để hoàn thiện thành mặt hàng hoặc bộ phận hoàn chỉnh

Những “bán thành phẩm” mà vẫn chưa mang hình dạng cơ bản của mặt hàng hoàn chỉnh (ví dụ như trường hợp thanh, ống, tấm) thì không đ- ọc xem nh- các phôi

Cần l- u ý rằng: ý thứ nhất của qui tắc 2a không áp dụng một cách thông th- ờng đối với các hàng hoá thuộc các phần I đến VI tức là từ ch- ơng 1 đến ch- ơng 38 ( Khi xem xét phạm vi các nhóm trong phần đó)

ý thứ hai của qui tắc 2a qui định rằng những mặt hàng hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện ở dạng ch- a lắp ráp hoặc đã đ- ọc tháo rời thì sẽ được phân loại trong cùng một nhóm với mặt hàng này ở dạng đã lắp ráp. “Các mặt hàng chưa lắp ráp hoặc đã được tháo rời” mà qui tắc này đề cập đến có ý nghĩa là những mặt hàng mà các bộ phận cấu thành của chúng sẽ phải đ- ọc lắp ráp hoặc bằng các khí cụ định vị đơn giản (nh- định vít, đai ốc, bù lông...) hoặc ví dụ nh- tán đinh, hàn với điều kiện những thao tác lắp ráp đ- ọc áp dụng này chỉ là những thao tác lắp ráp đơn giản. L- u ý: Những bộ phận cấu thành ch- a đ- ọc lắp ráp của một mặt hàng mà thừa so với số đ- ọc yêu cầu cho mặt hàng này lúc hoàn chỉnh sẽ phải đ- ọc phân loại một cách riêng biệt

Nh- vậy những hàng hoá ở dạng ch- a hoàn chỉnh hoặc ch- a hoàn thiện mà đ- ọc biểu hiện d- ới dạng ch- a lắp ráp hoặc đã đ- ọc tháo rời, với điều kiện chúng đ- ọc xem nh- các mặt hàng này ở dạng hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện đã mang những đặc tr- ng cốt yếu của sản phẩm.

L- u ý: ý thứ hai của qui tắc 2a sẽ không áp dụng một cách thông th- ờng đối với những hàng hoá thuộc các phần I đến VI.

Ví dụ: Xe ô tô nhập khẩu ở dạng tháo rời toàn phần thì phải phân xếp loại vào xe ô tô chứ không thể phân xếp loại nh- các loại phụ tùng nhập khẩu. Trong tr- ờng hợp này áp dụng quy tắc 2a và chú giải của ch- ơng

Với hàng hoá ở dạng tháo rời hay ch- a lắp ráp thì đ- ọc xếp loại vào nhóm của những hàng hoá t- ơng tự đã đ- ọc lắp ráp hoàn chỉnh. Lưu ý: khái niệm “Đặc trưng chủ yếu dùng để chỉ những tính năng chủ yếu của một loại sản phẩm hàng hoá, đây cũng chính là chức năng chủ yếu của một sản phẩm khi đ- ọc sản xuất. Một sản phẩm bao gồm nhiều bộ phận khác nhau đ- ọc lắp ghép bằng quá trình lắp ráp. Giữa quá trình lắp ghép và sản xuất có nhiều sự khác biệt: Sự lắp ghép đơn giản để cố định hay định hình không thể đ- a lại những đặc tính cốt lõi cho các sản phẩm. Trong th- ơng mại quốc tế, do nhu cầu vận chuyển, ng- ời ta cần phải tháo rời một số bộ phận để tiện cho việc đóng gói và xếp dỡ.

Ví dụ 2: Xe gắn máy ở dạng tháo rời thành các phần nh- khung xe và động cơ, tay lái, đầu, bánh, các hệ thống đèn. Với loại hàng nhập khẩu ở dạng nh- trên sẽ đ- ọc phân xếp loại vào xe máy chứ không phân xếp loại vào linh kiện tháo rời, phụ tùng để sau đó có thể lắp ráp tiếp. Việc phân xếp nh- trên có thể do đây là hàng đã mang đặc tr- ng của xe máy nghĩa là một ph- ơng tiện có gắn động cơ với đầy đủ những bộ phận cần thiết cho vận hành một ph- ơng tiện

Ví dụ 3: Tủ lạnh dùng trong gia đình hoàn chỉnh, nh- ng không có bộ phận nén khí thì đ- ọc phân loại nh- thế nào?

Thiết bị làm lạnh thuộc các nhóm từ 8413 đến 8419 và tủ lạnh thuộc nhóm 8418 nh- ng trong tr- ờng hợp này tủ lạnh không có bộ nén khí (tủ lạnh ch- a hoàn chỉnh).

Theo qui tắc 2a “Sản phẩm ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa là thành phẩm có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn chỉnh hoặc hoàn thành sẽ được phân loại theo sản phẩm hoàn chỉnh hoặc thành phẩm”, Vì vậy trong trường hợp này phải phân loại vào phân nhóm 8418.20

Qui tắc 2b đề cập tới các hỗn hợp và hợp chất của các vật liệu hay các chất và các hàng hoá đ- ọc làm từ hai vật liệu hoặc chất trở lên. Các hỗn hợp này là chế phẩm đ- ọc mô tả trong chú giải của ch- ơng hoặc phần hay trong một nhóm sẽ đ- ọc phân loại theo các qui định của qui tắc 1

Tuy nhiên, nếu những hàng hoá mà không thể coi nh- đáp ứng sự mô tả trong nhóm (Theo qui định của qui tắc 1) thì hàng hoá này sẽ không đ-ợc phân loại trong nhóm đó. Điều này xảy ra khi mà sự bổ sung vật liệu hoặc chất khác sẽ làm bằng hàng hoá mất đi đặc tính của những hàng hoá thuộc dạng đ-ợc đề cập trong nhóm.

Nếu những hàng hoá đ-ợc làm từ hai loại vật liệu hay hai chất trở lên và có thể phân theo hai hay nhiều nhóm thì phải đ-ợc phân xếp loại theo qui tắc 3

Nh- vậy qui tắc 2b cho phép xếp loại những chất liệu hay nguyên liệu đ-ợc pha trộn lẫn với nhau hay kết hợp với chất liệu khác cũng nh- các sản phẩm làm từ nhiều loại chất liệu. Qui tắc này chỉ áp dụng khi ở cấp độ của các qui định trong danh mục, ng-ời ta không qui định rõ ph-ơng thức xếp loại. Bên cạnh đó những nhóm hàng bao quát hàng loạt sản phẩm đ-ợc chế tạo hay sản xuất cùng từ một chất liệu cụ thể, đều cùng nằm trong diện xem xét để xếp loại một khi chất liệu này không chiếm tỷ trọng đa số trong hỗn hợp chất liệu trên. Từ đó dẫn đến, chúng ta phân xếp loại hàng hoá dạng hỗn hợp này hay tổng hợp cần tuân thủ những nguyên tắc ghi trong qui tắc 3

### **- Qui tắc 3**

Khi áp dụng qui tắc 2 (b) hoặc vì bất cứ một lý do nào khác, hàng hoá thoạt nhìn có thể phân loại vào hai hay nhiều nhóm, thì sẽ phân loại nh- sau:

- a. Hàng hoá đó đ-ợc phân loại vào nhóm có mô tả cụ thể, mang tính đặc tr-ơng cơ bản nhất sẽ phù hợp hơn xếp vào nhóm có mô tả khái quát. Tuy nhiên, khi hai hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần nào nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hoá là hỗn hợp hay hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần của các hàng hoá trong tr-ởng hợp hàng hoá đó ở dạng bộ đ-ợc đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm này đ-ợc coi nh- thể hiện đặc tr-ơng ngang nhau về những hàng hoá nói trên, ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn về những hàng hoá đó,
- b. Những hàng hoá hỗn hợp bao gồm nhiều nguyên liệu khác nhau hoặc những hàng hoá đ-ợc làm từ nhiều bộ phận cấu thành khác nhau, và những hàng hoá ở dạng bộ để bán lẻ, nếu không phân loại đ-ợc theo qui tắc 3a, thì phân loại theo nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành tạo ra đặc tính cơ bản của chúng.
- c. Khi hàng hoá không thể phân loại theo qui tắc 3a hoặc 3b nêu trên thì phải phân loại vào nhóm cuối cùng theo thứ tự đánh số trong số các nhóm t-ơng đ-ương đ-ợc xem xét

### **Giải thích:**

“ Qui tắc 3 đưa ra 3 phương pháp phân xếp loại chủ yếu đối với những hàng hoá mà sơ bộ có thể sắp xếp vào hai hay nhiều nhóm theo qui định của qui tắc 2b hoặc vì lý do nào khác (Nói cách khác ng-ời ta có thể do dự khi phân vào một nhóm hoặc phân nhóm cụ thể vì tên th-ơng mại, đặc tính của hàng hoá làm cho ng-ời ta suy nghĩ nhiều đến khả năng phân loại khác nhau). Tuy nhiên những ph-ơng pháp này phải đ-ợc vận dụng theo chiều suy luận lô gíc của danh mục và các qui tắc là thống nhất. Vì vậy ba ph-ơng pháp này sẽ đ-ợc áp dụng theo trình tự a,b,c. Nghĩa là qui tắc 3b đ-ợc vận dụng chỉ khi qui tắc 3a không đủ điều kiện để phân loại; và chỉ khi cả hai qui tắc 3a và 3b không đủ điều kiện để phân loại thì quy tắc 3c sẽ đ-ợc áp dụng

Qui tắc 3 chỉ có hiệu lực nếu nội dung của các nhóm hoặc các chú giải của phần hoặc ch-ơng không có qui định nào khác. Ví dụ chú giải 4b cho ch-ơng 97 qui định rằng những hàng hoá mà đ-ợc mô tả ở một trong các nhóm từ 9701 đến 9705 và đồng thời cũng đ-ợc mô tả trong nhóm 9706 thì sẽ đ-ợc phân loại ở một trong các nhóm đã đ-ợc đề cập trên. Những hàng hoá nh- thế sẽ đ-ợc phân loại theo chú giải 4b cho ch-ơng 97 chứ không theo qui tắc này.

Qui tắc 3a: Ph-ơng pháp phân loại thứ nhất đ-ợc qui định trong qui tắc 3a, theo ph-ơng pháp này thì nhóm có nội dung mô tả hàng hoá đặc tr-ơng nhất sẽ đ-ợc -u tiên hơn nhóm có nội dung mô tả khái quát hơn.

Sẽ không thực tế nếu đặt ra các qui tắc cứng nhắc và cố định để xác định xem liệu một nhóm này có nội dung mô tả hàng hoá đặc tr-ơng hơn một nhóm khác hay không. Để làm rõ hơn đặc tính cụ thể, chúng ta có thể sử dụng một vài chỉ tiêu sau:

- Sự mô tả theo từng tên gọi hàng hoá đặc tr-ơng hơn sự mô tả theo từng nhóm hàng hoá (Ví dụ: Máy cạo râu và tông đơ cắt tóc, với động cơ điện hoàn chỉnh, đ-ợc phân loại trong nhóm 8510 mà không phân loại trong nhóm 8508 nh- các dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công hoặc trong nhóm 8509 nh- dụng cụ cơ điện dùng trong gia đình, có lắp động cơ điện hoàn chỉnh)

- Hàng hoá t-ong ứng với nội dung mô tả chúng rõ ràng, chi tiết hơn không thể pha trộn vào những hàng hoá khác cùng loại.

Chúng ta xem xét một vài ví dụ sau đây:

VD1: Các thảm dệt đã chần, có thể đ-ợc sử dụng trong các ô tô có động cơ, đ-ợc phân loại không phải nh- các phụ tùng cho các ô tô có động cơ ở nhóm 8708, mà chúng đ-ợc phân loại trong nhóm 5703, nơi mà chúng đ-ợc mô tả đặc tr- ng hơn với t- cách là thảm.

VD2: Kính bảo hiểm không làm khung bằng thuỷ tinh cứng hoặc thuỷ tinh đã cán mỏng, theo khuôn, sử dụng trong máy bay sẽ đ-ợc phân loại không phải trong nhóm 8803, mà đ-ợc phân loại trong nhóm 7007 (nơi mà nó đ-ợc mô tả đặc tr- ng hơn với t- cách là kính bảo hiểm).

Tuy nhiên khi hai hoặc nhiều nhóm mà mỗi nhóm có liên quan đến chỉ một bộ phận của những vật liệu hoặc những chất đ-ợc chứa trong hàng hoá hỗn hợp hoặc hợp chất, hoặc liên quan chỉ tới một bộ phận của hàng hoá đơn lẻ trong một bộ đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm này sẽ đ-ợc coi nh- có đặc tr- ng t- ong đ- ong trong mối quan hệ đối với những hàng hoá đó, thậm chí nếu một trong số các nhóm ấy có nội dung mô tả hàng hoá đầy đủ hoặc chính xác hơn những nhóm khác. Trong tr- òng hợp nh- thế, sự phân loại hàng hoá sẽ đ-ợc xác định bằng qui tắc 3 b hoặc 3c

Qui tắc 3b: Ph- ơng pháp phân loại thứ hai đ-ợc qui định trong qui tắc 3b áp dụng chủ yếu cho các dạng sản phẩm sau

- Sản phẩm là hỗn hợp;
- Các sản phẩm đ-ợc làm từ nhiều chất liệu khác nhau;
- Các sản phẩm đ-ợc lắp ghép từ nhiều bộ phận thành phẩm khác nhau (ở dạng tổ hợp cấu thành từ các bộ phận khác nhau)
- Những hàng hoá đ-ợc xếp bộ để bán lẻ

Qui tắc chủ yếu là phân xếp loại theo chất liệu hay sản phẩm, thành phẩm đ- a lại đặc tính chủ yếu cho chủng loại hàng hoá mà chúng ta phải phân loại. Khi áp dụng qui tắc này phải hết sức thận trọng để tránh sai lầm đ- a vào quan điểm chủ quan của ng- ời áp dụng nguyên tắc đ- a đến sai sót vì không thực hiện đúng những ph- ơng pháp cơ bản của phân loại hàng hoá. Chẳng hạn nh- những sản phẩm đ-ợc lắp ghép từ nhiều bộ phận thành phẩm khác nhau, nếu nh- các bộ phận đó đ-ợc phân tách thì chúng có khả năng lắp ráp với nhau và một chỉ tiêu quan trọng liên quan đến mục đích th- ơng mại là chúng phải đ-ợc sử dụng hay trao đổi giao dịch bán hàng cùng nhau. Đối với những hàng hoá đ-ợc đóng bộ dùng cho tiêu dùng và buôn bán trực tiếp, nếu từng sản phẩm trong bộ để riêng tách ra thì có thể dùng cho rất nhiều mục đích khác nhau. Tuy thế khi chúng nằm trong một tổng thể là một bộ để tạo thành hàng hoá thì chỉ có một tính năng cũng nh- mục đích sử dụng đã đ-ợc xác định. Thực tế tại các cửa hàng, ng- ời ta bán hàng hoá này phụ vụ tiêu dùng chứ không đề ra đơn giá cho từng sản phẩm cấu thành của hàng hoá đó. Nói cách khác, mục đích sử dụng và công dụng của hàng hoá đã xác định rõ và chỉ phục vụ cho tính năng chung của một tập hợp nên hàng hoá. Ví dụ: Bộ dao kéo.

Ví dụ 1: Bộ làm đầu bao gồm một chiếc tông đơ cắt tóc sử dụng điện (thuộc nhóm 8510), một chiếc l- ọc (thuộc nhóm 9615), một cái kéo (thuộc nhóm 8213), một chiếc chổi (thuộc nhóm 9603), và một chiếc khăn làm bằng vật liệu dệt (thuộc nhóm 6302), tất cả đ-ợc đóng bộ trong bao da (thuộc nhóm 4202). Sản phẩm này sẽ đ-ợc phân loại trong nhóm 8510.

Ví dụ 2: Pho mát kẹp vào giữa cá tuyết có thành phần nh- sau:

Pho mát 74%

Miếng cá tuyết mềm 26%

Trong đó cá tuyết nghiền 22%; tinh bột, muối, gia vị khác ...4%)

Sản phẩm này không đ-ợc đóng hộp.

Theo sự mô tả của sản phẩm ta có thể phân loại sản phẩm trên vào hai nhóm nh- sau:

Nhóm 0406 Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát

Nhóm 1604 Cá khác đ-ợc chế biến

Theo chú giải 2 thuộc ch- ơng 16: “Thực phẩm chế biến được xếp vào chương này với điều kiện các chế phẩm này phải có chứa 20% trọng l- ợng là xúc xích, thịt, các bộ phận nội tạng dạng thịt ăn đ-ợc, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, thân mềm hay động vật không x- ơng sống d- ới n- ớc khác hoặc hỗn hợp của các loại trên. Nếu chế phẩm có ch- a hai hay nhiều thành phần trên thì nhóm t- ơng ứng



với thành phần chiếm tỷ trọng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc chương 16. Những qui định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 1902 hay các chế phẩm thuộc nhóm 2103 hay 2104”

□ đây ta thấy cá tuyết có tỷ trọng 26% > 20% và nh- vậy sản phẩm này đ- ợc xếp vào chương 16 nhóm 1604 và phân nhóm 160420.90

### Qui tắc 3c

Phân xếp loại hàng hoá theo qui tắc 3c khi không thể áp dụng qui tắc 3a và 3b. Qui tắc này là phân xếp loại hàng vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm t- ơng đ- ơng.

Ví dụ 1: Dây chuyên lực có một mặt làm bằng plastic và một mặt làm bằng cao su. Hai chất liệu này cần thiết cho dây chuyên lực nh- ng khó có thể xác định đ- ợc chất liệu nào đóng vai trò thiết yếu hơn. Nh- vậy sẽ có hai nhóm hàng có thể đ- ợc xem xét là 3926 và 4010. Trong tr- ờng hợp này ta phải áp dụng qui tắc 3c và xếp vào nhóm 4010

Ví dụ 2: Hủy phân loại vải dệt, màu xám, 210g/cm<sup>2</sup> 9 cấp 4 chữ số), có thành phần nh- sau:

50% bông

50% Polyamid (sợi staple)

Theo các tiêu đề của các phần và chương, ta có thể chọn bông (ch- ơng 50) hoặc sợi staple nhân tạo (ch- ơng 55). Theo chú giải 2a của phần XI “Các loại hàng hoá xếp ở chương từ 50 đến 55 hoặc trong các nhóm 5809 hoặc 5902 và hỗn hợp của hai hay nhiều vật liệu sẽ được phân loại như nó gồm các loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu nào khác”, nhưng loại vải này có tỷ trọng bông và polyamid bằng nhau.

Ta không thể áp dụng theo qui tắc 3a và 3b để phân xếp loại đ- ợc vì thế qui tắc 3c đ- ợc sử dụng là phù hợp: nhóm cuối cùng theo thứ tự từ trên xuống. Nh- vậy ở đây bông thuộc nhóm 5211 và polyamid thuộc nhóm 5514 và áp dụng qui tắc 3c ta phân sản phẩm trên thuộc nhóm 5514

### **Qui tắc 4**

Hàng hoá không thể phân loại th- o đúng các qui tắc trên đây thì đ- ợc phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng giống chúng nhất.

Do sự phát triển của sản xuất và công nghệ, nền ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm hoàn thiện hơn. Vì lẽ đó, trong giao dịch th- ơng mại quốc tế, việc xác định những hàng hoá nhiều khi hết sức khó khăn do những thay đổi về tên giao dịch, tên th- ơng phẩm và công dụng. Nh- vậy sử dụng qui tắc 4 một khi không thể áp dụng đ- ợc các qui tắc từ 1 đến 3. Về bản chất, đây là qui tắc về sử dụng nhất. Để phục vụ cho tính đồng nhất của hàng hoá, ng- ời ta có thể căn cứ vào một số chỉ tiêu nh- : Tên gọi của hàng hoá, đặc điểm của hàng hoá và công dụng thực tế. Nói cách khác, tên th- ơng phẩm thay đổi theo nhu cầu nh- ng bản chất và công dụng chủ yếu vẫn chỉ là một. Điều đáng chú ý là chúng ta phải đảm bảo là những hàng t- ơng tự nh- ở đây đều nằm trong một ngành hàng. Do bản chất và tính chất áp dụng của qui tắc này, ng- ời ta không thể áp dụng một cách tràn lan và trong áp dụng phải hết sức thận trọng.

Ví dụ: Thẻ từ điện thoại công cộng đ- ợc làm từ vật liệu nhựa, có cấu tạo, đặc điểm, tính chất hoạt động nh- một băng từ. Theo qui tắc này, sản phẩm nói trên sẽ đ- ợc phân vào nhóm 8523 “Băng đĩa chưa ghi...” hoặc nhóm 8524 “Băng đĩa đã ghi”. Nếu dựa vào gốc vật liệu sản xuất ra thẻ từ điện thoại này là băng nhựa để phân loại sẽ không đúng thì thẻ loại này cho dù có đ- ợc sản xuất từ vật liệu nhựa nh- ng mặt hàng này không phải là sản phẩm của ngành nhựa, tính chất của sản phẩm này có đặc điểm nh- một loại thiết bị trong ngành điện tử.

### **Qui tắc 5**

Những qui định sau đ- ợc áp dụng cho những hàng hoá d- ới đây:

a. Bao máy ảnh, hộp đựng nhạc cụ, bao súng, hộp đựng dụng cụ vẽ, hộp t- trang và các loại bao hộp t- ơng tự, thích hợp hoặc có hình dáng đặc biệt để chứa hàng hoá hoặc bộ hàng hoá xác định, có thể dùng trong thời gian dài và đi kèm với sản phẩm khi bán, đ- ợc phân



loại cùng với những sản phẩm này. Tuy nhiên nguyên tắc này không đ- ợc áp dụng đối với những bao bì mang tính chất cơ bản nổi trội hơn so với hàng hoá mà chúng chứa đựng.

Qui tắc 5a chỉ bao hàm những đồ chứa mà:

+ Đ- ợc tạo hình hoặc đ- ợc làm phù hợp để chuyên chứa một mặt hàng hoặc một bộ mặt hàng đặc tr- ng, có nghĩa là chúng đ- ợc thiết kế đặc biệt để phù hợp với mặt hàng định chứa trong chúng. Một số đồ chứa đ- ợc tạo hình giống với hình dạng của mặt hàng chứa trong đó.

+ Thích hợp để sử dụng lâu dài, có nghĩa là chúng đ- ợc thiết kế để có đ- ợc một tính bền vững t- ơng ứng với tính bền vững của những mặt hàng đ- ợc chứa trong chúng. Những đồ chứa này còn đ- ợc dùng để bảo vệ mặt hàng khi mặt hàng không sử dụng (ví dụ nh- khi vận chuyển hay cất giữ). Những tiêu chuẩn này cho phép chúng đ- ợc phân biệt với những bao bì đơn giản;

+ Đ- ợc kèm với những mặt hàng định chứa trong chúng, những mặt hàng này có hoặc không đ- ợc bao gói riêng lẻ để tiện vận chuyển. Nếu không đi kèm thì những đồ chứa này sẽ được phân loại trong các nhóm phù hợp của chúng’

+Thông th- ờng đ- ợc bán kèm với mặt hàng đó;

+ Không tạo ra tính chất quyết định của tổng thể.

Ví dụ 1: Đồ chứa kèm với những mặt hàng có ý định chứa trong chúng đ- ợc phân loại theo qui tắc 1:

+ Tráp và hộp đựng đồ kim hoàn (nhóm 7113)

+ Hộp đựng máy cạo râu điện (nhóm 8510)

+ Hộp đựng ống nhòm, hộp đựng kính viễn vọng (nhóm 9005)

+ Hộp, thùng, cặp đựng nhạc cụ (nhóm 9202)

+ Bao súng (nhóm 9303)

Ví dụ 2: Đồ chứa không đ- ợc áp dụng theo qui tắc này là các đồ bao gói nh- một hộp bạc để đựng trà, hoặc bát gốm có hoa văn để đựng kẹo.

b. Ngoài qui tắc 5a nêu trên, bao bì đựng hàng hoá đ- ợc phân loại cùng với hàng hoá đó khi bao bì là loại th- ờng đ- ợc dùng cho loại hàng đó.

Tuy nhiên nguyên tắc này không áp dụng đối với loại bao bì mà rõ ràng là phù hợp để dùng lặp

Qui tắc này dùng để phân xếp loại những hàng hoá là bao gói th- ờng đ- ợc sử dụng theo hàng hoá đ- ợc giao dịch trao đổi. Những bao bì, thùng chứa đựng hàng hoá phải đ- ợc phân xếp loại cùng với hàng hoá, không đ- ợc phân xếp loại riêng. Đối với thùng chứa bao bì rỗng thì phân xếp loại vào đúng những nhóm về bao bì.

Chú ý: Không áp dụng qui tắc 5b cho các thùng chứa tiêu chuẩn hay còn gọi là thùng container. Vì đây là những thùng dùng để sử dụng nhiều lần có giá trị cao, đ- ợc sử dụng nh- là ph- ơng tiện vận tải và thuộc diện khai thác riêng.

## Qui tắc 6

Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hoá vào các phân nhóm của một nhóm phải đ- ợc xác định phù hợp với nội dung của từng phân nhóm, các chú giải phân nhóm có liên quan và các qui tắc trên với những sửa đổi

Phân loại theo nội dung lời lẽ của từng nhóm, các chú giải của từng phân nhóm có liên quan, trong điều kiện chỉ các nhóm cùng cấp mới đ- ợc so sánh. Các chú giải của từng phần ch- ơng có liên quan vẫn đ- ợc áp dụng, trừ khi nội dung mô tả trong phân nhóm có những yêu cầu khác.

Qui tắc 6 điều chỉnh ph- ơng pháp phân xếp loại các phân nhóm hàng cùng một nhóm hàng. Qui tắc này thu tóm những yếu tố cốt lõi của những qui tắc đã đề cập. Điều cần l- u ý là chỉ những phân nhóm hàng cùng cấp độ phân loại mới có thể so sánh cân nhắc với nhau. Bên cạnh đó, qui tắc 6 còn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những chú giải phục vụ chi tiết hoá cho một phân nhóm hàng.

Ví dụ: Để phân loại ở cấp nhóm gi- ờng tử trong phòng ngủ là bằng gỗ và kim loại, b- ớc đầu tiên là quyết định xem nhóm 4 số nào là thích hợp, ta thấy nhóm 9403 “giường tử bàn ghế khác và các phụ tùng của chúng”. Sau đó xem xét đến tất cả các phân nhóm cấp 1.

Có 2 phân nhóm cấp 1 cần quan tâm nhất là:

9403.20 Các loại gi- ờng tử bàn ghế làm bằng kim loại khác.

9403.50 Gi- ờng tủ bàn ghế làm bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ

áp dụng qui tắc 3c, sản phẩm này đ- ọc phân loại ở phân nhóm cấp 1 là 940350

\* Chú giải của các phần, ch- ơng, nhóm và phân nhóm

Những chú giải của các phần, ch- ơng có giá trị ràng buộc về tính pháp lý của nó t- ơng tự nh- các phân nhóm hàng trong danh mục.

Bên cạnh đó, một số chú giải thuộc về chú giải phân nhóm vì những chú giải chi phối một vài phân nhóm hàng cụ thể

Về nguyên tắc chung, mục đích của chú giải là định nghĩa về tính ràng buộc pháp lý cũng nh- khuôn khổ hiệu lực của từng nhóm hàng, phân nhóm hàng của các ch- ơng hay các phần. Nhiều chú giải có nội dung ghi rõ, cụ thể một số chủng loại hàng hoá hay phân nhóm hàng cần đ- ọc loại trừ ra khỏi một ch- ơng cụ thể hay đã định h- ớng cho việc tiến hành phân xếp loại chúng tại một ch- ơng khác. Nh- vậy các chú giải cung cấp những thông tin hết sức cần thiết trợ giúp cho việc phân loại đ- ọc chính xác, hỗ trợ cho việc giới hạn khuôn khổ những phân nhóm cần chú ý trong phân loại đảm bảo phân loại đ- ọc cụ thể, chi tiết, nhằm tránh mọi sự trung lẫn hay nhầm lẫn.

- Các chú giải hoặc bằng việc chỉ rõ, trong một công thức chung, nội dung của phân nhóm hoặc nhóm hoặc là định nghĩa một số thuật ngữ:

Chẳng hạn nh- các loại r- ọu vang sủi bọt đ- ọc xác định bởi chú giải của phân nhóm 1 ch- ơng 21 và chỉ mang các mã số 5204, 5401 và 5508 đ- ọc miêu tả tùy theo dáng vẻ và kết cấu

- Hoặc đ- ọc tiến hành bằng cách liệt kê không giới hạn nghĩa là bằng cách đ- a ra một danh sách các đặc tính điển hình. Chú giải 3 của ch- ơng 86 đã xác định theo cách này vật liệu hỗn hợp cho đ- ờng sắt thể hiện ở mã số 8608

- Hoặc bằng cách đ- a ra một danh sách có giới hạn các mặt hàng đ- ọc gộp vào một nhóm hoặc một mục: Đó là ph- ơng pháp đã đ- ọc thực hiện tại các chú giải 2,3 và 4 của ch- ơng 31 để đánh số các sản phẩm đ- ọc phân loại nh- phân bốn trong các mã số 3102 và 3104

- Hoặc theo ph- ơng pháp loại trừ bằng cách chỉ ra một số hàng hoá không đ- ọc đ- a vào trong một phân nhóm, nhóm, mục, ch- ơng hoặc phần.” Ví dụ: Chú giải 2 của chương 64 đưa ra danh sách các hàng hoá không được xem là các bộ phận của giày dép theo định nghĩa của nhóm 6404.

Trong một số chú giải các cách thức này đ- ọc sử dụng rất nhiều chú giải 4 của ch- ơng 40 liên quan tới định nghĩa của cao su tổng hợp là ví dụ về một định nghĩa vừa đ- ọc soạn thảo theo các qui định chung, theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật, tuân thủ cách đánh số sản phẩm, mà trong khuôn khổ của định nghĩa, đ- ọc xem là đ- ọc điều chỉnh bởi định nghĩa này.

**\* Việc phân loại hàng hoá XNK theo NĐ 06/2003/NĐ-CP và Thông t- 85/2003/TT-BTC**

- Danh mục hàng hoá XNK của VN đ- ọc xây dựng trên cơ sở HS của Tổ chức Hải quan thế giới

- Phân loại hàng hoá phải căn cứ vào Danh mục hàng hoá XNK

- Nếu ch- a phân loại đ- ọc thì phải lấy mẫu phân tích giám định

- Phân loại hàng hoá phải đ- ọc thực hiện tr- ớc khi xuất nhập khẩu, thực hiện thủ tục hải quan và sau thông quan

**\* Nguyên tắc phân loại**

**a. Các nguyên tắc chính**

- Tuân thủ danh mục hàng hoá XNk và biểu thuế

- Tuân thủ 6 qui tắc tổng quát

- Các chú giải bắt buộc

**b. Tham khảo chú giải của danh mục thuế quan hài hoà ASEAN**

c. Mặt hàng sau khi phân loại phải có mã 8 chữ số và chỉ đ- ọc xếp vào một mã duy nhất theo MN HH XNK VN

d. Nếu trong danh mục biểu thuế không có thì ng- ời khai hải quan khai tên hàng và mã số theo DM HH XNK VN

e. Các qui định riêng áp dụng cho một số loại hàng nhập khẩu

- Đối với hàng TBTB, TB đồng bộ

**Nguyên tắc phân loại:**

- Hàng TBTB thuộc ch- ơng 84, 85, 86, 88, 89, 90 áp dụng theo nguyên tắc phân loại theo máy chính để tính thuế

- Nếu một lô hàng gồm nhiều tập hợp máy móc hoặc nhiều dây chuyền có suất thuế khác nhau thì phân loại theo từng nhóm máy
- Nếu máy chính có thuế suất lớn hơn các máy móc thiết bị khác thì có thể chọn hoặc theo máy chính hoặc theo từng máy
- Nếu có vật t- nguyên liệu thì không áp theo với máy và thiết bị

#### *Hồ sơ để phân loại theo máy chính*

- Luận chứng kinh tế kỹ thuật
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành
- Hợp đồng nhập khẩu, bản kê chi tiết, các chứng từ khác

#### 5.2. Kiểm tra số l- ợng, trọng l- ợng hàng

Hải quan sẽ đối chiếu hàng hoá với giấy tờ để xác định l- ợng hàng có đủ hay không

- Ph- ơng pháp kiểm tra: thủ công, kiểm tra chi tiết hay trọng điểm, cả bì hay tịnh...
- Nếu kiểm tra có chênh lệch thì yêu cầu giám định

Nội dung kiểm tra

#### 5.3. Kiểm tra phẩm chất

- Kiểm tra qui cách phẩm chất
- Trình độ công nghệ, chất l- ợng nguyên liệu
- Chung loại
- Khi kiểm tra hải quan có thể lấy mẫu để kiểm tra tại phòng thí nghiệm, hoặc có thể yêu cầu giám định tại cơ quan giám định đ- ợc nhà n- ớc cho phép (trong hoặc ngoài n- ớc)
- Nếu có kiểm tra nhà n- ớc thì hải quan có thể lấy kiểm tra nhà n- ớc làm cơ sở ra quyết định

#### 5.4. Kiểm tra xuất xứ hàng hoá

- Có các loại giấy chứng nhận xuất xứ sau

+ Form A, B, D, O, X, T và mẫu dành cho hàng thủ công mỹ nghệ

A: dành cho những n- ớc có GSP đối với Việt Nam

B: dành cho các n- ớc không có GSP đối với Việt Nam

ICO: dành cho mặt hàng cà phê

D: dùng cho việc buôn bán giữa các n- ớc ASEAN

T: dùng cho hàng dệt may

E: dùng cho quan hệ buôn bán ASEAN-Trung Quốc

S: dùng trong buôn bán giữa Việt Nam và Lào

- Cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ

+ Vụ XNK Bộ th- ơng mại cấp form D, E, S

+ Các cơ quan khác đ- ợc Bộ Thương mại uỷ quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ trong đó Phòng Th- ơng mại và Công nghiệp Việt Nam cấp các mẫu còn lại và ban quản lý khu chế xuất cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng đ- ợc sản xuất trong khu chế xuất

- Hồ sơ xin cấp C/O

+ C/O theo GSP

. Đơn xin cấp C/O theo mẫu của Phòng Th- ơng mại và Công nghiệp

. Giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp với yêu cầu của n- ớc nhập khẩu

. Hoá đơn th- ơng mại

. Vận đơn đối với hàng là cà phê

. Giấy phép xuất khẩu nếu có

+ C/O theo CEPT, theo hiệp định với Trung Quốc và Lào

. Giấy chứng nhận xuất xứ (D, E, S): 1 bản chính và 3 bản sao

. Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xứ do công ty giám định Việt Nam cấp

. Tờ khai hải quan đã thanh khoản

. Hoá đơn thương mại

. Vận đơn

- Kiểm tra C/O

+ Ng-ời cấp và mẫu chữ ký

+ Nội dung ghi trên C/O

+ Hàng đi từ đâu và đi qua những n-ớc nào

+ Tỷ lệ xuất xứ, cấu thành sản phẩm : căn cứ vào qui tắc xuất xứ

#### \* **Qui tắc xuất xứ:**

Xuất xứ của hàng hoá là một trong những yếu tố rất quan trọng để tính thuế hàng hoá nhập khẩu cũng nh- để thực hiện các qui định khác của Nhà n-ớc đối với hàng hoá nhập khẩu. Với mục tiêu tăng c-ờng hiệu quả trong quản lý và phục vụ của Hải quan Việt Nam, nâng cao nghiệp vụ, kỹ thuật để kiểm tra, xác định xuất xứ của hàng hoá chống thất thu thuế, chống gian lận thương mại và hoàn thiện hệ thống số liệu thống kê xuất nhập khẩu.

- Xuất xứ hàng hoá có thể đ-ợc coi nh- quốc tịch của hàng hoá, là nơi hàng hoá đó đ-ợc sản xuất, chế biến, gia công hay lắp ráp và đáp ứng một số tiêu chuẩn nào đó phù hợp với các thỏa thuận thương mại giữa các n-ớc, khối kinh tế, khu vực hoặc các vùng lãnh thổ

- Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hoá đóng vai trò nh- một chứng từ thể hiện cam kết về xuất xứ của hàng hoá từ phía ng-ời nhập khẩu, là một trong những căn cứ để Hải quan n-ớc nhập khẩu xem xét áp dụng các chế độ -u đãi khi kiểm tra hàng hóa, tính thuế, thực hiện các biện pháp kiểm tra sau giải phóng hàng

#### **1. Theo GSP (Generalized system of Preferences- chế độ -u đãi phổ cập)**

##### **1.1. Qui tắc 1: Tiêu chuẩn để xác định xuất xứ**

- Hàng có xuất xứ toàn bộ

- Hàng có thành phần nhập khẩu

##### **1.2. Qui tắc 2: Hàng có xuất xứ toàn bộ**

Tiêu chuẩn xuất xứ toàn bộ đ-ợc giải thích một cách tuyệt đối. Một thành phần nhỏ nhất của nguyên liệu, bộ phận hoặc phụ tùng nhập khẩu, hoặc xuất xứ của chúng không xác định được, sẽ làm cho sản phẩm hoàn thành liên quan mất tính chất “xuất xứ toàn bộ”

Ví dụ: tượng gỗ làm từ gỗ “xuất xứ toàn bộ” tại một nước hưởng ưu đãi, nhưng được đánh bóng bằng sáp nhập khẩu, không có “xuất xứ toàn bộ” vì đã sử dụng sáp nhập khẩu

Tất cả những nước cho hưởng đều chấp nhận những loại hàng hoá sau đây là có “xuất xứ toàn bộ” ở một nước được hưởng:

a. Khoáng sản lấy từ lòng đất hoặc từ đáy biển; hoặc, đối với Bungary, Cộng hoà Séc, Hungary, Nga và Slovakia, khoáng sản khai thác trong lãnh thổ hoặc từ thềm lục địa n-ớc đ-ợc h-ởng.

b. Rau quả thu hoạch ở n-ớc đ-ợc h-ởng

c. Động vật sống sinh tr-ởng ở n-ớc đ-ợc h-ởng

d. Những sản phẩm có đ-ợc do săn bắn hoặc đánh bắt ở n-ớc đ-ợc h-ởng

e. Những sản phẩm đánh bắt xa bờ hoặc những sản phẩm khác lấy từ biển cả bởi tàu thuyền của n-ớc đ-ợc h-ởng

f. Những sản phẩm đ-ợc làm trên tàu chế biến đ-ợc đánh bắt từ biển

g. Những sản phẩm đã qua sử dụng thu thập tại n-ớc đ-ợc h-ởng chỉ dùng trong tái chế nguyên liệu thô;

h. Phế liệu, phế thải từ hoạt động sản xuất diễn ra tại n-ớc đ-ợc h-ởng từ những sản phẩm đ-ợc nêu từ mục a đến f

##### **1.3. Qui tắc 3: Hàng có thành phần nhập khẩu**

Những sản phẩm được coi là xuất xứ tại nước được hưởng, ngoài sản phẩm có “xuất xứ toàn bộ”, còn bao gồm những sản phẩm đ-ợc chế biến tại một n-ớc đ-ợc h-ởng một cách toàn bộ hoặc một phần từ những nguyên liệu, bộ phận hoặc thành phần nhập khẩu, kể cả những nguyên liệu không xác định đ-ợc xuất xứ hoặc không đ-ợc xuất xứ. Những thành phần này đ-ợc coi là có xuất xứ tại n-ớc đ-ợc

h- ồng nếu những nguyên liệu, bộ phận, thành phần đó đã đ- ợc chế biến hoặc gia công đầy đủ tại n- ớc đó. Về nguyên tắc chung, hoạt động chế biến hoặc gia công đ- ợc coi là đầy đủ nếu chúng thay đổi thực chất tính chất hoặc đặc tính riêng của nguyên liệu đã qua sử dụng

- Tiêu chuẩn gia công chế biến (đ- ợc áp dụng bởi EC, Nhật, Naury và Thụy sĩ)

Nguyên liệu, bộ phận hay thành phần nhập khẩu đ- ợc coi là đã gia công chế biến đầy đủ khi thành phần đ- ợc xếp vào hạng mục HS 4 số khác với hạng mục của tất cả các nguyên liệu, bộ phận hay thành phần nhập đã sử dụng (CTH rule- qui tắc thay đổi hạng mục thuế quan). Tuy nhiên có rất nhiều sản phẩm việc thay đổi hạng mục thuế quan th- ờng không đảm bảo đã gia công hoặc chế biến đầy đủ. Do vậy các n- ớc cho h- ồng đã đ- a ra một danh mục các hoạt động gia công hoặc chế biến phải thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để sản phẩm cuối cùng đ- ợc coi là có xuất xứ. Một số ví dụ:

Cộng đồng châu Âu:

+ Yêu cầu đối với nguyên liệu ban đầu sử dụng trong quá trình sản xuất phải có xuất xứ từ n- ớc xuất khẩu đ- ợc h- ồng. Ví dụ rau quả ăn đ- ợc thuộc ch- ơng 8, Danh mục yêu cầu tất cả các nguyên liệu thuộc Ch- ơng 7 đ- ợc sử dụng đều phải có xuất xứ toàn bộ

+ Chỉ có một số nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ có thể đ- ợc sử dụng nh- là nguyên liệu ban đầu. Ví dụ chế phẩm từ thịt thuộc Ch- ơng 16, danh mục đòi hỏi phải sử dụng động vật thuộc Ch- ơng 1 làm nguyên liệu ban đầu, có nghĩa là sử dụng thịt nhập khẩu sẽ khiến sản phẩm cuối cùng bị coi không có xuất xứ

+ Các nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ đ- ợc sử dụng đã phải đ- ợc chế biến ở mức độ thấp bình th- ờng. Ví dụ: đối với hầu hết các sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ, không phải là đan hoặc móc, thuộc Ch- ơng 62, Danh mục qui định phải sản xuất từ sợi đã x- e; có nghĩa là vải nhập khẩu sẽ không có đ- ợc xuất xứ cho sản phẩm cuối cùng

+ Nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ đ- ợc sử dụng không v- ợt quá một tỷ lệ phần trăm nhất định so với giá xuất x- ồng của thành phẩm. Ví dụ: sản phẩm plastic thuộc các hạng mục 3922 đến 3926. Danh mục qui định phải đ- ợc làm ra mà trong đó trị giá của các nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ đ- ợc sử dụng không v- ợt quá 50% trị giá xuất x- ồng của sản phẩm

+ Sử dụng nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ có cùng hạng mục HS với sản phẩm xuất khẩu. Ví dụ đối với sản phẩm cao su cứng hạng mục 4017, Danh mục cho phép sản xuất từ nguyên liệu cao su cứng nh- là nguyên liệu ban đầu mà có cùng hạng mục 4017

- Tiêu chuẩn tỷ trọng

Đ- ợc áp dụng ở các n- ớc nh- úc, Canada, Niu-Di-lân, Mỹ, Bungary, Cộng hoà Séc, ..... Ví dụ

☐ C

a. Quá trình sản xuất cuối cùng phải đ- ợc thực hiện tại n- ớc đ- ợc h- ồng làm ra sản phẩm mà tỷ lệ đó đ- ợc áp dụng

b. Tối thiểu 50% tổng chi phí gia công hay chế biến sản phẩm phải bao gồm chi phí về nhân công và/hoặc trị giá nguyên liệu xuất xứ từ một hay nhiều n- ớc đ- ợc h- ồng khác

c. Chi phí về sản xuất bao gồm mọi chi phí mà ng- ời sản xuất trực tiếp phải gánh chịu trong khi sản xuất sản phẩm, hoặc chi phí phát sinh một cách hợp lý trong sản xuất bao gồm nguyên liệu, nhân công và tổng chi phí

Ca na đa

Những sản phẩm đ- ợc sản xuất tại n- ớc đ- ợc h- ồng từ nguyên liệu, bộ phận hoặc thành phẩm nhập khẩu, không xác định hoặc không rõ xuất xứ sẽ đ- ợc coi là có xuất xứ tại n- ớc đ- ợc h- ồng đó nếu trị giá thành phần nhập khẩu không v- ợt quá 40%, đối với các n- ớc kém phát triển không v- ợt quá 60% giá xuất x- ồng của sản phẩm đ- ợc đóng gói gửi sang Ca na đa. Các chi phí nh- chi phí nguyên liệu đ- ợc sử dụng để sản xuất ra sản phẩm có xuất xứ từ các n- ớc đ- ợc h- ồng khác hoặc từ Ca na đa ; chi phí đóng gói phục vụ vận chuyển (không bao gồm chi phí đóng gói hàng hoá phục vụ bán tiêu dùng trong n- ớc) sẽ không đ- ợc tính vào thành phần nhập khẩu Mỹ

Tỷ lệ phần trăm phải đáp ứng để sản phẩm cuối cùng có xuất xứ bao gồm:

a. Chi phí hoặc trị giá nguyên liệu đ-ợc làm tại n-ớc đ-ợc h-ởng và chi phí hoặc trị giá của mọi thành phần cấu thành sản phẩm mà được coi là có xuất xứ do đáp ứng tiêu chuẩn “thay đổi cơ bản” đối với các nguyên liệu nhập khẩu thành những sản phẩm thương mại mới và khác cộng với

b. Chi phí trực tiếp của các hoạt động gia công đ-ợc thực hiện tại n-ớc đ-ợc h-ởng. *Thuật ngữ □ sản phẩm thương mại mới và khác □ có thể đ-ợc hiểu nh- sau:*

+ Da thô nhập vào nước được hưởng và được thuộc thành da có thể được coi là nguyên liệu đã được “thay đổi cơ bản” khi sử dụng để sản xuất áo da

+ Một khung làm từ thỏi vàng nhập khẩu có thể được coi là đã “thay đổi cơ bản” khi được làm thành nhẫn đeo tay tại nước được h-ởng

+ Tỷ lệ phần trăm nói trên không ít hơn 35% “trị giá xác định” của hàng hoá tại Mỹ. Khi hàng hoá đó được coi là có xuất xứ theo tiêu chuẩn cộng gộp, có nghĩa là hàng hoá đó xuất xứ tại một nhóm n-ớc xác định mà đ-ợc coi nh- là một n-ớc cụ thể vì mục đích GSP, tỷ lệ phần trăm này cũng không ít hơn 35% của giá trị xác định nh-ng có thể đ-ợc tính trong bất kỳ n-ớc nào thuộc nhóm đó

*Thuật ngữ □ chi phí hoặc trị giá nguyên liệu □ được xác định:*

+ Chi phí thực tế về nguyên liệu của nhà sản xuất

+ Chi phí về đóng gói bảo hiểm, vận tải và tất cả các chi phí khác phát sinh trong việc vận tải nguyên liệu đến nhà máy của ng-ời sản xuất, nếu những chi phí này đã không đ-ợc tính vào phí thực tế của nguyên liệu của nhà sản xuất

+ Chi phí thực tế về mất mát hoặc h- hỏng (hao hụt nguyên liệu), trừ đi trị giá phế liệu có thể tái chế

+ Lệ phí và hoặc thuế phải đóng cho nguyên liệu, khi chúng không đ-ợc hoàn trả khi xuất khẩu

*Khi nguyên liệu đ-ợc cung cấp cho nhà sản xuất mà không trả theo hoặc ít hơn giá thị tr-ởng, chi phí hoặc trị giá của chúng đ-ợc xác định là tổng của:*

+ Tất cả các chi phí phát sinh khi trồng, sản xuất, chế biến hoặc lắp ráp nguyên liệu, bao gồm cả các chi phí chung;

+ Lợi nhuận

+ Chi phí về vận tải, bảo hiểm, đóng gói và các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến nhà máy của ng-ời sản xuất.

*“Chi phí trực tiếp về các hoạt động gia công □ là những chi phí phát sinh hoặc trực tiếp trong hoặc có thể được xác định hợp lý cho việc nuôi trồng, sản xuất, chế biến hoặc lắp ráp mặt hàng xác định. Những chi phí này bao gồm:*

+ Tất cả các chi phí về nhân công liên quan trong việc nuôi trồng, sản xuất, chế biến hoặc lắp ráp hàng hoá cụ thể, bao gồm phụ cấp, dạy nghề và chi phí kỹ thuật, giám sát, kiểm soát chất l-ợng và chi phí về nhân sự t-ơng tự

+ Thuốc nhuộm, khuôn, dụng cụ và sự mất giá máy móc mà thiết bị mà xác định đ-ợc cho hàng hoá cụ thể

+ Chi phí nghiên cứu, thiết kế phát triển, kỹ thuật và thiết kế xác định đ-ợc cho hàng hoá cụ thể

+ Chi phí kiểm tra và thử hàng hoá cụ thể

### ***Ví dụ minh hoạ về áp dụng tiêu chuẩn xuất xứ của Mỹ***

Giả sử xe đạp có giá xuất xưởng là \$500 được sản xuất tại nước được hưởng xuất sang Mỹ. (Ghi chú: giá xuất xưởng sẽ thường là giá xác định)

**Trường hợp 1:** xe đạp này được sản xuất toàn bộ từ các nguyên liệu nội địa. Chúng được coi là sản xuất toàn bộ tại nước được hưởng và đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ.

**Trường hợp 2:** xe đạp này được sản xuất như sau:

(i)	Líp nhập khẩu và có trong sản phẩm cuối cùng	\$100
-----	--	-------

(ii)	Nguyên liệu nội địa	\$150
(iii)	Chi phí gia công trực tiếp	\$100
(iv)	Chi phí gián tiếp (tổng phí, lợi nhuận, v.v...)	\$100
	<b>Tổng cộng</b>	<b>\$500</b>

Sản phẩm cuối cùng được coi là có xuất xứ tại nước được hưởng vì tổng trị giá nguyên liệu nội địa và chi phí gia công trực tiếp, là \$250, chiếm 50% giá xuất xưởng, có nghĩa là không nhỏ hơn 35% giá xác định.

#### Trường hợp 3:

(i)	Líp nhập khẩu	\$100
(ii)	Xích được sản xuất từ thép nhập khẩu (thép nhập khẩu được coi là đã được thay đổi cơ bản)	\$50
(iii)	Yên (làm từ da nhập khẩu) Da nhập khẩu đã được thay đổi cơ bản	\$25
(iv)	Nguyên liệu nội địa	\$50
(v)	Chi phí gia công trực tiếp	\$75
(vi)	Chi phí gia công gián tiếp (tổng phí, lợi nhuận, v.v...)	\$200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>\$500</b>

Trong trường hợp này, chi phí nguyên liệu nội địa sẽ bao gồm (ii), (iii) và (iv), bởi xích và yên là những sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu mà đã được thay đổi cơ bản tại nước được hưởng. Do đó, chi phí nguyên liệu nội địa (\$200) chiếm 40% giá xuất xưởng (\$500), có nghĩa là không nhỏ hơn 35% giá xác định. Do đó, xe đạp này đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ.

#### Trường hợp 4

(i)	Nguyên liệu nhập khẩu (líp \$100, yên \$25, lốp \$50)	\$175
(ii)	Nguyên liệu nội địa	\$75
(iii)	Chi phí gia công trực tiếp	\$50
(iv)	Chi phí gián tiếp (tổng phí, lợi nhuận, v.v...)	\$200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>\$500</b>

Trong trường hợp này, tổng nguyên liệu nội địa (mục (ii)) và chi phí gia công (mục (iii)), là \$125 giá xuất xưởng, có nghĩa là đã nhỏ hơn 35% giá xác định. Do đó, xe đạp này không đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ của GSP.

"Giá xác định" theo hệ thống trị giá của Hải quan Mỹ trong phần lớn các trường hợp là bằng với giá xuất khẩu

#### 1.4. Qui tắc 4. Tính gộp

Về cơ bản, qui tắc GSP được dựa trên khái niệm xuất xứ một nước đơn nhất, có nghĩa là các tiêu chuẩn xuất xứ phải được tuân thủ đầy đủ tại một nước được hưởng mà đồng thời là nước sản xuất sản phẩm hoàn thiện cuối cùng. Theo các chế độ của một số nước cho hưởng, qui tắc này được mở rộng để một số sản phẩm có thể được sản xuất và hoàn thiện tại một nước được hưởng từ các nguyên liệu, bộ phận hoặc thành phần nhập khẩu từ những nước được hưởng nói trên. Do đó xuất xứ cộng gộp được đưa ra với phạm



vi rộng và theo nhiều điều kiện khác nhau. Theo hệ thống cộng gộp, các quá trình gia công và trị giá gia tăng tại nhiều nước được hưởng có thể được cộng vào cùng nhau để xác định sản phẩm hoàn thiện xuất khẩu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ GSP hay không.

Ví dụ:

- Qui định về xuất xứ cho mặt hàng vải qui định giai đoạn xe sợi và dệt phải được tiến hành tại một nước được hưởng. Tuy nhiên, theo một số hệ thống cho phép xuất xứ cộng gộp đầy đủ, giai đoạn đầu xe sợi có thể được tiến hành tại một nước được hưởng và giai đoạn thứ hai (dệt) được thực hiện tại nước được hưởng thứ hai và vải đó sẽ đáp ứng tiêu chuẩn GSP

- Bộ phận lắp ráp phụ cho máy thu sóng phát thanh sản xuất tại nước được hưởng A từ nguyên liệu nhập khẩu có thể được xuất khẩu sang nước được hưởng B nơi những bộ phận này được lắp vào, cùng với các nguyên liệu nhập khẩu khác, máy thu thanh hoàn chỉnh. Trị giá các nguyên liệu và công việc đã làm tại nước A, theo hệ thống cộng gộp toàn cầu, có thể được tính vào công việc đã làm tại nước B để xác định máy thu thanh đó có đáp ứng tiêu chuẩn phần trăm của một số nước không

Theo qui định của Mỹ, EU thì qui tắc xuất xứ cộng gộp chỉ được áp dụng cho một số khu vực cụ thể như ASEAN, CACM, ADEAN

#### 1.5. Qui tắc 5. Bảo trợ

Một số nước cho hưởng - u đãi áp dụng qui tắc này. Qui tắc cho phép sản phẩm (nguyên liệu, bộ phận và phụ tùng) sản xuất tại nước cho hưởng, nếu được cung cấp cho một nước hưởng - u đãi và được sử dụng ở đó để gia công chế biến, thì sẽ được coi là sản phẩm có xuất xứ tại nước hưởng - u đãi nhằm xác định xuất xứ của thành phẩm

Ví dụ: Colombia xuất khẩu dây cách điện sang Canada. Nguyên liệu sử dụng bao gồm thép từ Mỹ (chiếm 20% giá xuất xứ) và cao su từ Malaysia (chiếm 30%) và 50% là nguyên liệu của Colombia và chi phí nhân công. Dây điện này không được hưởng chế độ GSP bởi vì thành phần nhập khẩu vượt quá 40%. Tuy nhiên nếu sử dụng thép của Canada, dây điện đó sẽ đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ GSP theo qui tắc thành phần nước bảo trợ vì thành phần nhập khẩu chỉ là 30% giá xuất xứ. Qui tắc này được áp dụng bởi EU, Úc, Canada, Nhật, Niu-Di-Lân, Cộng hoà Séc, Bungary, Hungary, Ba lan, Nga

#### 1.6. Qui tắc 6: Vận tải (đi thẳng, không được gia công, chế biến)

Qui định này bắt buộc sản phẩm có xuất xứ phải được vận chuyển thẳng từ nước được hưởng đến nước cho hưởng là một vấn đề quan trọng phổ biến của tất cả các qui tắc xuất xứ GSP trừ □c. Mục đích của qui định này là cho phép cơ quan hải quan nước cho hưởng nhập khẩu đảm bảo rằng sản phẩm nhập khẩu chính là những sản phẩm từ nước được hưởng, có nghĩa là chúng không bị tác động, thay thế, gia công, chế biến thêm hoặc được đưa vào buôn bán tại bất kỳ nước thứ ba trung gian nào.

Canada, Cộng đồng châu Âu, Nhật, Na Uy, Thụy sỹ đều qui định:

a. Sản phẩm phải được vận chuyển thẳng mà không đi qua lãnh thổ của một nước khác

b. Sản phẩm vận chuyển đi qua lãnh thổ của một nước khác, có hoặc không có chuyển tải hoặc lưu kho ở nước đó, với điều kiện sản phẩm đó vẫn nằm trong sự kiểm soát của hải quan của nước quá cảnh hoặc lưu kho và không được mua bán hoặc được sử dụng tại đó, và không trải qua các hoạt động nào khác ngoài hoạt động dỡ hàng, xếp hàng và các hoạt động bắt buộc để bảo quản sản phẩm ở trạng thái tốt

Mỹ qui định:

Những sản phẩm phải đến Mỹ sau khi rời khỏi nước sản xuất. Qui tắc riêng áp dụng cho những chuyến đi qua khu vực mậu dịch tự do tại nước được hưởng như sau:

a. Hàng hoá không được đưa vào buôn bán tại nước có khu vực mậu dịch tự do đó

b. Hàng hoá không được trải qua bất kỳ hoạt động nào khác ngoài:



- Lựa chọn, phân loại hoặc kiểm tra;
  - Đóng gói, tháo mở bao bì, thay đổi bao bì, gán chất hoặc đóng gói lại vào container khác
  - Dán hay ghi ký hiệu, nhãn hiệu hoặc những dấu hiệu hay những điểm hoặc bao bì phân biệt t-ơng tự khác, nếu mang tính trợ giúp cho những hoạt động đ-ợc phép theo những qui định đặc biệt; hoặc
  - Những hoạt động cần thiết để bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng bình th-ờng khi đ-ợc đ-à vào khu mậu dịch tự do
- c. Hàng hoá có thể đ-ợc mua và bán lại, không phải là bán lẻ, để xuất khẩu trong khu mậu dịch tự do. Vì mục đích của những qui định đặc biệt này, khu mậu dịch tự do là khu vực hoặc một vùng đ-ợc xác định tr-ớc đã đ-ợc thông báo hoặc bảo hộ của chính phủ, ở nơi này những hoạt động nhất định có thể đ-ợc tiến hành đối với hàng hoá, trừ những hàng hoá nh- vậy nh- ng đã đi vào l-ưu thông th-ơng mại của n-ớc có khu mậu dịch tự do

### 1.7. Qui tắc 7: Bằng chứng

Việc đòi -u đãi từ chế độ GSP phải đ-ợc chứng minh bằng chứng từ phù hợp về xuất xứ và vận tải

#### - Chứng từ xuất xứ

Sản phẩm có xuất xứ khi nhập khẩu phải có tờ Khai Tổng Hợp và Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A, đã đ-ợc điền đầy đủ và ký bởi ng-ời xuất khẩu và đ-ợc chứng nhận bởi một cơ quan có thẩm quyền tại n-ớc xuất khẩu đ-ợc h-ởng

+ □c: yêu cầu chính là lời khai của ng-ời xuất khẩu trên hóa đơn th-ơng mại. Mẫu A có thể dùng để thay thế, nh- ng không yêu cầu phải có chứng nhận

+ Canada yêu cầu chính là lời trình bày của ng-ời xuất khẩu trên hoá đơn hoặc làm thành bản riêng

+ Nhật chấp nhận giấy chứng nhận xuất xứ đ-ợc cấp bởi cơ quan chính phủ (ví dụ phòng th-ơng mại)

#### - Chứng từ về vận chuyển thẳng

Đối với tr-ờng hợp xuất khẩu đến EU, Nhật, Na-uy, Thụy Sĩ, hàng hoá xuất khẩu đi qua lãnh thổ một n-ớc thứ ba, chứng từ chứng minh điều kiện vận chuyển thẳng đã đ-ợc đáp ứng phải đ-ợc trình cho cơ quan hải quan n-ớc nhập khẩu bao gồm:

a. Vận đơn suốt cấp tại n-ớc xuất khẩu đ-ợc h-ởng, thể hiện việc đi qua một hay nhiều n-ớc quá cảnh; hoặc

b. Giấy chứng nhận của cơ quan hải quan của một hay nhiều n-ớc quá cảnh:

+ Thể hiện mô tả chính xác hàng hoá

+ Ghi ngày dỡ hàng và xếp hàng hoặc ngày lên tàu hoặc xuống tàu, ghi rõ tàu sử dụng

+ Xác nhận những tình trạng của sản phẩm trong khi đi qua các n-ớc quá cảnh

c. Không có các giấy tờ trên, bất kỳ giấy tờ thay thế nào đ-ợc cho là cần thiết (ví dụ: bản sao lệnh mua hàng, hoá đơn của ng-ời cung cấp hàng, vận đơn thể hiện tuyến đ-ờng hàng đi

Đối với hàng xuất sang Mỹ, ng-ời nhập khẩu có thể phải xuất trình các giấy tờ hàng hải, hoá đơn hoặc các giấy tờ hàng hải, hoá đơn hoặc các giấy tờ khác làm bằng chứng chứng minh hàng hoá đ-ợc nhập khẩu thẳng. Cơ quan hải quan Mỹ có thể không đòi hỏi xuất trình chứng từ về vận chuyển thẳng khi cơ quan này biết rõ rằng hàng hoá đáp ứng tiêu chuẩn GSP. Trong tr-ờng hợp vận chuyển quá cảnh, hoá đơn, vận đơn và giấy tờ khác liên quan đến vận tải phải đ-ợc trình cho Hải quan Mỹ đến nơi cuối cùng

## 2. Qui tắc xuất xứ theo CEPT □ Common Effective Preferential Tariff

### 2.1. Qui tắc 1: Các điều kiện để xác định xuất xứ

- Hàng có xuất xứ thuần tuý: đ-ợc sản xuất hoặc thu hoạch toàn bộ tại các n-ớc thành viên xuất khẩu

- Hàng có xuất xứ không thuần túy: không đ-ợc sản xuất hoặc thu hoạch toàn bộ tại các n-ớc thành viên xuất khẩu

## 2.2. Qui tắc 2: Xuất xứ thuần túy

Hàng hoá hoàn toàn đ-ợc sản xuất, khai thác, chế biến tại một n-ớc mà không có sự tham gia của thành phần nguyên liệu nhập khẩu từ n-ớc khác thì đ-ợc coi là có xuất xứ từ n-ớc đó

Ví dụ nh- khoáng sản khai thác tại Việt Nam thì có xuất xứ Việt Nam; các loại nông sản đ-ợc trồng và đ-ợc chế biến tại Việt nam thì có xuất xứ Việt Nam

Tuy nhiên khái niệm một sản phẩm đ-ợc khai thác hay hoàn toàn chế biến tại một n-ớc nào đó có nội dung rộng hơn, bao gồm:

a- Các khoáng sản đ-ợc khai thác từ lòng đất hay từ đáy biển hoặc đại d-ơng

b- Các nông sản đ-ợc trồng trọt và thu hoạch tại n-ớc đó

c- Các động vật đ-ợc sinh ra và nuôi d-ỡng tại n-ớc đó

d- Các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật là đối t-ợng chăn nuôi tại n-ớc đó

e- Các sản phẩm do săn bắn hoặc đánh cá đ-ợc thực hiện tại n-ớc đó

f- Các ng- phẩm đánh đ-ợc ngoài biển cũng nh- các sản phẩm khai thác từ biển do các con tàu của n-ớc đó

g- Các sản phẩm đ-ợc sản xuất trên các con tàu chế biến của n-ớc đó với nguyên liệu hoàn toàn từ các sản phẩm tại điểm 5

h- Vật phẩm đã sử dụng và chỉ sử dụng đ-ợc vào việc thu hồi nguyên liệu, đ-ợc thu nhập tại n-ớc đó

i- Các phế liệu phát sinh từ các hoạt động sản xuất đ-ợc thực hiện tại n-ớc đó

j- Hàng hoá đ-ợc sản xuất tại n-ớc đó hoàn toàn từ các sản phẩm đ-ợc đề cập tại các điểm từ 1 đến hoặc từ các dẫn xuất của chúng ở bất cứ giai đoạn nào

Từ danh mục trên, việc xác định xuất xứ của các sản phẩm đ-ợc khai thác từ đáy biển hay ngấm d-ới đáy biển sẽ phụ thuộc vào việc các sản phẩm đó đ-ợc khai thác ở điểm nào so với lãnh hải. Nếu đ-ợc khai thác ngoài lãnh hải, thì các sản phẩm khai thác sẽ có xuất xứ của quốc gia nào thực hiện “đặc quyền khai thác” đối với đáy biển và lòng đất d-ới đáy biển. Ng-ợc lại, nếu các sản phẩm đ-ợc khai thác trong giới hạn của lãnh hải thì chính hoàn toàn có xuất xứ của quốc gia có lãnh hải đó.

## 2.3. Qui tắc 3: Xuất xứ không thuần túy

- Hàng sẽ đ-ợc coi là xuất xứ từ các n-ớc Thành viên ASEAN, nếu ít nhất 40% hàm l-ợng xuất xứ từ bất cứ một n-ớc thành viên nào

+ Các sản phẩm đ-ợc chế tạo hoặc gia công mà có tổng giá trị nguyên phụ liệu đ-ợc sử dụng có xuất xứ từ các n-ớc không phải là thành viên ASEAN hoặc có xuất xứ không xác định đ-ợc không v-ợt quá 60% giá FOB của sản phẩm đ-ợc sản xuất hoặc chế biến và có quá trình sản xuất cuối cùng đ-ợc thực hiện trên lãnh thổ n-ớc xuất khẩu là thành viên

- Giá trị nguyên phụ liệu không xuất xứ từ ASEAN sẽ là:

+ Giá CIF của hàng hoá tại thời điểm nhập khẩu

+ Giá xác định ban đầu của sản phẩm có xuất xứ không xác định đ-ợc tại lãnh thổ N-ớc Thành Viên nơi thực hiện quá trình gia công chế biến

Công thức 40% hàm lượng ASEAN như sau:

Giá trị nguyên phụ liệu nhập khẩu  
từ nước không phải là thành viên  
ASEAN

+

Giá trị nguyên phụ liệu có xuất  
xứ không xác định đ-ợc

\*  $100\% \leq 40\%$

Giá FOB

## 2.4. Qui tắc 4: Qui tắc xuất xứ cộng gộp

Các sản phẩm đã đáp ứng đ-ợc các yêu cầu xuất xứ qui định tại QT1 và đ-ợc sử dụng tại một N-ớc Thành Viên nh- là đầu vào của một sản phẩm hoàn chỉnh đủ điều kiện đ-ợc h-ởng - u đãi tại các N-ớc Thành viên khác sẽ đ-ợc coi là các sản phẩm có xuất xứ tại

N-ớc Thành viên từ nơi tổ chức gia công chế biến sản phẩm cuối cùng miễn là tổng hàm l-ợng ASEAN của sản phẩm cuối cùng không nhỏ hơn 40%

2.5. Quy tắc 5: Quy tắc vận tải trực tiếp bao gồm các tr-ờng hợp sau:

- Nếu hàng hoá đ-ợc vận chuyển qua bất kỳ một n-ớc ASEAN nào
- Nếu hàng hoá đ-ợc vận chuyển không qua lãnh thổ của bất kỳ một n-ớc không phải là thành viên ASEAN nào khác

2.6. Quy tắc 6: Bao bì

2.7. Quy tắc 7: Bằng chứng (C/O Form D) đ-ợc qui định nh- sau:

- Giấy chứng nhận mẫu D phải trình cơ quan hải quan của n-ớc nhập khẩu là thành viên trong vòng bốn tháng kể từ ngày đ-ợc cơ quan hữu quan của Chính phủ của n-ớc xuất khẩu là thành viên ký
- Tr-ờng hợp hàng hoá đi qua lãnh thổ của một hoặc nhiều n-ớc phải là thành viên ASEAN theo điều 5c của qui tắc xuất xứ, thời hạn qui định tại mục a trên đây về việc trình Giấy chứng nhận mẫu D đ-ợc gia hạn tới 6 tháng
- Tr-ờng hợp giấy chứng nhận mẫu D nộp cho cơ quan hữu quan của Chính phủ n-ớc nhập khẩu là thành viên sau khi hết hạn qui định phải nộp giấy chứng nhận mẫu D đó vẫn đ-ợc chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn là do bất khả kháng hoặc là do những lý do xác đáng khác ngoài phạm vi kiểm soát của Nhà xuất khẩu
- Trong tr-ờng hợp, cơ quan hữu quan của Chính phủ n-ớc nhập khẩu là Thành viên có thể chấp nhận Giấy chứng nhận mẫu D đó với điều kiện là hàng hoá đã đ-ợc nhập khẩu tr-ớc khi hết thời hạn của Giấy chứng nhận mẫu D kể trên

Tr-ờng hợp lô hàng có giá trị không quá 200 USD giá FOB thì Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D đ-ợc miễn

### **3. Quy tắc xuất xứ theo ACFTA**

3.1. Quy tắc 1: Các định nghĩa

- Các thay đổi về phân loại thuế quan
- Quy trình chế tạo: quá trình chế tạo cơ bản, chủ yếu: quá trình nào là quá trình chủ yếu
- Chế biến gồm chế biến cơ bản kèm theo sự thay đổi về công dụng của hàng và chế biến không cơ bản
- Tiêu chuẩn giá hàng
- Hoặc theo các tiêu chuẩn trên

3.2. Quy tắc 2: Tiêu chuẩn xuất xứ

Bao gồm hàng có xuất xứ thuần túy và hàng có xuất xứ không thuần túy — theo quan điểm của ASEAN

3.3. Quy tắc 3: Hàng có xuất xứ thuần túy bao gồm

- Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng đ-ợc thu hoạch, hái hoặc thu l-ợm ở n-ớc đó
- Động vật sống đ-ợc sinh ra và nuôi d-ỡng ở đó
- Các sản phẩm từ động vật sống đ-ợc đề cập ở mục b
- Các sản phẩm thu đ-ợc từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu l-ợm hoặc săn bắn ở đó
- Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không đ-ợc liệt kê ở các đoạn a tới d, đ-ợc chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, n-ớc, đáy biển hoặc d-ới đáy biển của n-ớc đó
- Các sản phẩm lấy từ n-ớc, đáy biển hoặc d-ới đáy biển bên ngoài hải phận của Bên đó; với điều kiện là bên đó có quyền khai thác vùng n-ớc, đáy biển và d-ới đáy biển đó th- o luật quốc tế
- Các sản phẩm đánh bắt ở biển và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển khơi bằng tàu đ-ợc đăng ký với một bên hoặc đ-ợc phép treo cờ bên đó
- Các sản phẩm đ-ợc chế biến và hoặc đ-ợc sản xuất ngay trên tàu đ-ợc đăng ký với một bên hoặc đ-ợc phép treo cờ của Bên đó, loại trừ các sản phẩm đ-ợc đề cập trong đoạn g trên
- Các vật phẩm đ-ợc thu thập ở n-ớc đó hiện không còn thực hiện đ-ợc những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay khôi phục đ-ợc và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô hoặc sử dụng vào mục đích tái chế..
- Các hàng hoá có đ-ợc hoặc sản xuất đ-ợc ở một n-ớc chỉ từ các sản phẩm đ-ợc đề cập đến trong các đoạn từ a đến i nói trên

### 3.4. Quy tắc 4: Xuất xứ không thuần túy

Trong phạm vi của quy tắc 2b, một mặt hàng sẽ được xem là có xuất xứ nếu:

- Không dưới 40% của hàm lượng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một bên nào; hoặc
- Nếu tổng giá trị của các nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một bên (ví dụ không thuộc ACFTA) không vượt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB được sản xuất hoặc có liên quan với điều kiện là quy trình cuối cùng trong quá trình sản xuất được thực hiện trong phạm vi của lãnh thổ của Bên đó
- Trong phạm vi của Hiệp định này, các tiêu chuẩn xuất xứ được nêu trong Quy tắc 4a(2) sẽ được đề cập đến như là “hàm lượng ACFTA”. Công thức 40% hàm lượng ACFTA được tính toán như sau:

Giá trị của các nguyên vật liệu không thuộc ACFTA	+	Giá trị của các linh kiện có xuất xứ không xác định được	
Giá FOB			*100% < 60%
Do đó, hàm lượng ACFTA = 100% - các nguyên vật liệu không thuộc ACFTA = ít nhất 40%			

- Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:
- + Giá trị tính theo giá CIF vào thời điểm nhập khẩu các nguyên vật liệu hoặc
- + Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên diễn ra quy trình sản xuất hay chế biến
- Trong phạm vi của quy tắc này “nguyên vật liệu có xuất xứ” sẽ được xem là nguyên vật liệu mà nước xuất xứ của nó, không được xác định theo các quy tắc này, chính là nước nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất.

### 3.5. Quy tắc cộng gộp

Trừ khi có quy định khác, các sản phẩm phù hợp với các yêu cầu về xuất xứ được quy định trong quy tắc 2 và được sử dụng trong phạm vi lãnh thổ của một bên không phải là nguyên vật liệu cho một thành phẩm được hình thành theo hiệp định sẽ được xem là các mặt hàng có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến của thành phẩm, với điều kiện là tổng hàm lượng ACFTA (có nghĩa là cộng gộp toàn bộ, được áp dụng đối với tất cả các bên), thành phẩm đó sẽ không thấp hơn 40%

### 3.6. Quy tắc 6: Các tiêu chí về mặt hàng

### 3.7. Quy tắc 7: Thao tác và chế biến tối thiểu

Thao tác hay chế biến, chỉ bản thân chúng hay liên hợp với nhau nhằm các mục đích được liệt kê dưới đây, được coi là tối thiểu và sẽ không được tính đến trong việc xác định hàng hoá được sản xuất thuần túy tại một nước hay không:

- Bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt nhằm mục đích vận chuyển hay lưu kho
- Hỗ trợ gửi hàng hay vận chuyển
- Đóng gói hoặc trình bày hàng hoá để bán

### 3.8. Quy tắc 8: Vận tải trực tiếp

Các trường hợp sau được coi là chuyển hàng trực tiếp từ bên xuất khẩu đến bên nhập khẩu:

- Nếu các mặt hàng được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ nước nào không phải là thành viên ACFTA nào khác
- Nếu các mặt hàng được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của bất kỳ một nước nào không phải là thành viên ACFTA

- Các hàng hoá liên quan đến vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều n- ớc trung gian không phải là n- ớc thành viên ACFTA có hoặc không có chuyển tải hay l- u kho tạm thời tại các n- ớc đó, miễn là:

+ Việc quá cảnh phải đ- ợc biện minh bởi lý do địa lý hoặc xem xét liên quan đến các yêu cầu vận tải

+ Mặt hàng không đ- ợc đ- a vào th- ơng mại hoặc tiêu thụ tại đó

+ Mặt hàng không qua bất cứ một khâu xử lý nào tại đây ngoại trừ việc bốc dỡ và chất lại hoặc bất kỳ yêu cầu xử lý nào để l- u giữ hàng hoá trong điều kiện tốt

### 3.9. Quy tắc 9: Quy chế đóng gói

- Nếu vì mục đích thuế hải quan, Một bên sẽ xử lý riêng rẽ các mặt hàng với bao bì, n- ớc nhập khẩu hàng hoá từ bên khác có thể xác định xuất xứ của qui trình đóng gói bao bì riêng rẽ

- Nếu phần trên không đ- ợc áp dụng, việc đóng gói sẽ đ- ợc coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có một phần đóng gói nào vì yêu cầu vận chuyển hoặc l- u kho sẽ đ- ợc coi là đ- ợc nhập khẩu từ bên ngoài ACFTA khi xác định xuất xứ hàng hoá một cách tổng thể

### 3.10. Quy tắc 10: Phụ kiện, linh kiện, phụ tùng

Xuất xứ của các phụ kiện và phụ tùng và tài liệu h- ớng dẫn hoặc thông tin nguyên liệu khác đ- ợc kèm theo hàng hoá sẽ bị loại trừ trong việc xác định xuất xứ hàng hoá, miễn là các phụ kiện, phụ tùng và các tài liệu thông tin đ- ợc phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hoá bởi n- ớc nhập khẩu

### 3.11. Quy tắc 11: Các yếu tố trung gian

Nếu nh- không có qui định khác, nhằm mục đích xác định xuất xứ hàng hoá, xuất xứ của năng l- ợng và nhiên liệu và thiết bị, hoặc máy móc và phụ tùng đ- ợc sử dụng để có đ- ợc hàng hoá, hoặc các tài liệu đ- ợc sử dụng trong quá trình sản xuất mà không có trong hàng hoá, sẽ không đ- ợc tính đến

### 3.12. Quy tắc 12: Giấy chứng nhận xuất xứ

### 3.13. Quy tắc 13: Rà soát và sửa đổi

Các qui tắc này sẽ đ- ợc rà soát và sửa đổi khi cần thiết khi có yêu cầu của một n- ớc thành viên và có thể đ- ợc đ- a ra rà soát và sửa đổi khi có sự đồng ý của Hội nghị Bộ tr- ởng Kinh tế ASEAN- Trung Quốc (AEM- MOFCOM).

## 4. Quy tắc xuất xứ theo Hiệp định Việt Nam - Lào

4.1. Quy tắc 1: Các định nghĩa: giải thích các thuật ngữ nh- nguyên vật liệu, các sản phẩm có xuất xứ, sản xuất, các qui tắc cụ thể về sản phẩm

### 4.2. Quy tắc 2: Tiêu chuẩn xuất xứ

4.3. Quy tắc 3: Xuất xứ thuần túy. Các sản phẩm sau sẽ đ- ợc xem là hoàn toàn đ- ợc sản xuất hoặc có đ- ợc của một bên:

- Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng đ- ợc thu hoạch, hái hoặc l- ợm ở n- ớc đó

- Động vật sống đ- ợc sinh ra và nuôi d- ỡng ở n- ớc đó

- Các sản phẩm từ động vật sống đ- ợc đề cập đến ở đoạn b trên

- Các sản phẩm thu đ- ợc từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu l- ợm hoặc săn bắt ở đó

- Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không đ- ợc liệt kê ở mục a tới d đ- ợc chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, n- ớc, đáy biển hoặc d- ới đáy biển của n- ớc đó

- Các sản phẩm lấy từ n- ớc, đáy biển hoặc d- ới đáy biển bên ngoài hải phận của Bên đó; với điều kiện là Bên đó có quyền khai thác vùng n- ớc, đáy biển và d- ới đáy biển đó theo luật quốc tế

- Các sản phẩm đánh bắt ở biển và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển khơi bằng tàu đ- ợc đăng ký với một bên hoặc đ- ợc phép treo cờ bên đó

- Các sản phẩm đ-ợc chế biến và hoặc đ-ợc sản xuất ngay trên tàu đ-ợc đăng ký với một Bên hoặc đ-ợc phép treo cờ của Bên đó, loại trừ các sản phẩm đ-ợc đề cập đến trong đoạn g ở trên.
- Các vật phẩm đ-ợc thu thập ở n-ớc đó hiện không còn thực hiện đ-ợc những chức năng ban đầu và cũng không thể sửa chữa hay phối phục đ-ợc và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô hoặc sử dụng vào mục đích tái chế
- Các hàng hoá có đ-ợc hoặc sản xuất đ-ợc ở một n-ớc chỉ từ các sản phẩm đ-ợc đề cập đến trong các đoạn từ a đến i nói trên

4.4. Quy tắc 4: Xuất xứ không thuần túy. Một mặt hàng đ-ợc xem là có xuất xứ nếu:

- Không d-ới 40% của hàm l-ợng sản phẩm có xuất xứ từ bất kỳ một bên nào hoặc
- Nếu tổng giá trị của nguyên vật liệu, một phần hoặc cả sản phẩm có xuất xứ từ bên ngoài lãnh thổ của một bên không v-ợt quá 60% giá trị của sản phẩm tính theo giá FOB đ-ợc sản xuất hoặc có đ-ợc với điều kiện là qui trình cuối cùng trong quá trình sản xuất đ-ợc thực hiện trong phạm vi lãnh thổ bên đó
- Các tiêu chuẩn xuất xứ sẽ đ-ợc đề cập đến nh- hàm l-ợng Việt-Lào. Công thức 40% hàm l-ợng Việt — Lào đ-ợc tính toán nh- sau:

$$\frac{\text{Giá trị của các nguyên vật liệu không thuộc Việt - Lào} + \text{Giá trị của các linh kiện có xuất xứ không xác định được}}{\text{Giá FOB}} * 100\% = < 60\%$$

Do đó, hàm lượng Việt - Lào = 100% - các nguyên vật liệu không thuộc Việt Nam và Lào = ít nhất 40%

**Giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:**

- Giá trị tính theo giá CIF vào thời điểm nhập khẩu các nguyên vật liệu
- Giá xác định ban đầu của các nguyên vật liệu không xác định đ-ợc xuất xứ tại lãnh thổ của Bên diễn ra qui trình sản xuất hay chế biến

4.5. Quy tắc 5: Quy tắc xuất xứ cộng gộp

Các sản phẩm phù hợp với yêu cầu về xuất xứ đ-ợc qui định trong quy tắc 2 và đ-ợc sử dụng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên nh- là nguyên vật liệu cho một thành phẩm đ-ợc h-ợng -u đãi theo Hiệp định sẽ đ-ợc xem là các mặt hàng có xuất xứ từ lãnh thổ của bên diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến của thành phẩm, với điều kiện là tổng hàm l-ợng Việt-Lào (có nghĩa là cộng gộp toàn bộ, đ-ợc áp dụng đối với tất cả các bên) của thành phẩm đó sẽ không thấp hơn 40%

4.6. Quy tắc 6: Các tiêu chí cụ thể về mặt hàng: Biến đổi đáng kể

4.7. Quy tắc 7: Thao tác và chế biến tối thiểu

Thao tác hay chế biến, chỉ bản thân chúng hay liên hợp với nhau nhằm các mục đích đ-ợc liệt kê d-ới đây, đ-ợc coi là tối thiểu và sẽ không đ-ợc tính đến trong việc xác định hàng hoá đ-ợc sản xuất thuần túy tại một n-ớc hay không:

- Bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt nhằm mục đích vận chuyển hay l-u kho
- Hỗ trợ gửi hàng hay vận chuyển
- Đóng gói hoặc tr-ng bày hàng hoá để bán

4.8. Quy tắc 8: Vận tải trực tiếp

Nếu mặt hàng đ-ợc vận chuyển trực tiếp giữa Việt Nam với Lào thì đ-ợc coi là vận chuyển trực tiếp nếu các hàng hoá liên quan đến vận chuyển quá cảnh qua một hoặc nhiều n-ớc hoặc nhiều n-ớc trung gian không phải là Việt Nam và Lào) có hoặc không có chuyển tải hay l-u kho tạm thời tại các n-ớc đó, miễn là:

- Việc quá cảnh phải đ-ợc biện minh bởi lý do địa lý hoặc xem xét liên quan đến các yêu cầu vận tải
- Mặt hàng không đ-ợc đ-a vào th-ợng mại hoặc tiêu thụ tại đó
- Mặt hàng không đ-ợc qua bất cứ một khâu xử lý nào tại đó ngoại trừ việc bốc dỡ hoặc chất lại hoặc bất kỳ yêu cầu xử lý nào để l-u giữ hàng hoá trong điều kiện tốt

#### 4.9. Qui tắc 9: Qui chế đóng gói

Nếu vì mục đích tính thuế hải quan, một Bên sẽ xử lý riêng rẽ các mặt hàng với bao bì, n-ớc nhập khẩu hàng hoá từ bên khác có thể xác định xuất xứ của qui trình đóng gói bao bì riêng rẽ

- Nếu phần a kể trên không đ-ợc áp dụng, việc đóng gói sẽ đ-ợc coi là một phần làm nên toàn bộ sản phẩm đó và không có một phần đóng gói nào vì yêu cầu vận chuyển hoặc l-u kho sẽ đ-ợc coi là đ-ợc nhập khẩu từ bên ngoài lãnh thổ Việt-Lào khi xác định xuất xứ hàng hoá một cách tổng thể

#### 4.10. Qui tắc 10: phụ kiện, linh kiện, phụ tùng

Xuất xứ của các phụ kiện, linh kiện và phụ tùng và tài liệu h-ớng dẫn hoặc thông tin nguyên liệu khác đ-ợc kèm theo hàng hoá sẽ bị loại trừ trong việc xác định xuất xứ hàng hoá, miễn là các phụ kiện, linh kiện, phụ tùng và các tài liệu thông tin đ-ợc phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hoá bởi n-ớc nhập khẩu

#### 4.11. Qui tắc 11: Các yếu tố trung gian

Nếu nh- không có qui định khác, nhằm mục đích xác định xuất xứ hàng hoá, xuất xứ của năng l-ợng và nhiên liệu, nhà máy, thiết bị hoặc máy móc và phụ tùng đ-ợc sử dụng để có đ-ợc hàng hoá, hoặc các tài liệu đ-ợc sử dụng trong quá trình sản xuất mà không có trong hàng hoá hoặc hình thành một phần của hàng hoá, sẽ không đ-ợc tính đến.

#### 4.12. Qui tắc 12: Giấy chứng nhận xuất xứ

#### 4.13. Qui tắc 13: Rà soát và sửa đổi

#### 5.5. Kiểm tra trị giá hải quan và tự tính thuế

Kiểm tra lại để xem xét việc tự tính thuế của chủ hàng và áp dụng những hình thức phạt nếu có cho phù hợp. Trong đó nội dung kiểm tra bao gồm:

- Kiểm tra kê khai của ng-ời khai hải quan về số l-ợng, trọng l-ợng, đơn vị tính của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
- Kiểm tra trị giá khai báo
- Kiểm tra mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt; chênh lệch giá (nếu có)
- Kiểm tra tỷ giá tính thuế
- Kiểm tra kết quả tính thuế nh- phép tính số học, số thuế phải nộp cho từng mặt hàng theo từng sắc thuế, tổng số thuế phải nộp
- Kiểm tra điều kiện để áp dụng thời hạn nộp thuế hoặc áp dụng các biện pháp c-ỡng chế thuế theo qui định của pháp luật thuế

#### 5.6. Các chế độ kiểm tra đặc biệt

- Đối với hàng hoá trong kho ngoại quan

Kiểm tra hàng hoá ở kho ngoại quan: kho ngoại quan đ-ợc thành lập trong các cảng, là cửa khẩu chịu sự quản lý của hải quan, th-ờng là hàng tạm nhập tái xuất

+ Hợp đồng l-u kho có giá trị trong vòng 365 ngày kể từ ngày hàng hoá đ-ợc gửi vào kho, trong tr-ờng hợp có lý do chính đáng sẽ đ-ợc gia hạn thêm không quá 180 ngày. Nếu quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng mà chủ hàng không ký hợp đồng gia hạn thì hàng sẽ đ-ợc thanh lý

+ Định kỳ 6 tháng ngày phải báo cáo một lần

+ Hết hạn hợp đồng l-u kho, hợp đồng mới phải đ-ợc ký trong vòng 30 ngày và thông báo cho hải quan

+ Đ-ợc phép sang nh- ợng bán hàng hoá nh- ng phải chịu sự giám sát của hải quan

- Kho bảo thuế: Kho bảo thuế là kho đ-ợc thành lập chỉ để l-u giữ nguyên liệu nhập khẩu nh- ng ch- a nộp thuế để sản xuất hàng xuất khẩu của chính doanh nghiệp có kho bảo thuế

- Qui chế:

+ Hàng ở trong kho đ-ợc đặt d-ới sự giám sát của hải quan, hải quan phải kiểm tra hàng thực tế khi ra vào kho

+ Hàng phải đ-ợc thanh khoản theo từng lô

+ Kiểm tra hệ thống báo cáo của doanh nghiệp: hệ thống, chứng từ l-u trữ



- + Thanh khoản hàng hoá trong kho vào ngày 31/12 hàng năm và chậm nhất là ngày 31 tháng 1 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập bảng tổng hợp các tờ khai hải quan nhập khẩu, tổng lượng nguyên liệu đã nhập khẩu theo chế độ bảo thuế, tổng hợp các tờ khai hải quan xuất khẩu và tổng lượng sản phẩm phải xuất khẩu gửi cơ quan hải quan
- + Nếu tỷ lệ xuất khẩu thấp hơn tỷ lệ được bảo thuế thì doanh nghiệp phải nộp thuế ngay cho phần sản phẩm hoàn chỉnh chênh lệch giữa lượng sản phẩm phải xuất khẩu và lượng sản phẩm thực xuất
- + Nếu tỷ lệ xuất khẩu cao hơn tỷ lệ được bảo thuế thì doanh nghiệp được hoàn thuế phần chênh lệch giữa xuất khẩu và phần thuế đã nộp
- Kiểm tra ở khu mậu dịch tự do: Việt Nam chưa có qui chế về khu mậu dịch tự do. Ví dụ như khu cửa khẩu Tân Thanh; VN cũng chưa có vùng kinh tế tự do hay vùng kinh tế mở
- Kiểm tra hàng gia công
- + Với nguyên liệu nhập khẩu: kiểm tra hàng nhập khẩu, lấy mẫu lưu, lập phiếu lấy mẫu, niêm phong mẫu và trừ lùi nguyên liệu
- + Với nguyên liệu bên nhận gia công tự cung ứng: tên hàng, số lượng, giá cả, phương thức và thời hạn thanh toán
- + Xuất khẩu sản phẩm: kiểm tra thực tế hàng, đối chiếu mẫu lưu, bảng định mức tiêu hao nguyên vật liệu
- + Nhập khẩu tại chỗ hàng gia công
- + Hàng gia công chuyển tiếp: kiểm tra hàng giao nhận, nhận hồ sơ, ký xác nhận trên tờ khai, chuyển trả cho chủ hàng các giấy tờ còn lại sau khi gửi lại một bản

## II. Thông quan hàng hoá

### 1. Khái niệm.

Thông quan hải quan là việc đơn vị Hải quan có thẩm quyền chứng nhận đối tượng thi hành thủ tục hải quan được phép xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh sau khi thủ tục hải quan với đối tượng được hoàn thành

Theo Công ước Kyoto sửa đổi 1999, giải phóng hàng là hành động của cơ quan hải quan cho phép hàng hoá đã làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền định đoạt của bên hữu quan.

Sự chứng nhận thông quan nói trên của cơ quan Hải quan phải tuân thủ những nội dung pháp lý và nghiệp vụ sau đây:

- Chủ đối tượng đã thi hành đầy đủ thủ tục hải quan về khai báo, xuất trình, làm nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ khác (nếu có); nộp lệ phí hải quan và cơ quan Hải quan đã thực hiện đầy đủ, chính xác chế độ đăng ký khai báo, kiểm tra, giám sát và thuế hải quan đối với đối tượng đó. Những kết quả nói trên phải được thể hiện đầy đủ trên tờ khai hoặc trên chứng từ khai báo về đối tượng đó. Thủ tục thông quan hải quan phải được thực hiện trong thời gian qui định, nếu có. Tờ khai hay hồ sơ khai báo hải quan được thông quan, hải quan phải được trao cho chủ đối tượng ngay sau đó.
- Nội dung chứng nhận thông quan của cơ quan Hải quan phải phù hợp với qui định của pháp luật liên quan đến việc xuất, nhập và nộp thuế của đối tượng đó.
- Tờ khai hoặc chứng từ thông quan hải quan thuộc phần hải quan phải được lưu trữ, bảo quản, không được để hư hại, thất lạc trong thời hạn qui định của Tổng cục Hải quan và pháp luật hiện hành (5 năm)

Khâu nghiệp vụ thông quan hải quan vị trí quan trọng đảm bảo:

- Không còn sai sót, tồn đọng cả về pháp lý và nghiệp vụ trong thi hành thủ tục hải quan và chế độ kiểm tra giám sát thuế hải quan với đối tượng được thông quan hải quan
- Không để có vi phạm qui trình thủ tục hải quan và thời gian thủ tục qui định

### 2. Nội dung biện pháp nghiệp vụ thông quan hải quan.

Nghiệp vụ thông qua hải quan được thực hiện thống nhất trong cả nước, Nội dung nghiệp vụ thông quan hải quan là việc ngành công chức hải quan có thẩm quyền đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” ghi ngày tháng và ghi rõ họ tên tại nơi qui định trên tờ khai hay chứng từ thủ tục về đối tượng được thông quan



Để chịu trách nhiệm về việc đó, tr-ớc khi chứng nhận, ng-ời công chức hải quan có thẩm quyền cho thông quan phải có biện pháp kiểm tra kết quả thực hiện các khâu nghiệp vụ tr-ớc đó đã đ-ợc ghi nhận trên tờ khai hải quan hay chứng từ khai báo hải quan về đối t-ợng đó.

Vì vậy, biện pháp nghiệp vụ tr-ớc hết là việc tổ chức thật chặt hoạt động của dây chuyền nghiệp vụ về thủ tục hải quan và chế độ kiểm tra giám sát và thuế quan tại mỗi đơn vị hải quan chức năng. Trong đó, mỗi khâu nghiệp vụ cụ thể đ-ợc tổ chức thực hiện đầy đủ, chính xác, hiệu quả của mình đồng thời có trách nhiệm kiểm tra dây chuyền hoạt động của khâu tr-ớc đó. Có nh- vậy đến khâu cuối cùng, khâu thông quan hải quan dù vẫn phải kiểm tra song việc thông quan hải quan cho mỗi đối t-ợng mới có thể đảm bảo nhanh chóng, chính xác cả về nghiệp vụ và pháp luật.

Biện pháp nghiệp vụ thứ 2 trong nghiệp vụ thông quan hải quan là việc tổ chức thực hiện thật chặt chẽ bộ hồ sơ thủ tục hải quan trong dây chuyền nghiệp vụ kiểm tra giám sát-thuế hải quan. Tất cả thông tin và kết quả đã có tại các khâu nghiệp vụ cụ thể đều phải đ-ợc ghi nhận đầy đủ chính xác trên tờ khai hải quan hay chứng từ khai báo hải quan. Đ-ợc nh- vậy việc thông quan hải quan sẽ luôn luôn đảm bảo sự chính xác về pháp luật và an toàn về nghiệp vụ

- Phân cấp

+ Đối với hàng phải kiểm tra mẫu không thuế: do lãnh đạo đội kiểm tra đó quyết định

+ Hàng miễn kiểm tra, hàng tái xuất, thuế suất bằng 0%, do lãnh đạo chi cục quyết định

+ Hàng có thuế: do lãnh đạo đội tại khâu tính thuế quyết định

### III. Phúc tập hồ sơ hải quan

#### 1. Quá trình

- Khái niệm: Là nghiệp vụ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hải quan của lô hàng xuất nhập khẩu đã thông quan nhằm xác định việc tuân thủ pháp luật về hải quan của ng-ời khai báo hải quan và cán bộ, công chức hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan. Bộ phận phúc tập này khác bộ phận xử lý

#### 2. Ph-ơng pháp tiến hành

- Tiến hành đối chiếu, so sánh và trả hồ sơ, ph-ơng pháp này sẽ tốn nhiều thời gian

- Kiểm tra trọng tâm, trọng điểm, với ph-ơng pháp này yêu cầu hải quan phải xác định cụ thể vấn đề

#### 3. Hồ sơ phúc tập

- Hải quan sẽ sắp xếp hồ sơ theo một thứ tự nhất định, thông th-ờng theo số đăng ký tờ khai trong sổ của hải quan

#### 4. Thời gian phúc tập

- Đối với hàng hoá không nợ hồ sơ: 15 ngày kể từ ngày thanh khoản hợp đồng nh-ng không quá 365 ngày kể từ ngày thông quan

- Nợ C/O: 70 ngày , bổ sung chứng từ thì 15 ngày kể từ khi thông quan

### IV. Kiểm tra sau thông quan

***Tham khảo Luật Hải quan sửa đổi ngày 14-6-2005, TT114 ngày 15 tháng 12 năm 2005)***

#### 1. Khái niệm

- Theo Công -ớc về đơn giản hoá và hài hoà thủ tục hải quan (Công -ớc KYOTO) của Tổ chức Hải quan thế giới (Phụ lục tổng quát, ch-ơng 2 định nghĩa E3/F4):

“Kiểm tra trên cơ sở kiểm toán là các biện pháp đ-ợc cơ quan Hải quan tiến hành nhằm thoả mãn mục đích của họ trong việc xác định tính xác thực và chân thật của các tờ khai hàng hoá thông qua kiểm tra các chứng từ, biên bản, hệ thống kinh tế và dữ liệu th-ơng mại của các bên liên quan”

- Theo điều 32 Luật Hải quan sửa đổi của Việt nam thì : “Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của nội dung các chứng từ mà chủ hàng hoá, ng-ời được chủ hàng uỷ quyền, tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu (đơn vị đ-ợc kiểm tra) đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan **(để ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, gian lận thuế, vi phạm chính sách quản lý xuất nhập khẩu)** đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đ-ợc thông quan”.

- Khẳng định việc tuân thủ pháp luật trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

## 2. Đối tượng KTSTQ

Thực tế, luật pháp của nhiều nước đều qui định đối tượng kiểm tra sau thông quan là các đơn vị có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến kinh doanh xuất nhập khẩu đang hoạt động trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, không phân biệt thành phần kinh tế, nguồn vốn sở hữu và cũng không chờ đợi sự thoả thuận hoặc văn bản yêu cầu của doanh nghiệp.

- Các chủ thể liên quan trực tiếp đến kinh doanh xuất nhập khẩu chính là các chủ hàng xuất nhập khẩu: doanh nghiệp và hoặc cá nhân.

- Các chủ thể liên quan gián tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu có thể là:

+ Các đại lý khai thuế, môi giới hải quan: nắm giữ các chứng từ thương mại hải quan, các thông tin khác về hàng hoá và trị giá.

+ Các doanh nghiệp nhập khẩu uỷ thác: Nắm giữ các thông tin giao dịch thương mại khi ký hợp đồng thương mại và hợp đồng thương mại

+ Các doanh nghiệp kho vận ngoại thương: nắm giữ các chứng từ vận chuyển hàng hoá, số lượng, bản chất, chủng loại, đơn giá, tổng trị giá hàng hoá.

+ Các hãng vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu: phát hành và lưu giữ chứng từ vận chuyển, hành trình của con tàu, chi phí vận tải (để xác định trị giá hải quan và xuất xứ hàng hoá), biên bản hải sự, báo cáo tổn hại hàng hoá (để xem xét thương hợp tổn thất trị giá thương mại của hàng hoá - một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới giảm thuế)

+ Các hãng bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu: nắm giữ các chứng từ bảo hiểm, phí bảo hiểm (một yếu tố cấu thành của trị giá hải quan) và các chứng từ khác

+ Các ngân hàng thương mại: nắm giữ các chứng từ ghi nhận số tiền thực tế đã chuyển trả cho người xuất khẩu, tiền bán hàng xuất khẩu trên thị trường nội địa để từ đó có thể phân tích tìm ra trị giá hải quan và các thông tin khác.

+ Cơ quan thuế nội địa: nắm giữ các thông tin về giá bán hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa, thuế giá trị gia tăng đầu vào-đầu ra, các chi phí hợp lý của doanh nghiệp trợ giúp cho việc phân tích, xác định trị giá hải quan.

+ Người mua hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa: giá thực tế đã mua hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa từ đó phân tích để tìm ra giá nhập khẩu, chủng loại, xuất xứ hàng hoá thực tế đã mua để đối chiếu với những thông tin này trên hồ sơ hải quan.

+ Các cơ quan, tổ chức giám định hàng hoá

Đối tượng kiểm tra sau thông quan của hải quan Việt Nam được xác định không phải là các đơn vị có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến kinh doanh xuất nhập khẩu mà là các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các dữ liệu điện tử và các giấy tờ khác có liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân gồm: người khai hải quan, đại lý làm thủ tục hải quan; người đại lý mua bán, tiêu thụ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; tổ chức, cá nhân lưu giữ và sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan.

## 3. Phạm vi kiểm tra sau thông quan

Xuất phát từ đối tượng kiểm tra sau thông quan của Hải quan các nước là các đơn vị có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến kinh doanh xuất nhập khẩu mà phạm vi kiểm tra sau thông quan chỉ kiểm tra, xét đoán các chứng từ thương mại hải quan, các ghi chép kế toán ngân hàng (accounting banking records) có liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Còn ở Việt Nam, do đối tượng của kiểm tra sau thông quan là các chứng từ nên phạm vi kiểm tra sau thông quan được qui định như sau:

- Việc kiểm tra sau thông quan chỉ được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan;

- Trước và trong quá trình kiểm tra sau thông quan, cơ quan Hải quan phải làm việc với các cơ quan khác như: Cơ quan Thuế, Ngân hàng, Bảo hiểm, Giám định, Vận tải, Giao nhận và các tổ chức cá nhân khác có liên quan để đối chiếu, thẩm tra xác minh tính chính xác của các chứng từ, tài liệu thuộc lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan, cụ thể:

+ Các bản kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào bán ra, các tờ khai thuế, báo cáo tài chính... của đơn vị được kiểm tra;

+ Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng;

+ Chứng từ Bảo hiểm;

- + Chứng th- giám định,
- + Hợp đồng vận tải, vận đơn và các chứng từ t-ong đ-ong;
- + Hợp đồng, hoá đơn hoặc các chứng từ giao nhận hàng hoá;
- + Các chứng từ, tài liệu của các tổ chức, cá nhân khác có liên quan
- Chỉ kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đ-ợc thông quan nếu hàng hoá đó còn đang đ-ợc l- u giữ tại đơn vị đ-ợc kiểm tra hoặc cơ quan hải quan có căn cứ để chứng minh hàng hoá đó hiện đang đ-ợc các tổ chức, cá nhân khác l- u giữ, quản lý;
- Trong thời hạn 5 năm kể từ ngày hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đ-ợc thông quan, cơ quan hải quan đ-ợc áp dụng các biện pháp kiểm tra sau thông quan nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan đối với hàng hoá đó.
- \* Dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu**
- Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan không hợp pháp, hợp lệ theo qui định về hình thức, nội dung ghi chép, trình tự thời gian (nh- không khớp, không đúng, không thống nhất, thiếu tính hợp lý giữa các chứng từ trong hồ sơ hải quan liên quan đến các thông tin về tên hàng; số l- ợng, trọng l- ợng; dung tích, thể tích; nhãn hiệu, mã số, thuế suất, tính chất, thành phần, cấu tạo; công dụng; qui cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hoá) hoặc có dấu hiệu giả mạo chứng từ
- Giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu bất hợp lý:
  - + Chênh lệch thấp hơn nhiều, hoặc cao hơn nhiều so với: Giá bán của hàng hoá đó trên thị tr- ờng trong n- ớc sau khi đã trừ thuế, các chi phí và lợi nhuận hợp lý; Giá tính thuế nhập khẩu của hàng hoá giống hệt, hàng hoá t- ơng tự do các đơn vị khác nhập khẩu tại cùng thời điểm, cùng thị tr- ờng, cùng ph- ơng thức giao hàng
  - + Khai không đúng các khoản phải cộng vào hoặc các khoản phải trừ ra khỏi trị giá giao dịch, mối quan hệ đặc biệt giữa ng- ời mua và ng- ời bán; Ph- ơng thức và thời gian thanh toán thực tế không đúng với khai hải quan
  - + Bất hợp lý trong việc khai ph- ơng thức vận tải, ph- ơng tiện vận tải, quãng đ- ờng vận tải, tuyến đ- ờng vận tải, c- ớc phí vận tải, phí bảo hiểm có liên quan đến xác định trị giá hải quan
- Gian lận trong việc h- ớng - u đãi về thuế, gian lận th- ơng mại nh- : Sử dụng không đúng mục đích, gian lận mức tiêu hao nguyên liệu, phụ liệu đối với hàng gia công, hàng nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu; gian lận để đ- ợc h- ớng chế độ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo qui định về sở hữu trí tuệ và phạm vi qui định về xuất xứ hàng hoá
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quản lý chuyên ngành nh- ng giấy phép không hợp lệ hoặc không đủ điều kiện để xuất khẩu, nhập khẩu; Chứng th- giám định, phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với thực tế hàng hoá
- Bất hợp lý trong việc khai phí bảo hiểm.
- Thông tin về xuất xứ, giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với qui định và thực tế hàng hóa hoặc có dấu hiệu giả mạo giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhằm h- ớng các chính sách - u đãi về thuế
- Có dấu hiệu gian lận trong việc h- ớng - u đãi về chính sách thuế, gian lận th- ơng mại nh- : Sử dụng không đúng mục đích, gian lận định mức tiêu hao nguyên liệu, phụ liệu đối với hàng gia công, hàng nhập khẩu sản xuất xuất khẩu, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đ- ợc h- ớng chế độ miễn, giảm, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo qui định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật thuế khác có liên quan, Luật Đầu t- n- ớc ngoài tại Việt Nam
- Lô hàng có dấu hiệu vi phạm chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Nhà n- ớc nh- : Hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Th- ơng mại; hàng hoá có dấu hiệu vi phạm về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra giám sát hải quan nh- vi phạm qui định về thực hiện các hình thức kiểm tra thực tế hàng hoá.
- Có thông tin về nội dung kết luận của chứng th- giám định, kết quả phân tích, phân loại lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu do các cơ quan, tổ chức giám định, phân tích, phân loại hàng hoá không đúng với tính chất và công dụng thực tế của hàng hoá; thẩm quyền, chức năng, phạm vi giám định, phân tích, phân loại hàng hoá không đúng qui định nhằm lợi dụng để gian lận th- ơng mại, trốn thuế

#### 4. Trình tự và nội dung kiểm tra sau thông quan

##### 4.1. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan Hải quan

- Kiểm tra hồ sơ hải quan

- + Kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ trong hồ sơ hải quan đối chiếu với các nội dung khai trong tờ khai hải quan
  - + Kiểm tra việc khai, tính thuế, nộp thuế thông qua việc xác định các căn cứ tính thuế bao gồm: trị giá tính thuế, thuế suất, số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
  - + Kiểm tra các điều kiện liên quan đến việc hưởng - ưu đãi về thuế nhập khẩu miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế (nếu có), các khoản điều chỉnh thuế và các khoản thu khác
  - + Kiểm tra việc tuân thủ các qui định về chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quyền sở hữu trí tuệ và các qui định khác có liên quan đến thủ tục hải quan
  - Kết thúc việc kiểm tra hồ sơ hải quan, cán bộ kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm kết luận về kết quả kiểm tra
  - + Đối với hồ sơ hải quan đã đầy đủ, rõ ràng, không có vi phạm thì xác nhận kết quả kiểm tra
  - + Đối với những hồ sơ hải quan chưa rõ ràng, chưa đầy đủ hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cán bộ kiểm tra sau thông quan ghi rõ vào phiếu ghi kết quả kiểm tra và báo cáo với thủ trưởng trực tiếp
  - Đối với những hồ sơ hải quan chưa rõ ràng, chưa đầy đủ thì cơ quan Hải quan có trách nhiệm thực hiện việc xác minh tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thông báo đến đơn vị được kiểm tra để giải trình, bổ sung các thông tin, tài liệu cần thiết
  - + Trường hợp qua xác minh hoặc đơn vị được kiểm tra giải trình, bổ sung đầy đủ các thông tin tài liệu và chứng minh việc khai hải quan là đúng thì hồ sơ hải quan đó được xác nhận theo qui định. Nếu qua xác minh hoặc giải trình và hồ sơ tài liệu chưa đủ chứng minh việc khai là đúng thì yêu cầu đơn vị khai bổ sung. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan mà đơn vị được kiểm tra tự kiểm tra, rà soát đối với các lô hàng đã được thông quan về tính chính xác, trung thực của khai hải quan, tính thuế, nộp thuế, tự giác thông báo với cơ quan Hải quan và tự nộp thuế còn thiếu, số tiền phạt chậm nộp thì được miễn các hình thức xử phạt khác về thuế
  - + Trường hợp quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà đơn vị được kiểm tra không tự phát hiện và khắc phục hậu quả hoặc kết quả xác minh, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan Hải quan đã xác định được vi phạm thì cán bộ kiểm tra phải lập Bản kết luận kiểm tra và xử lý kết quả theo qui định
  - + Trường hợp đơn vị không đến làm việc, hoặc có đến làm việc nhưng không giải trình được và những hồ sơ tài liệu bổ sung không đủ căn cứ để chứng minh việc khai hải quan là đúng thì cơ quan Hải quan căn cứ vào thông tin, tài liệu để ra kết luận hoặc thực hiện kiểm tra tại trụ sở đơn vị được kiểm tra
- #### 4.2. Kiểm tra tại trụ sở đơn vị được kiểm tra
- Khi tiến hành kiểm tra tại trụ sở đơn vị được kiểm tra, cán bộ kiểm tra sau thông quan thực hiện
  - + Công bố quyết định kiểm tra sau thông quan
  - + Kiểm tra chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan
  - + Kiểm tra dữ liệu thương mại, bao gồm những chứng từ chủ yếu sau: Hợp đồng mua bán hàng hoá, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, chứng từ thanh toán, các chứng từ tài liệu có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan
  - + Trong trường hợp cần thiết phải làm rõ nội dung khai hải quan, cán bộ kiểm tra sau thông quan thực hiện việc xác minh tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan
  - Trường hợp cần thiết thì thực hiện kiểm tra
  - + Dây chuyền sản xuất, máy móc, thiết bị có liên quan đến việc sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
  - + Kiểm tra thực tế hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá là sản phẩm của quá trình gia công, sản xuất, chế biến từ hàng hoá nhập khẩu đang được lưu giữ tại các kho hàng của đơn vị. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá được thực hiện khi đủ điều kiện, nếu hàng hoá không mất đi những đặc tính cơ bản so với thời điểm thông quan, đang được cơ quan Hải quan, đơn vị được kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác lưu giữ

- Kết thúc kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra lập Bản kết luận kiểm tra, Bản kết luận kiểm tra phải có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra và đại diện hợp pháp của đơn vị được kiểm tra, trưởng hợp đại diện của đơn vị được kiểm tra không ký Bản kết luận kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra phải ghi rõ lý do

#### 4.3. Xử lý kết quả kiểm tra

- Trưởng hợp phải truy thu thuế, các khoản thu khác, nghị quyết định kiểm tra sau thông quan xử lý theo thẩm quyền hoặc có ý kiến bằng văn bản để nghị có thẩm quyền ra quyết định truy thu theo qui định của pháp luật về thuế

- Trưởng hợp phải hoàn thuế, hoàn các khoản thu khác, nghị quyết định kiểm tra sau thông quan xử lý hoặc thông báo bằng văn bản và chuyển hồ sơ cho Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu để xem xét và thực hiện việc hoàn theo qui định của pháp luật về thuế

- Trưởng hợp phải xử lý hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan thì nghị quyết định kiểm tra sau thông quan xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo qui định của pháp luật

#### 4.4. Theo dõi xử lý kết quả kiểm tra

- Chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc đơn vị được kiểm tra thực hiện quyết định xử lý theo kết luận kiểm tra

- Thông báo cho Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan cửa khẩu có liên quan về kết luận của đoàn kiểm tra

- Cập nhật các thông tin về kết quả kiểm tra vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo qui trình hướng dẫn của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan

## CHƯƠNG IV. THU XUẤT KHẨU, THU NHẬP KHẨU

### I. Một số vấn đề chung

#### 1. Khái niệm

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế gián thu, thu vào các loại hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới quốc gia, các loại hàng hoá mua bán, trao đổi giữa thị trường trong nước với khu vực xuất.

## 2. Căn cứ pháp lý

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc Hội nước CHXHCN VN khoá VIII thông qua ngày 14/06/2005
- Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2005, Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu
- Thông tư 113/2005/TT-BTC hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
- Quyết định 640/2006/QĐ-TCHQ ngày 03 tháng 04 năm 2006 ban hành qui trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá XNK
- Công văn 3263/2006/CV-TCHQ ngày 19 tháng 7 năm 2006, tham vấn và xác định giá mặt hàng ô tô, xe máy nhập khẩu

## II. Phạm vi và căn cứ tính thuế

### 1. Phạm vi tính thuế

- Đối tượng chịu thuế
- + Hàng hoá xuất nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam
- + Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khi phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước — Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại — công nghiệp...
- Đối tượng nộp thuế là chủ hàng xuất nhập khẩu; cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam

### 2. Căn cứ tính thuế

#### 2.1. Số lượng hàng hoá

Theo luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu: là số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan

#### 2.2. Trị giá tính thuế

+ Hàng xuất khẩu: trị giá tính thuế là giá bán tại cửa khẩu xuất không bao gồm chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi đến cửa khẩu đến theo điều kiện giao hàng FOB (đối với hàng hoá vận chuyển đường biển) hoặc giá DAF — Delivered at Frontier (đối với hàng hoá xuất khẩu qua biên giới đất liền)

+ Hàng nhập khẩu: là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên gồm cả chi phí vận tải và chi phí bảo hiểm từ cửa khẩu đi đến cửa khẩu đến theo điều kiện giao hàng CIF — Cost Insurance Freight (đối với hàng hoá vận chuyển bằng đường biển) hoặc giá DAF (đối với hàng hoá nhập khẩu qua đường biên giới đất liền)

@ Trường hợp trong giá hàng nhập khẩu chưa có phí bảo hiểm và phí vận tải thì khách hàng phải xuất trình những chứng từ hợp lệ về các khoản phí kể trên để cơ quan Hải quan xác định giá tính thuế. Nếu doanh nghiệp không xuất trình được chứng từ hợp lệ thì Hải quan tính chi phí vận tải và chi phí bảo hiểm theo qui định thống nhất của Nhà nước.

+ Phí bảo hiểm (I) “Nếu giá mua chưa bao gồm chi phí bảo hiểm mà chủ hàng không mua hoặc không xuất trình được chứng từ hợp lệ về phí bảo hiểm thì tính theo tỷ suất phí bảo hiểm (R):  $I = R * CIF$

@ Hiện nay theo qui định tạm thời để tính là  $I = 0,3\% FOB$

+ Phí vận chuyển (F):

Đường biển  $F = 15\% FOB$

Đường hàng không  $F = 20\% FOB$

Công thức qui đổi

$$FOB = CIF - I - F \quad (1)$$

$$C\&F = FOB + F \quad (2)$$

- Mua tại biên giới đường bộ (DAF biên giới) thì giá tính thuế không phải cộng thêm các chi phí kể trên (I&F)

- Tr- ờng hợp lô hàng có nhiều mặt hàng nh- ng chỉ có một hoá đơn vận tải hoặc bảo hiểm thì chi phí này đ- ợc phân chia theo giá trị hàng hoá của từng mặt hàng chiếm trong tổng giá trị lô hàng.

- Các tr- ờng hợp đặc biệt:

+ Máy móc thiết bị ph- ơng tiện vận tải đi thuê thì giá tính thuế nhập khẩu là giá thuê máy móc thiết bị ph- ơng tiện vận tải thực phải trả theo hợp đồng đã ký với n- ớc ngoài phù hợp với chứng từ hợp pháp hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê máy móc thiết bị, ph- ơng tiện vận tải.

+ Máy móc thiết bị ph- ơng tiện vận tải đ- a ra n- ớc ngoài để sửa chữa thì giá tính thuế khi nhập khẩu lại Việt Nam là chi phí sửa chữa thực phải trả theo hợp đồng đã ký với n- ớc ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan tới việc sửa chữa thiết bị ph- ơng tiện vận tải.

**L- u ý:** Giá thuê thực phải trả hoặc chi phí sửa chữa thực phải trả ở phần trên nêu ch- a bao gồm chi phí vận tải (F) và chi phí bảo hiểm (I) thì phải cộng chi phí vận tải và chi phí bảo hiểm để xác định giá tính thuế nhập khẩu. Tr- ờng hợp hàng hoá nhập khẩu đ- ợc các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ bảo hiểm và vận tải hàng hoá thì giá tính thuế không bao gồm khoản thuế GTGT đối với các khoản trên.

+ Hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng hoá bảo hành theo hợp đồng mua bán hàng hoá (kể cả tr- ờng hợp hàng hoá gửi sau) nh- ng giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hoá không tính thanh toán riêng đối với số hàng hoá bảo hành thì giá tính thuế bao gồm cả trị giá hàng hoá bảo hành.

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ, ph- ơng tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân đ- ợc phép tạm nhập, tái xuất) để thực hiện các dự án đầu t- , thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất , khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo qui định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ đ- ợc hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại đ- ợc xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc thiết bị, dụng cụ, ph- ơng tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và l- u lại tại Việt Nam, tr- ờng hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không đ- ợc hoàn lại thuế cụ thể nh- sau:

\* Tr- ờng hợp khi nhập khẩu là hàng hoá mới

Thời hạn sử dụng và l- u tại Việt Nam	Giá tính thuế (%) = giá hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế
6 tháng trở xuống (180 ngày)	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
6t đến 1 năm (365 ngày)	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
1 đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
2 đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
3 đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
5 đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
7 đến 9 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
9 đến 10 năm	15% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 10 năm	Không đ- ợc hoàn

. Khi nhập khẩu hàng hoá là loại đã qua sử dụng

Thời hạn sử dụng và l- u tại Việt Nam	Giá tính thuế (% giá hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế)
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6t đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp



Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không đ- ợc hoàn

@ Đối với hàng hoá đã qua sử dụng nếu đ- ợc phép nhập khẩu sẽ áp dụng giá tính thuế bằng 70% giá hàng mới cùng chủng loại

\* Đối với một số nhóm hàng hoá có xuất xứ Trung Quốc giá tính thuế bằng tỷ lệ % (theo qui định cụ thể đối với từng mặt hàng) theo qui định hiện hành

#### - Thuế suất

Là tỷ lệ phần trăm chịu thuế tính trên trị giá tính thuế của lô hàng. Thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành áp dụng đối với từng mặt hàng đ- ợc qui định tại biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

**+ Thuế suất thuế nhập khẩu:** Thuế suất đối với hàng nhập khẩu gồm thuế suất thông th- ờng, thuế suất - u đãi và thuế suất - u đãi đặc biệt đ- ợc thực hiện nh- sau:

++ Thuế suất thông th- ờng: Là thuế suất đ- ợc áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các n- ớc và vùng lãnh thổ ch- a ký kết thoả thuận - u đãi thuế quan đối với Việt Nam hoặc có xuất xứ từ các n- ớc đã ký kết thoả thuận - u đãi thuế quan đối với Việt Nam nh- ng không đủ chứng từ cần thiết..

++ Thuế suất - u đãi: Là thuế suất chỉ áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ n- ớc, nhóm n- ớc hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ th- ơng mại với Việt Nam. Thuế suất - u đãi đ- ợc qui định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu - u đãi do Bộ Tài Chính ban hành. Đối t- ợng nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm tr- ớc pháp luật về xuất xứ hàng hoá.

++ Thuế suất - u đãi đặc biệt: Là thuế suất đ- ợc áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ n- ớc, nhóm n- ớc hoặc vùng lãnh thổ thực hiện - u đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam theo thể chế khu vực th- ơng mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao l- u th- ơng mại biên giới và tr- ờng hợp - u đãi đặc biệt khác

#### Điều kiện để đ- ợc áp dụng thuế suất - u đãi đặc biệt:

+ Hàng hoá nhập khẩu có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ n- ớc, nhóm n- ớc hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận - u đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam. Trừ hàng hoá có xuất xứ từ n- ớc, nhóm n- ớc hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận - u đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam nh- ng tổng giá trị lô hàng (FOB) không v- ợt quá 200 USD thì không phải có C/O

+ Hàng hoá nhập khẩu phải là những mặt hàng đ- ợc qui định cụ thể trong thoả thuận và phải đáp ứng đủ các điều kiện ghi trong thoả thuận

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) phải phù hợp với qui định của pháp luật hiện hành về xuất xứ hàng hoá (C/O mẫu D)

**+ Hàng nhập khẩu phải là những mặt hàng đ- ợc qui định cụ thể trong thoả thuận danh mục các mặt hàng cắt giảm thuế quan của Việt Nam cho từng n- ớc hoặc khối n- ớc do Chính phủ hoặc cơ quan đ- ợc chính phủ uỷ quyền công bố**

**+ Hàng vận chuyển thẳng từ n- ớc xuất khẩu đến Việt Nam.**

*L- u ý: Đối với các tr- ờng hợp ch- a xuất trình đ- ợc C/O theo đúng qui định khi làm thủ tục Hải quan, Cơ quan Hải quan vẫn tính theo mức thuế suất - u đãi hoặc - u đãi đặc biệt theo cam kết kê khai của đối t- ợng nộp thuế. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu đối t- ợng nộp thuế phải xuất trình C/O theo đúng qui định cho cơ quan Hải quan. Tr- ờng hợp không xuất trình được C/O theo đúng qui định thì cơ quan Hải quan tính lại thuế và xử phạt theo qui định.*

- Hàng nhập khẩu trong một số tr- ờng hợp thuộc diện phải chịu thuế bổ sung theo qui định của luật sửa đổi bổ sung luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành.

- Thuế bổ sung, thuế theo hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối đ- ợc thực hiện theo h- ớng dẫn cụ thể

**+ Thuế suất thuế xuất khẩu:** đ- ợc thực hiện theo biểu thuế hiện hành

#### - Tỷ giá ngoại tệ:

Căn cứ vào tỷ giá do ngân hàng Nhà n- ớc thông báo trong thời điểm tính thuế

Công thức tính thuế:



**Số thuế phải nộp = Số l- ợng hàng hoá \* Đơn giá \* Thuế suất \* Tỷ giá**

**Hay Trị giá tính thuế của lô hàng \* Thuế suất \* Tỷ giá**

III. Các ph- ơng pháp xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu (áp dụng trị giá GATT 1947, điều 7)

- Sự ra đời: năm 1947, GATT ra đời, trong đó có điều 7 về trị giá hải quan, đ- ọc các n- ớc vận dụng không thống nhất dẫn đến tranh chấp trong th- ơng mại

- Nguyên tắc:

+ Phải căn cứ vào trị giá thực tế của hàng hoá

+ Không căn cứ vào trị giá hàng hoá đ- ọc sản xuất ở n- ớc nhập khẩu hoặc trị giá h- cấu hay áp đặt

+ Phải là giá mà với mức giá đó hàng hoá đ- ọc bán ra trong kỳ kinh doanh bình th- ờng, với các điều kiện cạnh tranh không hạn chế.

1. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tr- ớc hết phải đ- ọc xác định theo trị giá giao dịch. Trị giá giao dịch là tổng số tiền ng- ời mua đã thực trả hay sẽ phải trả, trực tiếp hoặc gián tiếp cho ng- ời bán để mua hàng hoá nhập khẩu, sau khi đã cộng thêm và hoặc trừ ra một số khoản điều chỉnh

Theo tinh thần của Nghị định hoạt động bán hàng đ- ọc qui định là một giao dịch th- ơng mại đặc thù thoả mãn một số yêu cầu và điều kiện nhất định (có chuyển quyền sở hữu hàng hoá); và hoạt động này phải được ghi nhận dưới dạng “ hợp đồng thương mại” và các hình thức văn bản khác (in ra giấy) nh- điện báo, Telex, Fax, Th- điện tử...

Đồng thời một số đối t- ợng của việc nhập khẩu hàng hoá không phải là đối t- ợng của hoạt động bán hàng, nh- :

+ Quà biếu, mẫu hàng và các mẫu chào hàng đ- ọc cung cấp miễn phí.

+ Hàng hoá nhập khẩu theo ph- ơng thức ký gửi sẽ đ- ọc bán sau khi nhập khẩu và đ- ọc thanh toán vào tài khoản của ng- ời cung cấp hàng.

+ Hàng hoá đ- ọc nhập khẩu bởi các văn phòng, chi nhánh không đ- ọc coi là các pháp nhân riêng rẽ

+ Hàng hoá nhập khẩu theo các hợp đồng thuê, m- ớn hay cho vay.

1.1. Điều kiện áp dụng ph- ơng pháp trị giá giao dịch

- Ng- ời mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu trừ các hạn chế

+ Hạn chế do pháp luật Việt Nam qui định nh- các qui định về việc hàng hoá nhập khẩu

+ Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá

+ Hạn chế khác không làm ảnh h- ưởng đến trị giá của hàng hoá

Ví dụ Ng- ời bán yêu cầu ng- ời mua không đ- ọc bán hoặc tr- ợng bày hàng hoá nhập khẩu tr- ớc khi giới thiệu hàng hoá này ra thị tr- ờng

- Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định đ- ọc trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế

**\* Một số yếu tố ảnh h- ưởng đến trị giá của hàng hoá cần cân nhắc khi xác định trị giá giao dịch nh- :**

+ Ng- ời bán định giá hàng hoá nhập khẩu với điều kiện là ng- ời mua cũng sẽ mua một số l- ợng nhất định các hàng hoá khác nữa

+ Giá cả của hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hoá khác mà ng- ời nhập khẩu sẽ bán lại cho ng- ời xuất khẩu

+ Giá cả của hàng hoá nhập khẩu đ- ọc xây dựng trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan trực tiếp tới hàng hoá nhập khẩu nh- hàng hoá nhập khẩu là hàng bán thành phẩm do người bán cung cấp cho ng- ời mua với điều kiện là ng- ời bán sẽ nhận lại một số l- ợng thành phẩm nhất định làm từ các hàng hoá nhập khẩu bán thành phẩm đó

- Sau khi bán lại, chuyển nh- ợng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, ng- ời mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu đ- ọc do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại

- Ng- ời mua và ng- ời bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh h- ưởng đến trị giá giao dịch

1.2. Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây

### 1.2.1. Giá mua ghi trên hoá đơn

Tr-ởng hợp giá mua ghi trên hoá đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này đ-ợc trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá đ-ợc lập thành văn bản tr-ớc khi xếp hàng lên ph-ơng tiện vận chuyển và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi hoá đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai hải quan

Các loại giảm giá bao gồm:

- Giảm giá theo cấp độ th-ơng mại của giao dịch mua bán hàng hoá
- Giảm giá theo số l-ợng hàng hoá mua bán
- Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán
- Các loại giảm giá khác phù hợp với tập quán và thông lệ th-ơng mại quốc tế

### 1.2.2. Các khoản điều chỉnh (liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu)

\* Các khoản phải cộng:

- Tiền hoa hồng và phí môi giới, trừ hoa hồng mua hàng Tr-ởng hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu

Đại lý mua hàng: Là ng-ời hay một công ty đ-ợc ng-ời mua hàng (nhà nhập khẩu) thuê hay làm việc thay mặt cho ng-ời mua.

Đại lý bán hàng: là một ng-ời hay một công ty đ-ợc ng-ời bán hàng thuê hay làm việc thay mặt cho ng-ời bán

*Chức năng của đại lý mua hàng:*

- + Tìm ra nguồn hàng mà ng-ời mua muốn tìm
- + Trình bày nhu cầu của ng-ời mua tr-ớc ng-ời bán
- + L- u giữ mẫu hàng để ng-ời mua kiểm tra
- + Giúp ng-ời mua đạt đ-ợc giá có lợi nhất trong khu đàm phán
- + Hỗ trợ trong việc thu xếp mua bảo hiểm, vận chuyển và mang hàng đến.
- + Tập hợp các lô hàng từ những ng-ời bán hàng khác nhau
- + Chuẩn bị các hoá đơn đối với tất cả số hàng hoá đã mua.

*Chức năng của đại lý bán hàng*

- + Tìm khách hàng cho hàng hoá của ng-ời bán
- + Thỏa thuận (soliciting-lấy đ-ợc) và chuyển các đơn đặt hàng từ ng-ời mua đến ng-ời bán
- + L- u giữ mẫu hàng và trình bày chúng cho các khách hàng có triển vọng.
- + Hỗ trợ trong việc thu xếp bảo hiểm, vận chuyển và l- u giữ hàng hoá.
- + Hỗ trợ trong việc chuẩn bị các chứng từ xuất khẩu cần thiết.
- + Hỗ trợ trong việc chuẩn bị các hoá đơn xuất khẩu

Ng-ời môi giới: Là ng-ời trung gian trong một giao dịch nh- ng không hoạt động vì lợi ích của mình; họ hoạt động cho cả 2 bên mua và bán với vai trò tạo điều kiện cho các bên trong giao dịch tiếp xúc với nhau.

Tiền công cho người môi giới được gọi là “phí môi giới”

- Chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá nhập khẩu. Chi phí bao bì đ-ợc coi là đồng nhất với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm giá mua bao bì, các chi phí, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hoá

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ đ-ợc sử dụng nh- một ph-ơng tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá, và sử dụng nhiều lần thì không đ-ợc coi là bao bì gắn liền với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá.

Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm các khoản sau đây:

- + Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói

- + Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế
- Tr-ờng hợp, ng-ời mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho nhân công trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói
- Trị giá của hàng hoá, dịch vụ do ng-ời mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp cho ng-ời sản xuất hoặc ng-ời bán hàng, để sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam (trị giá của khoản trợ giúp) bao gồm:
  - + Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm t-ơng tự hợp thành hàng hoá nhập khẩu
  - + Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu
  - + Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm t-ơng tự được sử dụng để sản xuất hàng hoá nhập khẩu
  - + Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ t-ơng tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho hàng hoá nhập khẩu
- Tiền bản quyền và lệ phí giấy phép
  - + Tiền bản quyền, phí giấy phép chỉ phải cộng vào giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau:
    - a. Tiền bản quyền hoặc phí giấy phép phải được trả cho việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ, liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá
- Tr-ờng hợp tiền bản quyền hoặc phí giấy phép phải trả không liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu thì không phải cộng vào khi xác định trị giá tính thuế
- Ví dụ: Một ng-ời nhập khẩu trả tiền bản quyền để được sử dụng qui trình sản xuất vải in hoa mờ cho ng-ời giữ bản quyền về qui trình đó. Sau đó ng-ời này nhập khẩu thiết bị máy móc dùng để sản xuất ra loại vải đó từ một ng-ời xuất khẩu khác (không phải là ng-ời giữ bản quyền). Khoản tiền bản quyền này không phải cộng vào trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu vì khoản thanh toán này chỉ trả cho việc sử dụng qui trình sản xuất, chứ không phải trả cho bản thân hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị
- b. Tiền bản quyền hay phí giấy phép phải do ng-ời mua trả trực tiếp hay gián tiếp. Việc trả tiền bản quyền hay phí giấy phép phải là một điều kiện của việc mua bán hàng hoá nhập khẩu. Người mua hàng đồng ý trả tiền bản quyền, phí giấy phép như một phần trong hoạt động mua bán nhằm mục đích mua được hàng hoá nhập khẩu. Ng-ời khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có đóng dấu sao y bản chính chứng từ tài liệu thể hiện việc trả tiền bản quyền, phí giấy phép và các văn bản cấp phép phát hành
- c. Tiền bản quyền và phí giấy phép chỉ được tính trong giá bán của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế
- + Tiền bản quyền, phí giấy phép không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:
  - a. Khoản tiền ng-ời mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hoá nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam
  - b. Khoản tiền ng-ời mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu, nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện của việc bán hàng hoá nhập khẩu
  - c. Trường hợp tiền bản quyền và phí giấy phép được tính một phần vào hàng hoá nhập khẩu, một phần không căn cứ vào yếu tố liên quan đến hàng hoá nhập khẩu mà không phân định, tách biệt giữa hai yếu tố này hoặc không phân tách được đâu là tiền bản quyền theo thoả thuận tài chính giữa ng-ời mua và ng-ời bán thì không phải cộng tiền bản quyền và phí giấy phép vào trị giá tính thuế
- + Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép
  - a. Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép là các chứng từ thanh toán tiền bản quyền, phí giấy phép hoặc các chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác
  - b. Trường hợp tiền bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm nhập khẩu do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc văn bản thoả thuận riêng về việc trả tiền bản quyền, thì ng-ời khai hải quan phải khai báo và cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này, để xác định trị giá tính thuế của lô hàng

- Các khoản tiền mà ng-ời nhập khẩu phải trả từ số tiền thu đ-ợc sau khi định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu đ-ợc chuyển cho ng-ời bán d-ối mọi hình thức

Ví dụ: Ng-ời nhập khẩu phải trả khoản tiền theo một tỷ lệ nhất định tính trên doanh thu bán hàng, tiền cho thuê hàng hoá sau khi nhập khẩu

Tr-ởng hợp tại thời điểm nhập khẩu ch-a xác định đ-ợc khoản phải cộng này, do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác đ-ợc qui định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc văn bản thoả thuận riêng, thì ng-ời khai hải quan phải khai báo và cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này, để xác định trị giá tính thuế đầy đủ của lô hàng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế

- Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu, nh- : chi phí bốc, dỡ, xếp và chuyển hàng, phụ phí tàu ghe, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ đ-ợc sử dụng nh- một ph-ơng tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần. Trị giá của khoản điều chỉnh này đ-ợc đ-ợc xác định trên cơ sở hợp đồng vận chuyển hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận chuyển hàng hoá

Tr-ởng hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nh- ng chứng từ vận chuyển không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì ng-ời khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các ph-ơng pháp phân chia theo thứ tự - u tiên sau đây:

+ Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận chuyển của ng-ời vận chuyển hàng hoá

+ Phân bổ theo trọng l-ợng hoặc thể tích của hàng hoá

+ Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng

Tr-ởng hợp giá mua ch-a bao gồm chi phí vận chuyển nh- ng ng-ời mua không có chứng từ hoặc chứng từ này không hợp pháp, hợp lệ thì không đ-ợc áp dụng ph-ơng pháp xác định trị giá tính thuế hoặc trị giá giao dịch

- Chi phí bảo hiểm hàng hoá đến địa điểm nhập khẩu

Tr-ởng hợp ng-ời nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế

Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau, nh- ng ch-a đ-ợc ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá

\* Các khoản đ-ợc trừ

Nếu các khoản sau đây đã nằm trong trị giá giao dịch và có các số liệu khách quan dựa trên các tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế thì đ-ợc trừ ra khi xác định trị giá tính thuế

- Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá, bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo d-ỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, t- vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí t-ơng tự

- Chi phí vận chuyển, bảo hiểm trong nội địa Việt Nam. Tr-ởng hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau thì phải phân bổ cho hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế

- Các khoản thuế, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng hoá nhập khẩu. Tr-ởng hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau mà không xác định trực tiếp đ-ợc cho từng loại hàng hoá thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng

- Tiền lãi phải trả liên quan đến việc trả tiền mua hàng nhập khẩu, với điều kiện lãi suất phải trả phải đ-ợc thể hiện d-ới dạng văn bản và phù hợp với lãi suất tín dụng thông th-ờng do các tổ chức tín dụng của n-ớc xuất khẩu áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng

2. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt (giống ph-ơng pháp số 3- trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu t-ơng tự)

3. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu t-ơng tự

3.1. Xác định trị giá tính thuế

3.2. Tr-ởng hợp không tìm đ-ợc lô hàng nhập khẩu t-ơng tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu t-ơng tự khác về điều kiện mua bán, nh- ng phải đ-ợc điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán

### 3.2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tự

#### 3.2.1. Điều kiện về thời gian xuất khẩu

Lô hàng nhập khẩu tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày theo lịch tr-ớc hoặc sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá

#### 3.2.2. Điều kiện mua bán

- Lô hàng nhập khẩu tự phải có cùng điều kiện về cấp độ th-ơng mại và số l-ợng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế

+ Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ th-ơng mại nh-ng cùng số l-ợng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tự về cùng cấp độ th-ơng mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế

+ Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu ở hai mục trên thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cả cấp độ th-ơng mại và số l-ợng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tự về cùng cấp độ th-ơng mại và số l-ợng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế

- Điều kiện về quãng đường và ph-ơng thức vận tải, bảo hiểm:

Ví dụ: Quãng đường từ Malai — Việt Nam

Indo - Việt Nam

Lô hàng nhập khẩu tự có cùng quãng đường và ph-ơng thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và ph-ơng thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế

3.2.3. Khi áp dụng ph-ơng pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tự được sản xuất bởi cùng một ng-ời sản xuất hoặc ng-ời sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi ng-ời sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ

3.2.4. Khi xác định trị giá tính thuế theo ph-ơng pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì không xác định trị giá tính thuế theo ph-ơng pháp trên mà phải chuyển sang ph-ơng pháp tiếp theo

### 3.3. Chứng từ, tài liệu phải nộp

3.3.1. Khi áp dụng ph-ơng pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tự, ng-ời khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp các tài liệu sau

- Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của hàng hoá nhập khẩu tự

- Hợp đồng vận tải của hàng hoá nhập khẩu tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này)

- Hợp đồng bảo hiểm của hàng hoá nhập khẩu tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này)

- Hợp đồng th-ơng mại; hoá đơn th-ơng mại của hàng hoá nhập khẩu tự, các bảng giá bán hàng của nhà sản xuất hoặc ng-ời bán hàng ở n-ớc ngoài

- Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế nếu cần thiết

### 4. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ

Ph-ơng pháp khấu trừ là ph-ơng pháp xác định trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu dựa trên cơ sở giá bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường Việt Nam loại trừ những chi phí hợp lý, lợi nhuận bán hàng phát sinh sau khi nhập khẩu

#### 4.1. Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam

4.1.1. Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của chính hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu

4.1.2. Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hoá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; Hàng hoá được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không vượt quá 90 ngày theo lịch sau ngày nhập khẩu của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế; người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt

Ví dụ: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 1/1/2005. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó được bán cho nhiều người mua trong nước theo mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/03/2005	100 chiếc
	30 chiếc	15/01/2005	
	20 chiếc	3/3/2005	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/01/2005	450 chiếc
	250 chiếc	12/2/2005	
	Tổng cộng		550 chiếc

Trong ví dụ trên, đơn giá được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

+ Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc)

+ Thời gian bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu

#### 4.3. Nguyên tắc khấu trừ

Việc xác định nguyên tắc khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các qui định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam

4.4. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng: Là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng gồm các khoản sau:

4.4.1. Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá sau khi nhập khẩu:

- Phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam

- Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này

4.4.2. Các khoản thuế, lệ phí và phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam

4.4.3. Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam

- Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng

- Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ. Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa như chi phí tiếp thị, chi phí lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí quản lý

4.5 Đối với hàng hoá được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu

4.5.1. Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng

hoá với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán thì không áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ

4.5.2. Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu vẫn giữ nguyên đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng trị giá khấu trừ để xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu

4.5.3. Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hoá nhập khẩu ban đầu thì không áp dụng phương pháp này

#### 4.6. Chứng từ phải nộp

- Hoá đơn bán hàng do Bộ Tài Chính phát hành
- Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả
- Bản giải trình về doanh thu bán hàng
- Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ
- Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan

#### 5. Phương pháp trị giá tính toán

Phương pháp trị giá tính toán là phương pháp dùng để xác định trị giá tính thuế Hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở giá thành của mặt hàng được xác định trị giá cộng với một khoản lợi nhuận và chi phí chung được phản ánh trong nghiệp vụ bán hàng cùng loại từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu

##### 5.1. Trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

- Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu: Giá thành hay trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu
- Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán
- Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu

5.2. Căn cứ để xác định trị giá tính toán là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất, phù hợp với qui định, chuẩn mực kế toán của nước sản xuất. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ hoạt động sản xuất, mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam

##### 5.3. Chứng từ tài liệu phải nộp

- Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí, kèm theo bản sao xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, số liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này
- Hoá đơn bán hàng của người sản xuất
- Chứng từ chứng minh các chi phí

#### 6. Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận

Phương pháp Suy luận là phương pháp cuối cùng được quy định dùng để xác định trị giá tính thuế Hải quan của hàng hoá nhập khẩu thông qua việc áp dụng kết hợp với 5 phương pháp đã nêu trên

##### 6.1. Các phương pháp cấm sử dụng

6.1.1. Giá bán những hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam ngay tại thị trường nội địa.

6.1.2. Những qui định về phương pháp chấp nhận Trị giá tính thuế khi đã xác định được trên 2 trị giá thay thế (mức giá cao hơn khi có từ 2 giá trở lên để lựa chọn)



6.1.3. Giá cả của hàng hoá trên thị trường nội địa nước xuất khẩu.

6.1.4. Chi phí sản xuất ngoài trị giá tính toán đã được xác định cho hàng hoá cùng loại hay hàng hoá tương tự phù hợp với các điều khoản qui định.

6.1.5. Trị giá của hàng hoá xuất khẩu sang nước khác ngoài Việt Nam

6.1.6. Trị giá hải quan tối thiểu

6.1.7. Trị giá áp đặt hoặc trị giá hải quan.

6.2. Một số trường hợp vận dụng linh hoạt phương pháp xác định trị giá tính thuế

6.2.1. Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự

- Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày theo lịch nước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày theo lịch nước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế

- Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hoá nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thoả mãn các điều kiện khác về hàng hoá nhập khẩu giống hệt, hàng hoá nhập khẩu tương tự

6.2.2. Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau:

- Trong vòng 90 ngày theo lịch kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lớn nhất trong vòng 120 ngày theo lịch kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ

- Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay hàng hoá nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán

6.2.3. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán

6.2.4. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc tính toán

III. Chứng minh tính trung thực, khách quan của giá trên hợp đồng (30 ngày kể từ khi có thông báo thuế)

1. Doanh nghiệp dựa vào giá trong nước để chứng minh

- Giá ghi trên hợp đồng gần bằng giá bán

- Hải quan kiểm tra:

+ Kiểm tra giá bán trong nước: hoá đơn phát hành 30 ngày; giá bán đã đăng tải trên báo; các loại giá còn lại hải quan phải kiểm tra; giá nhập khẩu

+ Chấp nhận giá bán trong nước để chứng minh

+ Kiểm tra các khoản chi phí khấu trừ

2. Doanh nghiệp nhập khẩu sử dụng giá thực tế đã khai báo tương tự giá trong danh mục dữ liệu giá

3. Doanh nghiệp sử dụng cách khác

4. Tờ khai tính trị giá tính hàng hoá nhập khẩu

5. Hồ sơ kèm tờ khai thuế

5.1. Hồ sơ hải quan

5.2. Các giấy tờ khác dùng trong trường hợp đặc biệt

- Bản mô tả cấu tạo, đặc điểm, thông số kỹ thuật

- Catalogue

- Kết quả giám định



- Văn bản cho phép của Bộ (NN-PTNT)
  - Hàng đ- ồng bộ phải có giấy của BTM, phải có các giấy tờ sau:
6. Các tr- ờng hợp bị truy thu thuế
7. Các tr- ờng hợp đ- ợc hoàn thuế
- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế còn ở kho bãi nh- ng đ- ợc phép tái xuất
  - Hàng xuất khẩu đã nộp thuế nh- ng không xuất nữa
  - Hàng xuất nhập khẩu ít hơn so với số l- ợng
  - Chất l- ợng, chủng loại trong hợp đồng khác với kết quả giám định
  - Nhầm lẫn trong kê khai
  - Vật t- nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu
  - Hàng tạm nhập tái xuất nếu tr- ớc đó đã nộp thuế

#### 8. Thời hạn nộp và hoàn thuế

##### 8.1. Nộp thuế

- Xuất khẩu 15 ngày kể từ ngày nhận đ- ợc thông báo thuế
- Vật t- nguyên vật liệu để gia công: 275 ngày
- Máy móc thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất: 30 ngày
- Tạm nhập tái xuất : 15 ngày kể từ ngày hết hạn theo qui định
- Hàng xuất nhập khẩu phi mậu dịch: nộp ngay
- Hàng tiêu dùng nhập khẩu: nộp tr- ớc khi nhận, nếu có bảo lãnh thì 30 ngày
- Các mặt hàng khác: 30 ngày

##### 8.2. Hoàn thuế

- 60 ngày kể từ ngày XNK: nộp hồ sơ
- Hoàn trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ

##### 8.3. Xử lý vi phạm

- ND 100/ND-CP về vi phạm về thuế

Một số dạng bài tập về thuế xuất nhập khẩu

#### Bài tập 1

**1 – Công ty nhập khẩu A của Việt Nam nhập khẩu lô rượu vang nổi của nhà sản xuất rượu vang B của Pháp.**

**Rượu vang nổi nổi nổi trong các thương hiệu kim loại ( loại 100 lít / thương )  
vôi giàu nhập khẩu là 5 Eur / 1 lít ( giàu này cho bao gồm giàu của thương hiệu bằng kim loại ) .  
Sau khi nhập khẩu , rượu vang phải do người nhập khẩu nộp thuế chai và nộp thuế bán vôi nhập khẩu  
thông mại của người xuất khẩu B.**

**Công ty nhập khẩu A cũng phải mua cả vôi chai , nhập khẩu chai , các sản phẩm này nộp thuế gộp  
riêng trong các kiện hàng khác. Một loại nộp thuế theo nộp người bán là áp dụng trong vôi giàu cả  
nộp thuế chi tiết như sau :**

- Rượu vang nổi	5 EUR / lít
- Thuế kim loại của rượu vang	37 EUR / thương
- Chai 1 lít ( rỗng )	380 EUR / 1.000 chiếc
- Nhập khẩu	70 EUR / 1.000 bó
- Nộp chai nhôm và	70 EUR / 1.000 cái

**Anh ( Chò ) hãy xác định tờ giàu Hải Quan của lô hàng 1.000 lít rượu vang nổi do công ty A nhập  
khẩu ?**

**Giai trình câu trả lời của Anh ( Chò ) .**

#### Soá lieäu

- 1 – Rượu vang : 1.000 lít x 5 EUR = 5.000 EUR  
2 – Thuế kim loại : 10 thương x 37 EUR = 370 EUR

3 – Chai roăng = 380 EUR  
 4 – Nhaồn maũc + naép chai nhoâm vaøng = 140 EUR

### Trò giầu haùi quan

<b>A</b>	<b>5.890 EUR</b>	<b>( coăng 1 , 2 , 3 vaø 4 )</b>
<b>B</b>	<b>5.370 EUR</b>	<b>( coăng 1 vaø 2 ) .</b>
<b>C</b>	<b>5.000 EUR</b>	<b>( coăng 1 )</b>

### Bài tập 2

Moät coäng ty nhaáp khaàu A taïi Vieät Nam tieán haønh caùc cuoác thoøng löõing qua trung gian cuûa moät ngôøøi moài giòuùi ñeã nhaáp khaàu daàu coĩ. Ngôøøi moài giòuùi ñeã giòuùi thieàu moät coäng ty xuaát khaàu B cuûa Malaysia chuyeãn xuaát khaàu daàu coĩ vòu coäng ty A , ngôøøi moài giòuùi hoaït ñoäng nhö moät ngôøøi trung gian giöõa hai beân ñeã aán ñònh giầu caù vaø caùc ñieàu kieän thanh toaùn. Thoøng vui cuoái cuøng ñöõc aán ñònh : coäng ty B baùn cho coäng ty A soá löõing 8.000 taán daàu coĩ vòu ñònh giầu 300 USD / taán.

Coäng ty A chaáp nhaän traû cho ngôøøi moài giòuùi moät khoaùn tieàn moài giòuùi laø 0,5% treân toång trò giầu. Ngoaøi ra do quan heä laøm aên giöõa hoï ñeã ñöõc laép töø laâu , ngôøøi moài giòuùi coøn baùo laõnh cho moät khoaùn vay cuûa ngôøøi nhaáp khaàu vòu toång soá tieàn laø 2.400.000 USD ñeã thanh toaùn loã haøng. Ngôøøi moài giòuùi ñeã nghò soá tieàn coäng thanh toaùn rieäng laø 1% ñeã baùo laõnh cho soá tieàn vay treân. Ngôøøi moài giòuùi coøn yeâu caàu coäng ty xuaát khaàu B phaûi traû cho hoï khoaùn 0,3% treân giầu hoaù ñònh nhö laø moät khoaùn thanh toaùn cho coäng moài giòuùi. Coäng ty B chaáp nhaän thanh toaùn maø khoâng coäng theâm khoaùn naøy vaøo hoaù ñònh.

Anh ( Chò ) haõy xaùc ñònh trò giầu Haùi Quan cuûa loã haøng 8.000 taán daàu coĩ do coäng ty A nhaáp khaàu ?  
 Giaûi trình caàu traû löi cuûa Anh ( Chò ) .

### Soá lieäu

- 1 – Daàu coĩ : 8.000 taán x 300 USD = 2.400.000 USD
- 2 – Khoaùn 0,5% coäng ty A traû cho ngôøøi moài giòuùi :  
 2.400.000 USD x 0,5% = 12.000 USD
- 3 – Khoaùn 1% coäng ty A traû cho ngôøøi moài giòuùi veà khoaùn vay :  
 2.400.000 USD x 1% = 24.000 USD
- 4 – Khoaùn 0,3% coäng ty B traû cho ngôøøi moài giòuùi :  
 2.400.000 USD x 0,3% = 7.200 USD

<b>A</b>	<b>2.418.200 USD</b>	<b>( coăng 1 , 2 , 4 )</b>
<b>B</b>	<b>2.443.200 USD</b>	<b>( coăng 1 , 2 , 3 , 4 )</b>
<b>C</b>	<b>2.412.000 USD</b>	<b>( coăng 1 , 2 ) .</b>
<b>D</b>	<b>2.436.000 USD</b>	<b>( coăng 1 , 2 , 3 )</b>

### Bài tập số 3

Coäng ty nhaáp khaàu A cuûa Vieät Nam nhaáp khaàu caùc taám nhöõa maøu cuûa coäng ty xuaát khaàu B taïi nôùc Thaùi Lan , tuy nhieân coäng ty B chæ baùn taám nhöõa maøu naøy thoäng qua trung gian cuûa moät ngôøøi moài giòuùi C hoaït ñoäng taïi Vieät Nam. C laø moài giòuùi ñoác quyềan cuûa coäng ty B , ngoaøi ra B vaø C khoâng coù moái quan heä naøo khaùc.

Theo caùc thoã thuaän veà ñieàu kieän baùn haøng, coäng ty B quy ñònh taát caù nhöõng ngôøøi nhaáp khaàu taám nhöõa maøu cuûa mình ñeàu phaûi traû theâm moät khoaùn 2% giầu

Hoá đơn trực tiếp cho ng-ời môi giới C

Nếu phát huy tới cả các mức tính quaung cao sâu phẩm táam nhĩa maøu tại Việt Nam, công ty nhập khẩu A giao cho ng-ời môi giới C cả chức quaung cao trên toàn nước Việt Nam, với mức tính này mình việc bán các táam nhĩa maøu này sau khi nhập khẩu. Công ty A đã chuyển cho ng-ời môi giới C một khoản bỏ sung là 1,5% giá trị hàng tồn để trang trải các chi phí quaung cao mà C làm thay cho A.

Anh ( Chò ) hãy xác định trả hàng của là hàng 2.000 táam nhĩa maøu do công ty A nhập khẩu với giá trị hàng tồn là 20 nghìn / 1 táam ?

Giải trình câu trả lời của anh chị?

1 – Táam nhĩa maøu :  $2.000 \times 20 \text{ nghìn} = 40.000 \text{ nghìn}$

2 – Phí môi giới 2% :  $40.000 \times 2\% = 800 \text{ nghìn}$

3 – Phí quaung cao 1,5% :  $40.000 \times 1,5\% = 600 \text{ nghìn}$

Trị giá hải quan

A	40.000 nghìn	( công 1 )
B	41.400 nghìn	( công 1 , 2 , và 3 )
C	40.800 nghìn	( công 1 và 2 ).

## CH- ƠNG V. NGHIÊN CỨU CH- ƠNG BU- ƠN LẬU VÀ GIAN LỘN TH- ƠNG MẠI

### I. Các khái niệm có liên quan

#### 1. Định nghĩa của luật hình sự Việt Nam

- Buôn lậu: sự vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới (đ 97-BLHS)

+ Buôn lậu, sự vận chuyển hàng hoá, tiền tệ qua biên giới không khai báo nhằm trốn tránh d- ối mọi hình thức

2004: tổng số 7135 vụ buôn lậu và buôn bán hàng cấm

200 cây thuốc lá; 25479 USD, 900kg gà voi

một ng-ời Đài Loan: 2175 viên kim loại, 28460USD

Cách phân biệt nh- của Việt Nam hiện nay là ch- a chính xác

- Luật TM Việt Nam 1997: gian lận th- ơng mại

+ Kinh doanh không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

+ Vi phạm các qui định về hàng hoá, chứng từ, không mở sổ l- u giữ

2. Nghiệp vụ buôn lậu và gian lận th- ơng mại của WCO — Công - ớc Nairobi 5/11/1953.



- Bằng đ- ờng không

- Bằng đ- ờng biển

c. Theo tính chất

- Có tổ chức

- Không có tổ chức

d. Chủ thể

-Doanh nghiệp

- Cá nhân

4. Tác hại

- Làm hại sản xuất trong n- ớc

- Thất thu ngân sách

- Chảy máu ngoại tệ, tài nguyên

- Làm mất ổn định chính trị

- Tác động xấu đến đời sống kinh tế, văn hoá, gây mất ổn định xã hội, chính trị

- ảnh h- ớng xấu đến đầu t-

5. Các biểu hiện

- Khai tăng giá trị hàng hoá

- Khai tăng số l- ợng

- Mở tờ khai khống

- Dùng tiền mua hạn ngạch

- Sử dụng chứng từ không hợp lệ

- □p mã tính sai thuế

- L- u thông hàng giả

- Kinh doanh ma

- Xuất nhập khẩu hàng cấm

- Lạm dụng khe hở của luật pháp

6. Biện pháp phòng chống: 1234/VPCP/1 4/02

- Hoàn thiện luật thuế xuất nhập khẩu

- Hoàn thiện cơ chế quản lý xuất nhập khẩu

- Hoàn thiện các văn bản luật pháp về hải quan

- Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phòng chống

- Đẩy mạnh công tác giáo dục

- Cải tiến qui trình làm thủ tục hải quan

- Trang bị máy móc thiết bị hiện đại

- Triệt phá đ- ờng dây buôn lậu

- Xử lý các cán bộ vi phạm

1. Một số biện pháp khác

## CHƯƠNG VI: HỢP TÁC HẢI QUAN

### I. Tổ chức HQTG (WCO)

#### 1. Sự ra đời

Trong một tuyên bố tại Paris ngày 13/09/1947, 13 Chính phủ đại diện cho Ủy ban Hợp tác Kinh tế Châu Âu đã nhất trí thành lập một nhóm nghiên cứu để xem xét khả năng thành lập một Liên minh hải quan giữa các nước châu Âu trên cơ sở các nguyên tắc của Hiệp định chung về thuế quan và Thương mại (GATT).

Năm sau đó Nhóm nghiên cứu này đã thành lập ra 2 Ủy ban — Một ủy ban về Kinh tế sau này trở thành Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và ủy ban Hải quan sau này trở thành Hội đồng Hợp tác Hải quan (CCC). Ủy ban Hải quan có nhiệm vụ nghiên cứu tổng hợp các vấn đề về kỹ thuật hải quan ở nhiều nước khác nhau nhằm tiêu chuẩn hóa thủ tục hải quan, hài hoà Danh mục hàng hoá và thống nhất định nghĩa trị giá hải quan và các qui định, luật lệ hải quan khác. Việc nghiên cứu này đã đặt nền móng cho việc ký kết 3 công ước tại Bruxelles ngày 15 tháng 12/1950: Công ước về Danh mục để phân loại hàng hoá và Biểu thuế Hải quan (có hiệu lực từ ngày 11/9/1953); Công ước về Trị giá Hải quan của hàng hoá (có hiệu lực từ ngày 18/07/1953) và Công ước thành lập Hội đồng Hợp tác Hải quan (có hiệu lực từ ngày 4/11/1952)

Tổ chức Hải quan Thế giới chính thức ra đời. Mục tiêu của Hội đồng Hợp tác Hải quan không chỉ để thực hiện 2 Công ước quốc tế nêu trên mà còn nhằm đạt được ở mức độ cao nhất việc hài hoà và thống nhất các hệ thống qui trình thủ tục hải quan và tăng cường phát triển các kỹ thuật nghiệp vụ và luật lệ qui định về Hải quan. Ngày 26/01/1953 Kỳ họp lần thứ nhất của Hội đồng đã được khai mạc tại Bruxelles (tham dự có Tổng cục trưởng Hải quan 17 nước châu Âu. 30 năm sau (1983) vì lý do lịch sử này, ngày 26/1 hàng năm được chọn làm “Ngày quốc tế Hải quan”. Cho đến năm 1993 Hội đồng đã có 104 thành viên, 15 Công ước Quốc tế và 50 khuyến nghị về các lĩnh vực hoạt động của Hải quan, Năm 1999, đã có 52 thành viên và đến năm 95 thì chuyển thành tổ chức hải quan thế giới

#### 2. Cơ cấu hoạt động

Chủ tịch Hội đồng hoạt động kiêm nhiệm (thường là Tổng cục trưởng Hải quan một nước thành viên được bầu kiêm nhiệm trong 2 năm). Các phó Chủ tịch là đại diện các Khu vực. Thường trực giúp việc Hội đồng là Ban Thư ký, bao gồm 1 tổng Thư ký, 1 Phó Tổng thư ký và một số Ban chuyên trách. Trong công việc của mình, Hội đồng được sự trợ giúp của Ban Thư ký, Ủy ban Tài chính và Ủy ban chính sách chung. Từ năm 1986, 6 thành viên của Ủy ban Chính sách chung trở thành đại diện 6 khu vực trên thế giới gồm Bắc phi, Trung Cận Đông; Nam Sahara (Đông và Tây nam châu Phi, Viễn Đông, Nam và Đông Nam Á, Úc và các đảo Thái Bình Dương (Việt Nam nằm trong khu vực này); Nam Mỹ, Bắc Mỹ, Trung Mỹ và các đảo Caribe; châu Âu) Hội đồng thường họp phiên toàn thể vào cuối tháng 6 hàng năm tại Bruxelles. Tuy nhiên có nhiều năm họp ở một nước thành viên do nước này đang cai trị nguyên. Các ủy ban kỹ thuật của Hội đồng bao gồm; Ủy ban kỹ thuật thường trực, Ủy ban Kiểm soát; Ủy ban kỹ thuật về Trị giá Hải quan; Ủy ban Danh mục và Ủy ban Hệ thống Điều hoà. Các ủy ban này được sự trợ giúp của một số Tiểu ban. Ngôn ngữ chính thức của Hội đồng là Tiếng Anh

và Tiếng Pháp (hiện nay có thêm tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha và tiếng □ rập rờn trong các cuộc họp của các uỷ ban hoặc họp Hội đồng với nguồn kinh phí do các n-ớc sử dụng các ngôn ngữ này tự đài thọ). Hàng năm tất cả các cuộc họp của Hội đồng, các Uỷ ban Kỹ thuật, các nhóm công tác.. có khoảng 50 phiên họp

### 3. Chức năng; nhiệm vụ

- Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp về hiện đại hoá, thống nhất hoá thủ tục hải quan
- Đẩy mạnh sự hợp tác trong lĩnh vực hải quan
- Đảm bảo sự thống nhất về giải thích và vận dụng các điều - ớc quốc tế
- Chuẩn bị dự thảo các hiệp định, các văn kiện có liên quan đến hải quan
- Trao đổi thông tin
- Chống buôn lậu

## II. Một số điều - ớc quốc tế quan trọng về hải quan

### 1. Công - ớc Kyoto 1999 về đơn giản hoá và điều hoà hoá thủ tục hải quan

- Đ- ọc xây dựng, sửa chữa, bổ sung trên cơ sở công - ớc Kyoto 1972
- Mục đích
  - + Loại bỏ các khác biệt về thủ tục gây trở ngại cho th- ơng mại quốc tế
  - + tạo điều kiện đơn giản hoá, điều hoà hoá, thuận lợi
  - + Đảm bảo các chuẩn mực khi kiểm tra hải quan
  - + Đảm bảo những thay đổi về ph- ơng pháp và kiểm tra quản lý kinh doanh
- Nội dung
  - + Thân công - ớc: mở đầu; chương I; định nghĩa....
  - + Phụ lục tổng quát

#### Ch- ơng I: Nguyên tắc chung

#### Định nghĩa

#### Thông quan và thủ tục hải quan

- + 10 phụ lục chuyên đề
- Công - ớc này là cơ sở để xây dựng luật hải quan các n- ớc

### 2. Công - ớc TIR (Transport International Routier)

- Ra đời 1959, 1975 đ- ọc sửa đổi và sử dụng trên toàn thế giới
- Mục đích: thống nhất thủ tục hải quan vận chuyển hàng hoá quá cảnh qua các n- ớc
- Yêu cầu: hàng hoá phải đ- ọc vận chuyển trên một ph- ơng tiện an toàn, có carnet, biện pháp quản lý hải quan đ- ọc thừa nhận, chế độ đảm bảo của các hiệp hội
- Lợi ích

### 2.3. Công - ớc HS

#### a. Nội dung

- 6 qui tắc phân loại mã hoá hàng hoá
- Các chú giải của các phần ch- ơng nhóm, phân nhóm

### 2.4. Hiệp định GATT 94 (SGK)

- Đây chính là cơ sở để xây dựng nghị định 60

### 2.5. Hợp tác hải quan ASEAN *(phát tài liệu cho học sinh đọc thêm)*

- Hiệp định đ- ọc ký kết năm 1995
- Nội dung:
  - + Thống nhất danh mục biểu thuế quan

- + Tiến tới thống nhất xác định trị giá hải quan
- + Xây dựng thống nhất qui trình thủ tục hải quan